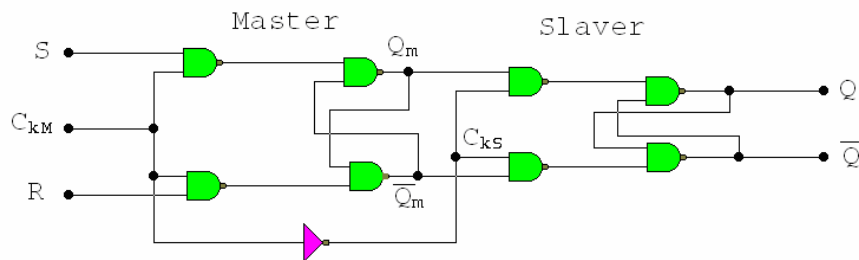


TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ

THs: PHAN VĂN ĐƯỜNG

GIÁO TRÌNH ĐIỆN TỬ

# VI MẠCH – ĐIỆN TỬ SỐ



HUẾ 3-2008

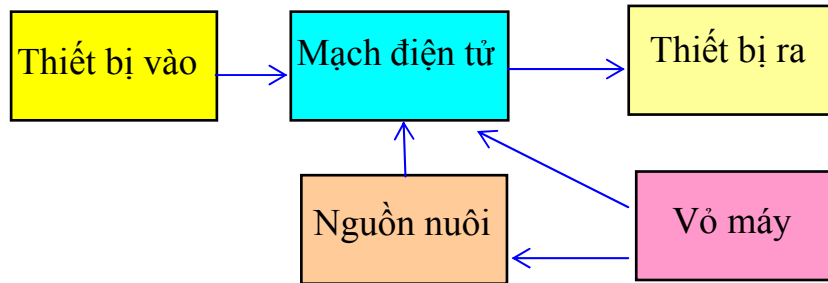
## **CHƯƠNG 1**

## **VI MẠCH ( I.C.)**

### **1.1. KHÁI NIỆM MỞ ĐẦU**

Thiết bị điện tử là những dụng cụ, máy móc dùng các linh kiện điện tử giúp cho con người thực hiện một chức năng nào đó (máy tính, máy in, máy quét, máy thu hình...)

Một thiết bị điện tử thường có sơ đồ khối như hình sau (Hình 1.1)



**Hình 1.1: Sơ đồ khối một thiết bị điện tử**

**Thiết bị vào:** Biến đổi những tín hiệu không điện thành điện (đầu từ, bàn phím, camera, micro v.v...)

**Thiết bị ra:** Biến đổi các tín hiệu đã được gia công, xử lý thành những mục đích cần khống chế và điều khiển (đưa ra loa, đầu từ, hiển thị lên màn hình...)

**Nguồn cung cấp:** Cung cấp toàn bộ năng lượng cho máy hoạt động, nguồn cung cấp là nguồn điện một chiều được lọc rất kỹ và rất ổn định.

**Vỏ máy:** Bảo vệ thiết bị bên trong và dễ trang trí.

**Mạch điện tử:** Phần quan trọng nhất của thiết bị điện tử, đóng vai trò gia công và xử lý số liệu theo những mục đích và chương trình định trước. Việc gia công và xử lý này căn cứ vào đặc tính của từng phần tử của mạch, căn cứ vào những định luật ghép nối các phần tử với nhau. Bao gồm:

**a/Linh kiện điện tử :** Được chia làm hai loại

**\* Linh kiện tích cực:** Đóng vai trò chính trong thiết bị gồm có: Transistor, Diode. Tín hiệu điện qua nó sẽ bị biến đổi.

**\*Linh kiện thụ động:** Gồm có: Điện trở (R), tụ điện (C), cuộn cảm (L). Giúp cho các linh kiện tích cực hoạt động. Chỉ gia công số liệu chứ không xử lý số liệu.

**b/Mạch điện:**

Các linh kiện điện tử trên được liên kết với nhau theo các định luật nhất định để thực hiện các chức năng nhất định. Có nhiều định luật để nối các phần tử với nhau nhưng chỉ có hai nguyên lý làm việc chung :

**\*Nguyên lý tương tự (analog):** Tín hiệu ở đầu vào và đầu ra đều biến thiên liên tục theo

thời gian.

**\*Nguyên lý số (digital):** Tín hiệu ở đầu vào và đầu ra đều biến thiên rời rạc nhằm thực hiện các phép tính toán. Nguyên lý số tác động nhanh và có khả năng rộng lớn hơn nguyên lý tương tự. Tất cả các đại lượng đều có thể biến đổi thành rời rạc (ta gọi là số hóa).

Thiết bị điện tử có các yêu cầu sau:

**a/ Kích thước nhỏ:** Gọn, chiếm ít không gian, trọng lượng bé nhưng vẫn giữ nguyên tính năng.

**b/ Độ tin cậy cao:** Xác suất để mạch làm việc bình thường trong những điều kiện cho trước (không đồng nghĩa tuổi thọ với độ bền của thiết bị).

**c/ Hiệu suất cao:** Tiết kiệm năng lượng:  $\frac{P_2}{P_1} \rightarrow 1$

$P_2$ : Công suất ở tải.

$P_1$ : Công suất nguồn cung cấp.

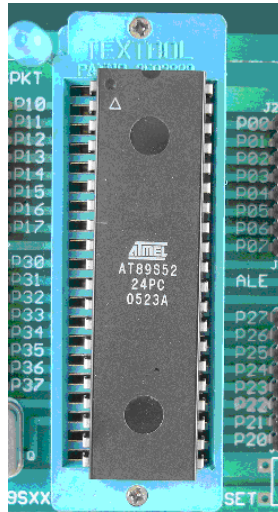
**d/ Giá thành hạ.**

Như vậy yêu cầu đầu tiên là giảm nhỏ kích thước của thiết bị đã đưa đến việc giảm nhỏ kích thước các linh kiện trong mạch. Điều này xuất hiện việc vi hình hóa (micro modul) mạch điện, dẫn đến việc chế tạo vi mạch.

## 1.2. ĐẠI CƯƠNG VỀ VI MẠCH

### 1.2.1. Cấu tạo

Vi mạch còn gọi là mạch tích hợp (integrated circuit), gọi tắt là IC. Có hình dạng bên ngoài như hình 1.2.



**Hình 1.2: Hình dạng của vi mạch**

Đây là các mạch điện tử chứa các linh kiện tích cực (transistor, diode) và linh kiện thụ động (điện trở, tụ điện có điện dung bé), kích thước rất bé cỡ  $\mu\text{m}$  (hoặc nhỏ hơn) được kết nối với nhau theo công nghệ silicon. Tất cả các linh kiện của mạch được chế tạo đồng thời trên một đế (substrate) làm bằng Silic. Vỏ ngoài của vi mạch thường làm bằng kim loại hoặc bằng

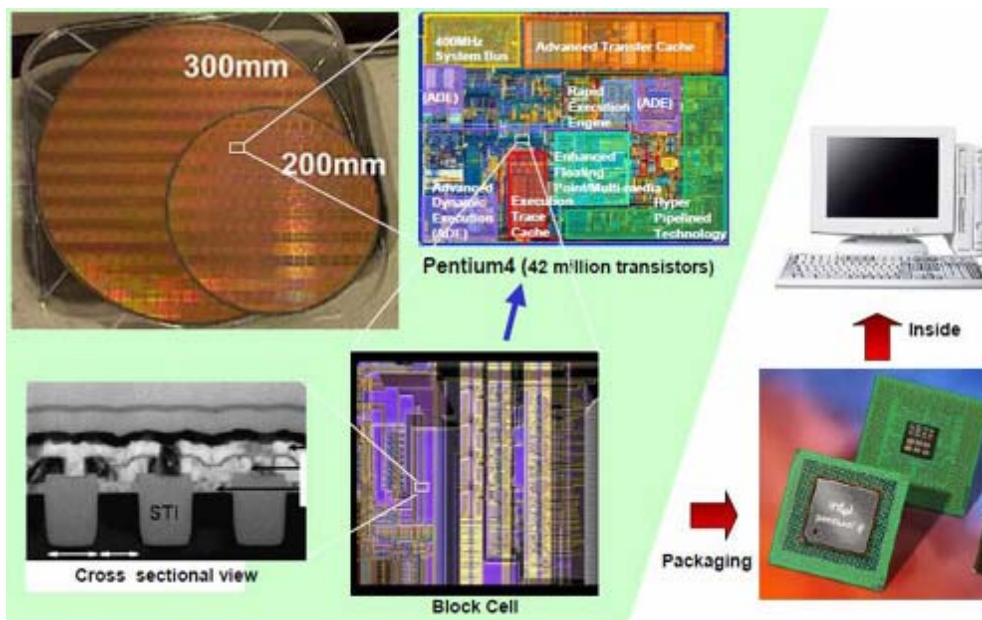
chất dẻo (plastic) Các linh kiện trong vi mạch không thể tách rời nhau. Mỗi vi mạch sẽ đảm nhiệm một chức năng điện tử nhất định nào đó (khuếch đại, giải mã, lập mã, bộ đếm, bộ nhớ...).

Có đến hàng triệu transistor trong một vi mạch, số lượng này ngày càng tăng do số lượng thông tin cần xử lý ngày càng nhiều. Mạch điện tử ngày càng phức tạp, gồm rất nhiều linh kiện điện tử được tích hợp lại. Hiện nay, công nghệ silicon đang tính tới những giới hạn của vi mạch tích hợp và các nhà nghiên cứu đang nỗ lực tìm ra một loại vật liệu mới có thể thay thế công nghệ silicon này.

Hệ thống trên một vi mạch (system-on-a-chip) SOC là một hệ thống điện tử được xây dựng trên một đế silicon. Ý tưởng ban đầu là tích hợp tất cả các linh kiện của một thiết bị điện tử (máy tăng âm, thu hình, máy tính...) lên trên một vi mạch đơn (hay còn gọi là một chip đơn). Hệ thống SOC này có thể bao gồm các khối chức năng số, tương tự, tín hiệu kết hợp (mixed-signal) và cả các khối tạo dao động. Một hệ thống điển hình bao gồm một loạt các mạch tích hợp cho phép thực hiện các nhiệm vụ khác nhau. Từ đó ta có mạch tích hợp khuếch đại, mạch lập mã, giải mã, xử lý, bộ nhớ...

Sự phát triển gần đây của công nghệ bán dẫn cho phép chúng ta tích hợp ngày càng nhiều thành phần vào một hệ thống trên một vi mạch SOC, có thể tích hợp thêm các khối như: bộ xử lý tín hiệu số, bộ mã hóa, giải mã,... tùy theo yêu cầu của từng ứng dụng cụ thể.

Hình 1.3 cho ta cấu trúc bên trong và hình dạng bên ngoài vi mạch Pentium IV



**Hình 1.3:** Cấu trúc bên trong và hình dáng bên ngoài của vi mạch Pentium IV  
a/Cấu trúc bên trong, b/ Hình dáng bên ngoài, c/ Dừng trong máy điện toán cá nhân.  
Vi mạch cần giải quyết các vấn đề sau:

### 1. Khoảng không gian mà số lượng các linh kiện điện tử chiếm chỗ:

Một máy tính điện tử cần dùng đến hàng triệu, hàng vài chục triệu bộ phận rời. Nếu không thực hiện bằng vi mạch, thì không những thể tích của nó sẽ quá lớn mà điện năng cung cấp cho nó cũng sẽ vô cùng phức tạp.

**2. Độ tin cậy(reliability) của hệ thống điện tử:** là độ đáng tin cậy trong hoạt động đúng theo tiêu chuẩn thiết kế. Độ tin cậy của một hệ thống tất nhiên phụ thuộc vào độ tin cậy của các thành phần cấu thành và các bộ phận nối tiếp giữa chúng. Hệ thống càng phức tạp, số bộ phận càng tăng và chỗ nối tiếp càng nhiều. Vì vậy, nếu dùng bộ phận rời cho các hệ thống phức tạp, độ tin cậy của nó sẽ giảm thấp. Một hệ thống như vậy sẽ rất dễ dàng hư hỏng.

### 3. Tuổi thọ trung bình $t$ của một hệ thống điện tử gồm $n$ thành phần sẽ là:

$$\frac{1}{t} = \frac{1}{t_1} + \frac{1}{t_2} + \dots + \frac{1}{t_n}$$

 Vậy nếu một transistor có tuổi thọ là  $10^6$  giờ, thì một máy tính gồm 500.000 transistor sẽ chỉ có tuổi thọ là 2 giờ.

Các thành phần trong vi mạch được chế tạo đồng thời và cùng phương pháp, nên tuổi thọ vi mạch xấp xỉ tuổi thọ một transistor Planar.

#### 1.2.2. Lịch sử vi mạch

Năm 1947, John Bardeen và William Brattain của phòng thí nghiệm Bell (Bell Lab Hoa kỳ) phát minh ra Transistor tiếp điểm PCT (Point Contact Transistor), đây là một đột phá trong nỗ lực tìm ra thiết bị mới thay cho đèn điện tử tiêu tốn quá nhiều năng lượng. Dòng điện vào (bên trái hình tam giác) được truyền qua lớp dẫn điện (conversion layer) trên bề mặt bản Germanium và được khuếch đại thành dòng ra (bên phải hình tam giác.)



Năm 1950, William Shockley cũng ở hãng Bell phát minh ra transistor kiểu tiếp hợp. Đây là mô hình đầu tiên của loại bipolar transistor sau này. Việc phát minh ra transistor là một bước tiến vĩ đại của kỹ thuật điện tử, mở đầu cho việc phát minh ra vi mạch. Sau đó, William Shockley rời Bell Labs, thành lập Shockley Semiconductor tại 391 đường San Antonio tại Mountain View California. Những nhân viên đầu tiên của ông có Gordon Moore và Robert

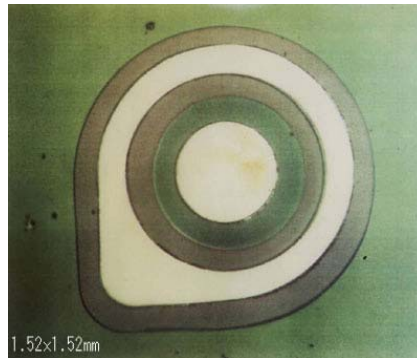
Noyce, là những người đã sáng lập ra Intel. Công ty bắt đầu phát triển các thiết bị silicon.

- 1/10/1956 William Shockley, John Bardeen và Walter Brattain được trao giải Nobel vật lý cho những nghiên cứu về chất bán dẫn và phát hiện tác động của transistor

- 1957 Một nhóm gồm 8 người đã rời Shockley Semiconductor Laboratory để thành lập Fairchild Semiconductors. Đây là công ty đầu tiên chỉ tập trung phát triển silicon.

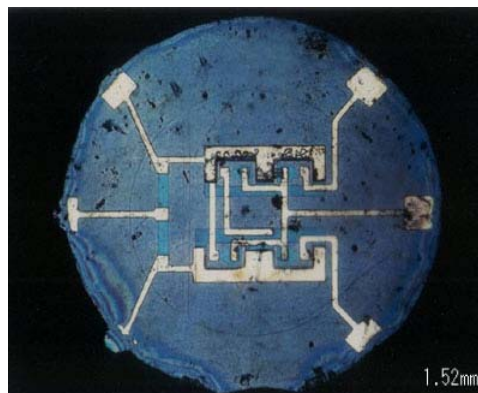
- 12 / 9/1958 Jack Saint Clair Kilby của công ty Texas Instruments (Hoa kỳ) phát minh ra mạch tích hợp (Integrated Circuit) đầu tiên, mở đầu cho thời kỳ hoàng kim của vi điện tử, là nền tảng của chip hiện đại ngày nay. Điểm quan trọng trong phát minh của Kilby là ở ý tưởng về việc tích hợp tất cả các linh kiện điện tử của một mạch điện tử trên một tấm silicon.

- Năm 1959, Jean Hoerni và Robert Noyce (công ty Fairchild, Mỹ), sau này là người đồng sáng lập hãng Intel, thành công trong việc chế tạo ra transistor trên một mặt phẳng silicon. Hình 1.4 là transistor với cả 3 cực: gốc (base), thu (colector) và phát (emiter) cùng nằm trên một mặt phẳng.



**Hình 1.4:** Transistor với cả 3 cực: gốc, thu và phát cùng nằm trên một mặt phẳng.

- Năm 1961, cũng chính Jean Hoerni và Robert Noyce đã tạo ra mạch flip-flop (với 4 transistor và 5 điện trở) trên mặt silicon (Hình 1.5).

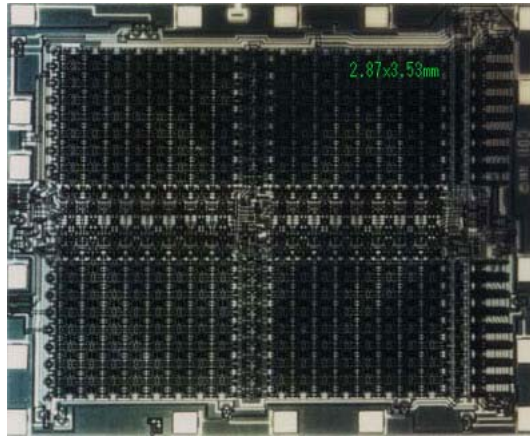


**Hình 1.5:** Cấu trúc bên trong một vi mạch flip-flop

- 19/4/1965 Gordon Moore nhà sáng lập Intel với bài viết “Bổ sung thêm các thành phần

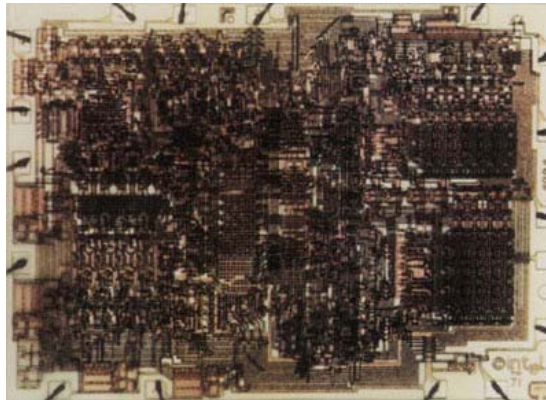
vào vi mạch” đăng trên tạp chí Electronics đã Công bố Định luật Moore, dự đoán số transistor trên chip mỗi năm sẽ tăng gấp đôi trong vòng 10 năm tới. Năm 1975 ông đã sửa lại là cứ 24 tháng thì số transistor lại tăng gấp đôi. Tới nay dự báo của ông vẫn còn đúng.

- Năm 1970, G.E.Smith và W.S.Boyle (AT&T Bell Lab., USA) tạo ra mạch CCD 8-bit. Cùng năm 1970, J.Karp và B.Regitz (công ty Intel, Mỹ) tạo ra mạch DRAM 1103 với trên 1000 tế bào nhớ. (Hình 1.6)



**Hình 1.6: DRAM 1103**

- Năm 1971, M.E.Hoff, S.Mazer, 嶋 正利, F.Faggin (công ty Intel, Mỹ) tạo ra bộ vi xử lý 4004 với trên 2.200 transistor (Hình 1.7).

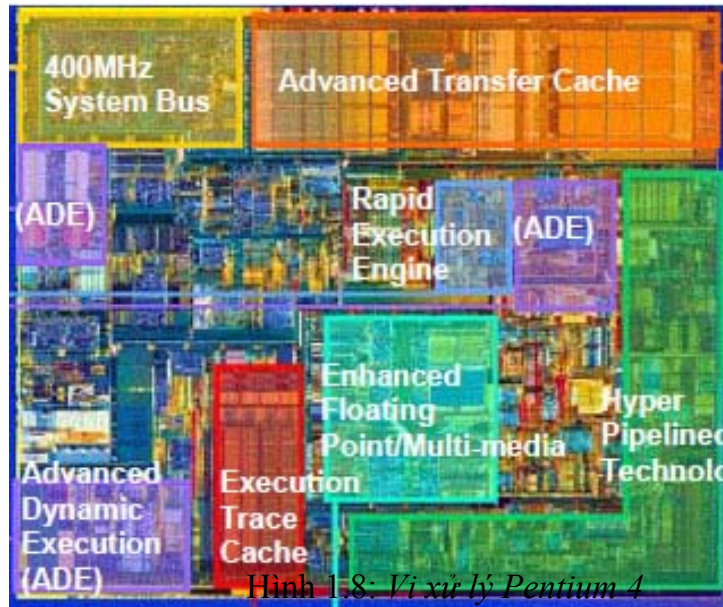


**Hình 1.7: Vi xử lý Intel 4004**

- Năm 2000 Kilby được giải Nobel Vật lý cho việc chế tạo ra mạch tích hợp. 42 năm sau khi công nghệ này ra đời.

- Năm 2004, công ty Intel (Mỹ) chế tạo chip Pentium 4 với trên 42 triệu transistor (Hình 1.8).

Cùng năm 2004, Intel tung ra chip Itanium 2 (9MB cache) phục vụ máy chủ, với số transistor lên tới 592 triệu con.



Hình 1.8: Vi xử lý Pentium 4

**Hình 1.8: Chip Pentium 4**

• Năm 2005, nhóm liên kết giữa IBM, SONY, SONY Computer Entertainment, và Toshiba giới thiệu chip CELL đa lõi (multicore), hoạt động ở tốc độ 4GHz.

Chưa đầy 50 năm kể từ ngày Kilby đề xuất ra ý tưởng về vi mạch, ngành công nghệ vi mạch đã đạt được những thành tựu rực rỡ. Sự tăng trưởng ở tốc độ chóng mặt của ngành công nghệ vi mạch là chìa khóa quan trọng bậc nhất trong cuộc cách mạng công nghệ thông tin hiện nay.

### **1.2.3. Vỏ ngoài của vi mạch**

Hiện nay do chưa thể chế tạo được một số linh kiện có trị số lớn trong vi mạch (tụ điện có điện dung lớn, cuộn cảm...). Do mức độ tích hợp ngày càng lớn, vi mạch cần kết nối với các linh kiện, các thiết bị khác nên vi mạch có nhiều chân ra ngoài để nối với các linh kiện, các thiết bị này. Có nhiều kiểu vỏ bọc khác nhau làm bằng kim loại, gốm (ceramic) hoặc chất dẻo (plastic), hiện nay phổ biến các kiểu sau:

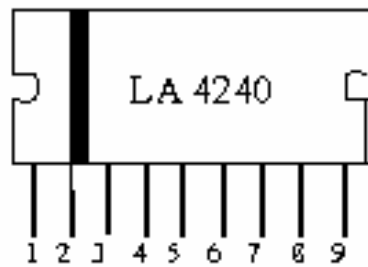
#### **Loại SIP (Single in Package):**

Có hình chữ nhật, chân ra chia đều trên một hàng. Chân số 1 được nhận biết nhờ một đường vạch ngang hoặc một chấm (Hình 1.9a)

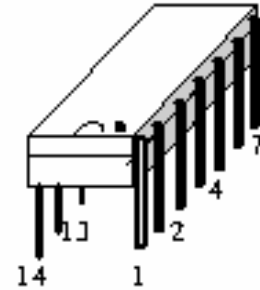
#### **Loại DIP (Dual in Package):**

Chân vi mạch được chia làm hai hàng song song (Hình 1.9b)

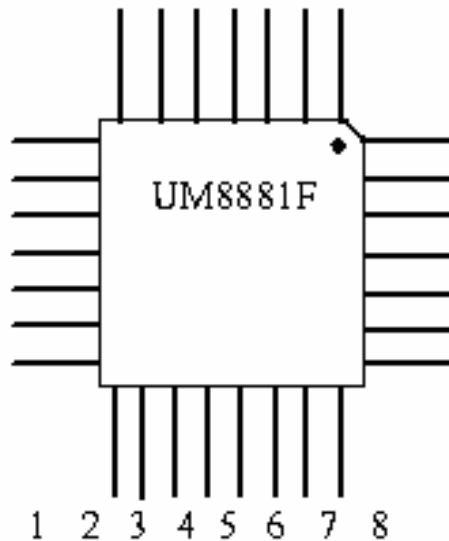
**Loại QFP (Quad Flat Package):** Dạng hình vuông, có 4 hàng chân ra được bố trí chung quanh vi mạch. Thường gặp ở các vi mạch cực lớn như các Vi xử lý. (Hình 1.9c)



**Hình 1.9a:** Vỏ vi mạch loại SIP



**Hình 1.9b:** Vỏ vi mạch loại DIP



**Hình 1.9c:** Vỏ vi mạch loại QFP

#### 1.2.4. Phân loại vi mạch

**a/Dựa trên quan điểm thiết kế vi mạch:** Người ta phân loại dựa trên mức độ tích hợp các phần tử trong vi mạch. Chia làm:

**Vi mạch cỡ nhỏ SSI (Small Scale Intergration):** Chứa vài chục Transistor hoặc vài cổng logic. Ra đời từ đầu thập niên 60 (mạch khuếch đại, mạch lật...)

**Vi mạch cỡ vừa MSI (Medium Scale Intergration):** Chứa vài chục cổng logic hoặc hàng trăm transistor. Ra đời giữa thập niên 60 (bộ giải mã, thanh ghi, bộ đếm...)

**Vi mạch cỡ lớn LSI (Large Scale Intergration) :** Chứa vài trăm cổng logic hoặc hàng ngàn transistor. Ra đời đầu thập niên 70 (các vi xử lý 4 hoặc 8 bit, cửa ghép nối vào ra...)

**Vi mạch cực lớn VLSI (Very Large Scale Intergration):** Chứa vài ngàn cổng logic hoặc hàng vạn transistor. Ra đời cuối thập niên 70 (các vi xử lý 16 hoặc 32 bit ...)

**Vi mạch ULSI (Ultra Large Scale Intergration):** Chứa vài trăm ngàn cổng hoặc vài triệu transistor. Ra đời đầu thập niên 90 cho đến nay.

**Bảng 1.1: Mức độ tích hợp trong các vi mạch**

| Loại vi mạch | Số lượng chức năng | Số lượng Transistor   | Diện tích bề mặt của mỗi vi mạch         |
|--------------|--------------------|-----------------------|------------------------------------------|
| SSI          | 2 ÷ 20             | 100                   | 3 mm <sup>2</sup>                        |
| MSI          | 20 ÷ 100           | 500                   | 8 mm <sup>2</sup>                        |
| LSI          | 100 ÷ 50.000       | 100.000               | 20 mm <sup>2</sup>                       |
| VLSI         | 50.000 ÷ 100.000   | 250.000               | 40 mm <sup>2</sup>                       |
| ULSI         | 100.000 ÷ 400.000  | 1.000.000 ÷ 4.000.000 | 70 mm <sup>2</sup> ÷ 150 mm <sup>2</sup> |

**b/Dựa trên quan điểm sử dụng:** Tùy theo bản chất của tín hiệu vào và ra người ta chia làm 3 loại sau:

**Vi mạch tuyến tính (IC Analog):** Tín hiệu vào và ra có biên độ biến thiên liên tục theo thời gian. Còn gọi là vi mạch tương tự, vi mạch thuật toán.

**Vi mạch số (IC Digital):** Biên độ tín hiệu vào và ra có giá trị gián đoạn (thường ở hai mức điện áp). Còn gọi là vi mạch logic.

**Vi mạch chuyển đổi:** Là cầu nối giữa 2 loại trên gồm:

**\*ADC (Analog Digital Converter):** Tín hiệu vào liên tục, tín hiệu ra gián đoạn.



**\*DAC (Digital Analog Converter):** Tín hiệu vào gián đoạn, tín hiệu ra liên tục.

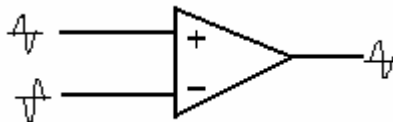


### 1.3.VI MẠCH TUYẾN TÍNH

Vi mạch tuyến tính là những mạch tổ hợp mà điện áp ra là một hàm liên tục đối với điện áp vào.

Vi mạch tuyến tính còn được gọi là vi mạch khuếch đại thuật toán (operational amplifier), vi mạch tương tự.

**1.3.1. Ký hiệu:** Vi mạch tuyến tính có ký hiệu như hình 1.10

**Hình 1.10: Ký hiệu của vi mạch tuyến tính**

Vi mạch tuyến tính có hai đầu vào và một đầu ra gồm:

Đầu vào đảo (-) : Tín hiệu vào và ra ngược pha nhau 180 độ

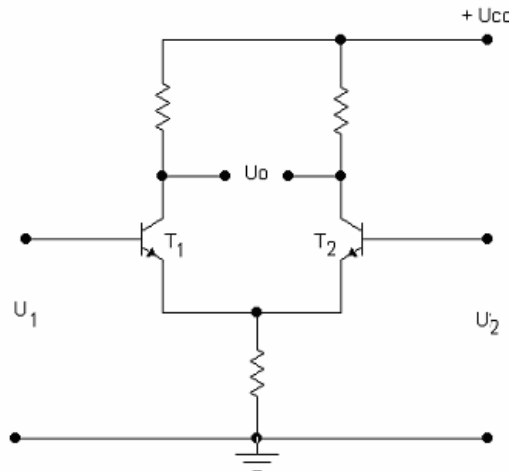
Đầu vào thuận (+) : Tín hiệu vào và ra cùng pha nhau

Một mạch khuếch đại tuyến tính lý tưởng có những đặc tính sau :

- Điện trở vào vô cùng lớn  $R_v = \infty$
- Điện trở ra bằng không  $R_r = 0$
- Hệ số khuếch đại vô cùng lớn  $K_u = \infty$
- Dải tần khuếch đại vô cùng lớn
- Cân bằng một cách lý tưởng : Nếu  $U_v = 0$  thì  $U_r = 0$
- Các thông số không bị biến đổi theo nhiệt độ và độ ẩm

### 1.3.2. Mạch khuếch đại vi sai

Sơ đồ cơ bản của vi mạch tuyến tính là khuếch đại vi sai. Đây là mạch khuếch đại dùng hai transistor mắc theo kiểu liên kết emitter (Hình 1.11).



**Hình 1.11: Tầng khuếch đại vi sai**

Hai transistor sử dụng phải có các thông số hoàn toàn giống nhau, trở kháng vào  $Z_v$  vô cùng lớn.

Mạch khuếch đại vi sai có đặc điểm rất quan trọng là tín hiệu ra tỉ lệ với hiệu số của hai tín hiệu vào:

$$U_r = K(U_1 - U_2) \quad (1.1)$$

$K$  là hệ số khuếch đại của mạch khuếch đại vi sai.

Từ (1.1) ta thấy: bất kỳ một thăng giáng nào của điện áp tín hiệu vào chung cho cả hai lối vào sẽ bị khử lẫn nhau và không làm ảnh hưởng đến lối ra.

Thực tế, tín hiệu ra của mạch không những chỉ phụ thuộc vào hiệu số giữa hai tín hiệu vào, nó còn phụ thuộc vào mức trung bình của hai tín hiệu đó:

$$U_{ra} = \frac{U_1 + U_2}{2}$$

Như vậy (1.1) có thể viết:

$$U_{ra} = K(U_1 - U_2) + \frac{K'}{2}(U_1 + U_2)$$

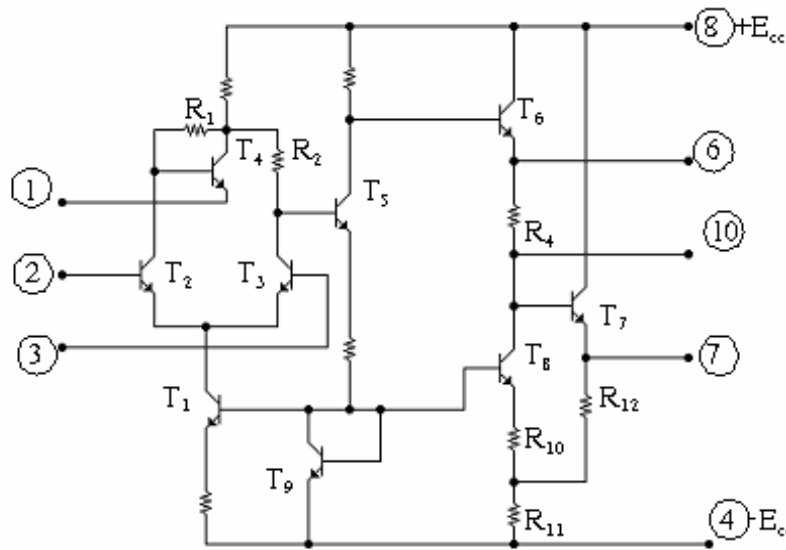
$K'$  là hệ số khuếch đại trung bình

### 1.3.3 Sơ đồ nguyên lý một vi mạch tuyến tính:

Vi mạch tuyến tính có cấu trúc bên trong tùy thuộc vào nhiệm vụ và yêu cầu kỹ thuật của vi mạch. Để xét cấu trúc của vi mạch thuật toán, ta có thể xét hai vi mạch tuyến tính thông dụng: 702 và 709.

#### a/Vi mạch khuếch đại thuật toán loại 702:

Tùy theo hãng sản xuất nó có nhiều tên gọi khác nhau:  $\mu A702L$ , SN52702N... Sơ đồ nguyên lý như hình 1.12



**Hình 1.12:** Sơ đồ nguyên lý của vi mạch thuật toán loại 702

**Tầng thứ nhất:** Gồm  $T_2$  và  $T_3$  các gánh của chúng là  $R_1$ ,  $R_2$  đây là tầng khuếch đại vi sai với nguồn dòng là  $T_1$ , và  $T_9$ .  $T_9$  có nhiệm vụ bù nhiệt.

**Tầng thứ hai:** Bao gồm  $T_4$  và  $T_5$ , điện áp ra của tầng này lấy từ cực C của  $T_5$ .  $T_4$  điều chỉnh gánh của tầng một bằng cách rẽ dòng các điện trở gánh  $R_1$  và  $R_2$  nhiều hay ít. Khi điện áp ở cực B của  $T_4$  tăng (ứng với điện áp Base của  $T_5$  giảm) làm cho dòng điện cực thu tăng theo, đưa đến điện áp ở cực thu  $T_4$  giảm xuống, nó giảm tương đương với việc tăng điện trở  $R_2$  do đó làm tăng hệ số khuếch đại toàn bộ. Emitơ của  $T_4$  được đấu đất.

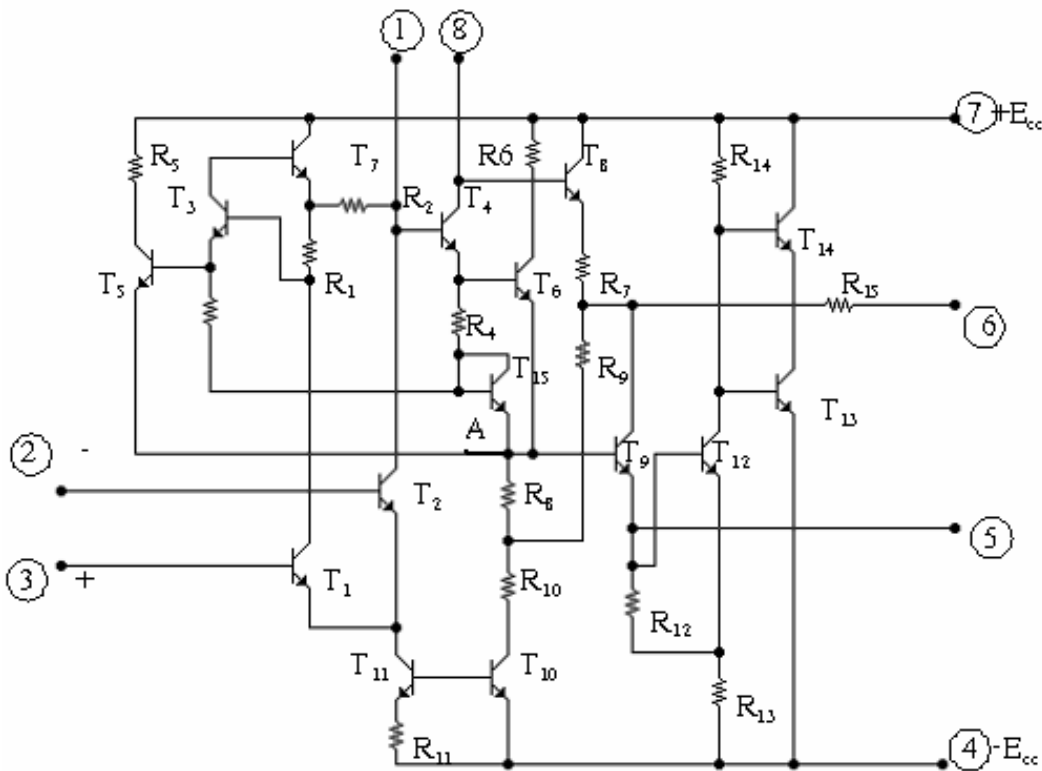
**Tầng thứ ba:** Bao gồm 3 transistor  $T_6$ ,  $T_7$  và  $T_8$ , trong đó  $T_6$  làm mạch định mức điện áp một chiều, nghĩa là nó làm cho điện áp một chiều ở đầu ra (chân 7) bằng điện áp đất,  $T_8$  làm nguồn dòng điện. Khi chưa có tín hiệu, điện áp của  $T_7$  ở gần mức đất. Điện trở  $R_{11}$  nằm trong mạch cực C của  $T_7$ , nên đưa điện áp hồi tiếp dương về cực B của  $T_7$ , làm cho hệ số khuếch đại của  $T_7$  tuy là mắc theo C chung nhưng vẫn lớn rất.

***b/Vi mạch khuếch đại thuật toán loại 709:***

Có sơ đồ nguyên lý như hình 1.13. Tùy theo hãng sản xuất nó có nhiều tên gọi khác nhau: MA 709, K1YT 53, SN 72709.... Mạch thuật toán 709 bao gồm 4 tầng chính.

**Tầng thứ nhất:** Gồm có  $T_1$  và  $T_2$  là mạch khuếch đại vi sai  $T_{11}$  và  $T_{10}$  được mắc theo kiểu thiên áp dùng diode để làm nguồn dòng điện cho  $T_1$  và  $T_2$ .

**Tầng thứ hai:** Gồm cặp  $T_3$ ,  $T_5$  và  $T_4$ ,  $T_6$ , đây cũng là tầng khuếch đại vi sai mắc theo kiểu phức hợp để tăng trở kháng vào và hệ số khuếch đại của tầng.  $T_{15}$  làm nhiệm vụ bù nhiệt cho mạch thiên áp tầng hai. Các transistor  $T_4$  và  $T_6$  còn hợp với  $R_8$ ,  $R_{10}$  làm thành một mạch hồi tiếp âm từ cực C của  $T_2$  về ổn định nguồn dòng điện  $T_{11}$ . Nguồn dòng điện này còn được ổn định thêm bằng mạch hồi tiếp âm từ đầu ra qua  $R_{15}$ ,  $R_9$ ,  $R_{10}$  đến  $T_{10}$ .  $T_{15}$  được đấu với điểm A coi như điểm giữa. Điện thế của điểm A được ổn định bằng các mạch  $T_9$ ,  $R_7$ ,  $R_9$  và  $T_{12}$ ,  $T_{13}$ ,  $R_{15}$ ,  $R_9$ . Các transistor  $T_3$ ,  $T_5$ ,  $T_7$  còn có tác dụng ổn định điện áp nguồn cho tầng vi sai,  $T_7$  làm mạch lọc nguồn.



***Hình 1.13: Sơ đồ nguyên lý của vi mạch thuật toán loại 709***

**Tầng thứ ba:** Gồm hai Transistor  $T_8$  và  $T_9$  trong đó  $T_8$  mắc theo kiểu C chung và  $T_9$  mắc theo kiểu B chung. Đây là mạch định mức điện áp để đưa mức tín hiệu (thành phần 1 chiều) xuống gần bằng - E, có như thế tín hiệu mới có thể tiếp tục khuếch đại bằng  $T_{12}$ ,  $T_{13}$  và  $T_{14}$ .

**Tầng thứ tư:** Là tầng cuối, gồm  $T_{12}$ ,  $T_{13}$  và  $T_{14}$ . Đây là tầng có hồi tiếp âm sâu bằng  $R_{15}$ ,

$R_{17}$  và  $T_9$ , hệ số khuếch đại của tầng này khoảng bằng 3 và ít phụ thuộc vào nhiệt độ.

Mạch bù tần số ở đầu vào được nối giữa cực B và C của  $T_4$ , mạch bù tạo ra một hồi tiếp âm, nó gồm một điện trở mắc nối tiếp với một tụ điện.

Mạch bù đầu ra được nối giữa C của  $T_9$  và E của  $T_{13}, T_{14}$ .

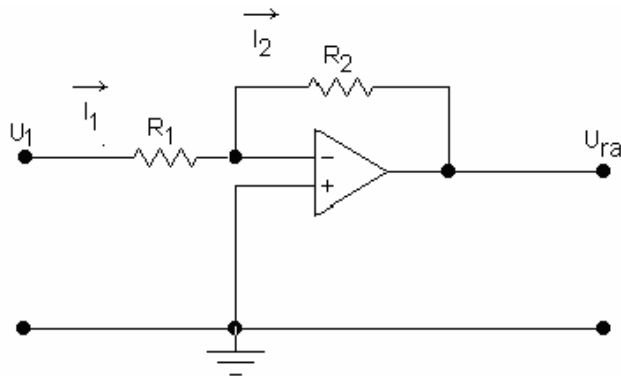
Tóm lại, qua cách phân tích sơ đồ nguyên lý của mạch khuếch đại thuật toán ở trên, đã cho ta biết nguyên lý cấu tạo chung bên trong của một mạch khuếch đại thuật toán. Tuy vậy, khi sử dụng các mạch khuếch đại thuật toán, ta không cần phải biết sơ đồ nguyên lý bên trong của mạch mà chỉ cần biết các tham số của nó gồm: sơ đồ chân, công suất, điện áp cung cấp ... Các tham số này do nơi sản xuất cung cấp và ghi vào sách số liệu (data book) hoặc sổ tay hướng dẫn (handbook).

#### 1.3.4. Các cách mắc cơ bản của vi mạch tuyến tính:

Vi mạch tuyến tính có 2 cách mắc cơ bản:

##### a/ Cách mắc đảo

Tín hiệu được đưa vào đầu vào đảo (-).  $R_2$  là điện trở hồi tiếp (feedback), nó đưa một phần năng lượng từ đầu ra trở lại đầu vào.  $R_1$  là điện trở tín hiệu. Đầu vào thuận nối đất (Hình 1.14)



**Hình 1.14: Cách mắc đảo**

Ta tìm hệ số khuếch đại điện áp của vi mạch:

Từ sơ đồ nguyên lý ta có thể viết:

$$I_1 = \frac{U_1 - U_v}{R_1} \quad \text{và} \quad I_2 = \frac{U_v - U_r}{R_2}$$

Coi mạch là lý tưởng :

$$\left. \begin{array}{l} R_v \sim \infty \\ I_v \sim 0 \end{array} \right\} \Rightarrow I_1 \sim I_2$$

$$\text{Do đó ta có thể viết: } \frac{U_1 - U_v}{R_1} = \frac{U_v - U_r}{R_2} \quad (1.2)$$

Ngoài ra, xem hệ số khuếch đại là lý tưởng:

$K = \infty$ ,  $U_v \sim 0$  Do đó (1.2) trở thành:

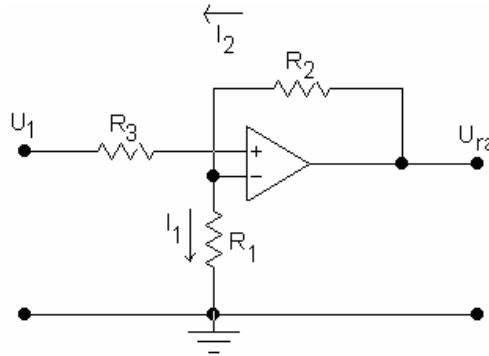
$$\frac{U_1}{R_1} = -\frac{U_{ra}}{R_2} \text{ hay } \frac{U_{ra}}{U_1} = -\frac{R_2}{R_1}$$

Vậy hệ số khuếch đại của mạch:  $K_u = -\frac{R_2}{R_1}$

Dấu trừ cho biết đầu vào và đầu ra ngược pha nhau.

### ***b/ Cách mắc thuận***

Tín hiệu đưa vào đầu vào không đảo (+). Điện áp từ đầu ra đưa trở lại đầu vào đảo qua bộ chia thế gồm  $R_1$  và  $R_2$  (Hình 1.15). Tín hiệu vào và ra cùng pha nhau.



**Hình 1.15: Cách mắc thuận**

Xem mạch là lý tưởng và chứng minh tương tự như trên, ta có thể viết:

$$K = \frac{U_r}{U_1} = \frac{R_1 + R_2}{R_1} = 1 + \frac{R_2}{R_1}$$

Khi cho  $R_2 \gg R_1$  thì hệ số khuếch đại của hai trường hợp trên là giống nhau và bằng:

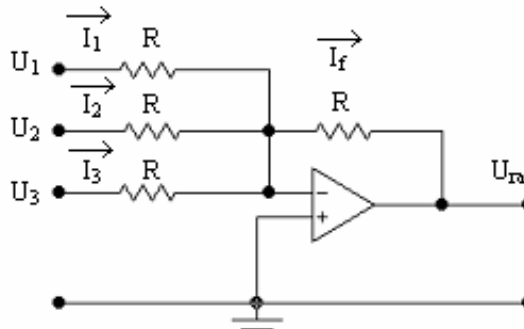
$$K_u = \frac{R_2}{R_1}$$

Tuy nhiên cách mắc đảo ổn định hơn vì có hồi tiếp âm.

### ***1.3.5. Ứng dụng của Vi mạch thuật toán để thực hiện các phép tính cơ bản:***

Sơ đồ thực hiện các phép tính cơ bản:

***a/Sơ đồ thực hiện phép cộng:*** (Hình 1.16):



**Hình 1.16: Sơ đồ thực hiện phép cộng**

Coi dòng vào bằng 0 ta có:  $I_1 + I_2 + I_3 = I_f$

Mặt khác, khi  $U_v = 0$  (Coi hệ số khuếch đại của mạch là lớn vô cùng), đẳng thức trên có thể viết:

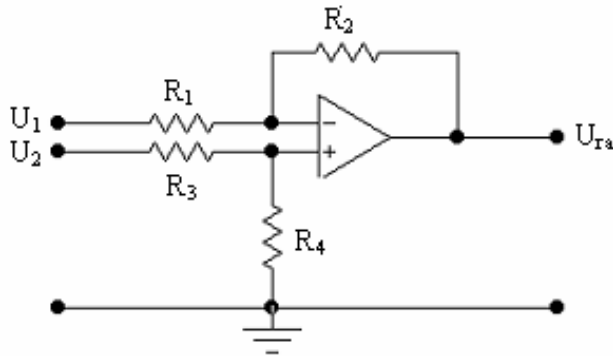
$$\frac{U_1}{R} + \frac{U_2}{R} + \frac{U_3}{R} = -\frac{U_{ra}}{R}$$

$$\text{Hay : } U_{ra} = - (U_1 + U_2 + U_3).$$

Nghĩa là điện áp ra bằng tổng điện áp vào.

**b/Sơ đồ thực hiện phép trừ:** (Hình 1.17):

Tín hiệu được đưa vào cả hai lối vào đảo và thuận:



**Hình 1.17: Sơ đồ thực hiện phép trừ**

Áp dụng các công thức tính hệ số khuếch đại trong trường hợp mắc đảo và thuận, ta có:

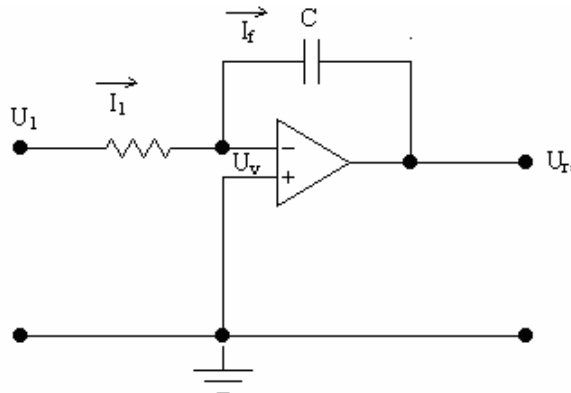
$$U_{ra} = U_2 \frac{R_4}{R_3 + R_4} \cdot \frac{R_1 + R_2}{R_1} - U_1 \frac{R_2}{R_1}$$

Nếu chọn  $R_1 = R_2$ ,  $R_3 = R_4$  thì đẳng thức trên trở thành:

$$U_{ra} = (U_2 - U_1) \frac{R_4}{R_1}$$

Nghĩa là điện áp ra tỷ lệ với hiệu điện áp vào.

**c/Sơ đồ lấy tích phân:** (Hình 1.18):



**Hình 1.18: Sơ đồ lấy tích phân**

Coi dòng vào bằng 0 ta có:

$$I_1 = I_f \quad (1.3)$$

Mặt khác coi  $U_v = 0$  ta có:

$$I_1 = \frac{U_1}{R} \quad (1.4)$$

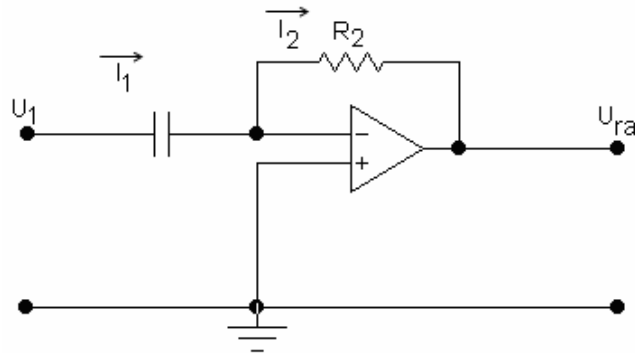
Mà: 
$$I_f = -C \frac{dU_{ra}}{dt} \quad (1.5)$$

Thay (1.3), (1.4) vào (1.5) ta có:

$$\frac{U_1}{R} = -C \frac{dU_{ra}}{dt}$$

$$dU_{ra} = -\frac{1}{CR} U_1 dt \Rightarrow U_{ra} = -\frac{1}{CR} \int U_1 dt$$

*d/Sơ đồ lấy vi phân:* (Hình 1.19)



**Hình 1.19:** Sơ đồ lấy vi phân

Ta có:  $I_1 = I_f$  nhưng  $I_1 = C \frac{dU_1}{dt}$

Vì  $I_f = -\frac{U_{ra}}{R}$  nên

$$C \frac{dU_1}{dt} = -\frac{U_{ra}}{R} \quad \text{hay} \quad U_{ra} = -CR \frac{dU_1}{dt}$$

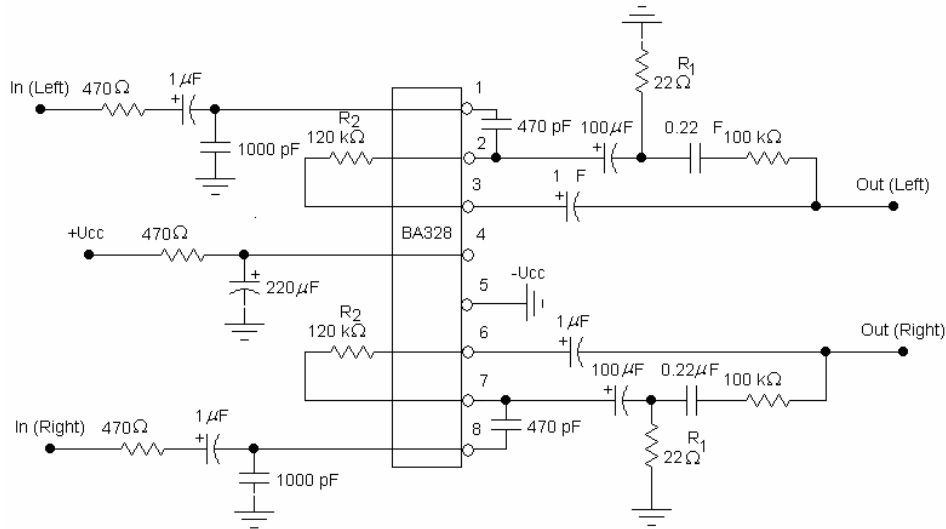
### 1.3.6. Ứng dụng vào các bộ khuếch đại

Vì mạch thuật toán được sử dụng rộng rãi trong các mạch khuếch đại.

#### *a/Khuếch đại điện áp âm tần*

Vì mạch BA328 được dùng khá phổ biến để khuếch đại điện áp âm tần (Hình 1.20).

BA328 thuộc loại khuếch đại hai kênh (stereo). Điện trở  $R_1$   $R_2$  quyết định hệ số khuếch đại của Vi mạch. Thường ta giữ nguyên  $R_2$  chỉ thay đổi  $R_1$  để có hệ số khuếch đại theo ý muốn. Nếu ta tăng hệ số khuếch đại lên quá mức sẽ gây ra méo tín hiệu.



**Hình 1.20: Khuếch đại điện áp âm tần dùng vi mạch khuếch đại thuật toán BA328**

$R_3$  và tụ C tạo thành một vòng hồi tiếp âm điện áp để sửa đổi đường đặc trưng tần số. Thay đổi trị số của điện trở  $R_3$  ta có âm thanh lợi trầm hoặc lợi bổng theo ý muốn.  $R_3$  càng thấp, hồi tiếp âm càng sâu, mạch càng lợi trầm.

Tín hiệu cần khuếch đại có biên độ rất bé được đưa vào chân 8. Tín hiệu sau khi khuếch đại được lấy ra ở chân 6.

Điện áp cung cấp cho cả hai kênh được đưa vào chân 4 (+ $V_{cc}$ ) và chân 5 (- $V_{cc}$ ). Chân 5 đồng thời cũng là đất của mạch.

Nguồn cung cấp 9 VDC được lọc bằng R và  $C_1$ .

Do độ nhạy cao và tín hiệu đầu vào rất bé, ta phải dùng dây có giáp bọc để dẫn tín hiệu vào và ra nhằm loại bỏ nhiễu.

#### **b/Khuếch đại công suất âm tần**

Để khuếch đại công suất âm tần ta có thể dùng vi mạch LA4440. Vi mạch LA4440 thuộc loại khuếch đại hai kênh, có sơ đồ khối như hình 1.21. Tuy nhiên vi mạch LA4440 có thể dùng để khuếch đại công suất âm tần một kênh.

Khi khuếch đại hai kênh (stereo), công suất ra danh định 6W x 2. Khi sử dụng để khuếch đại một kênh (mono), công suất ra danh định lên đến gần 20 W. Nguồn cung cấp 12V đến 15V.

Chân 1 và chân 7: Đầu vào thứ hai của LA4440.

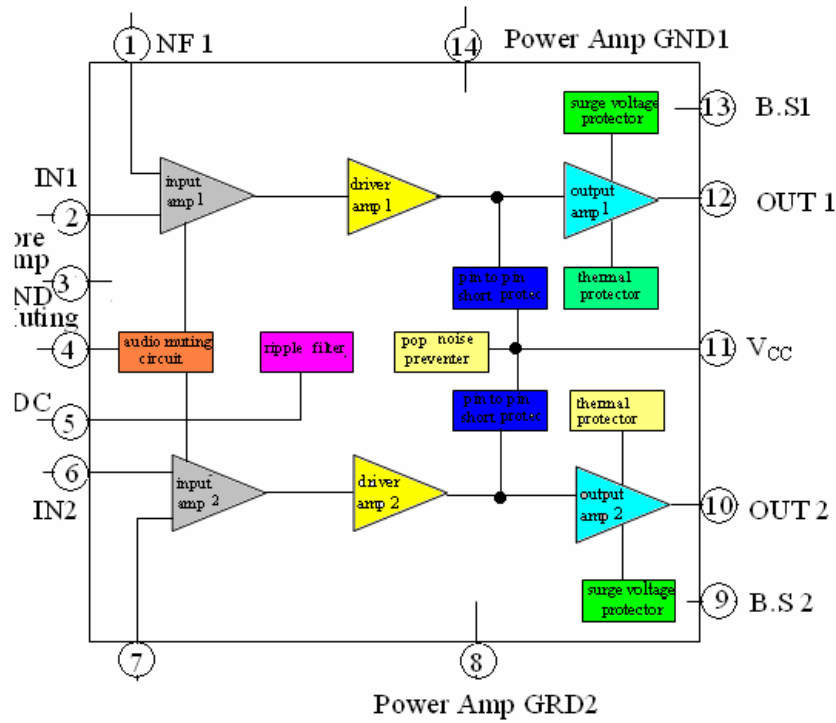
Chân 2 và chân 6: Đầu vào của LA4440. Tín hiệu âm tần cần khuếch đại được đưa vào

Chân 4: Đầu ra Mute

Chân 5: lọc Ripple filter

Chân 8, 14: Điểm mass của vi mạch

Chân 9 và 13: Bảo vệ quá áp

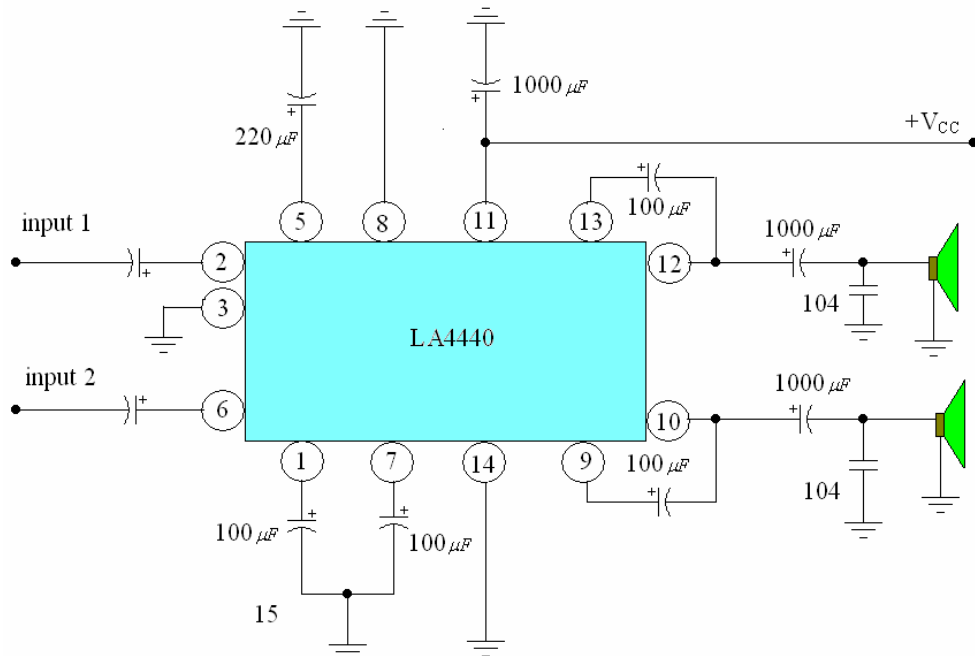


**Hình 1.21:** Sơ đồ khối cấu trúc bên trong LA4440

Chân 10 và 12: Đầu ra của vi mạch

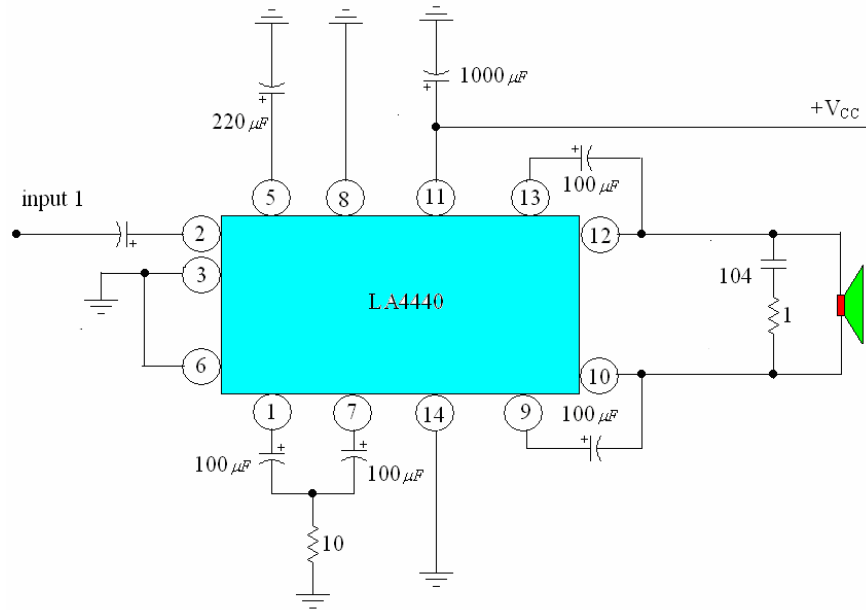
Chân 11: Nhận điện áp cung cấp + V<sub>CC</sub>

Sơ đồ nguyên lý mạch khuếch đại công suất hai kênh (Hình 1.22)



**Hình 1.22:** Khuếch đại công suất âm tần dùng vi mạch LA4440 mắc stereo

Khi muốn LA4440 cho ta một công suất lớn ở loa, ta mắc theo sơ đồ nguyên lý mạch khuếch đại công suất một kênh (Hình 1.23)



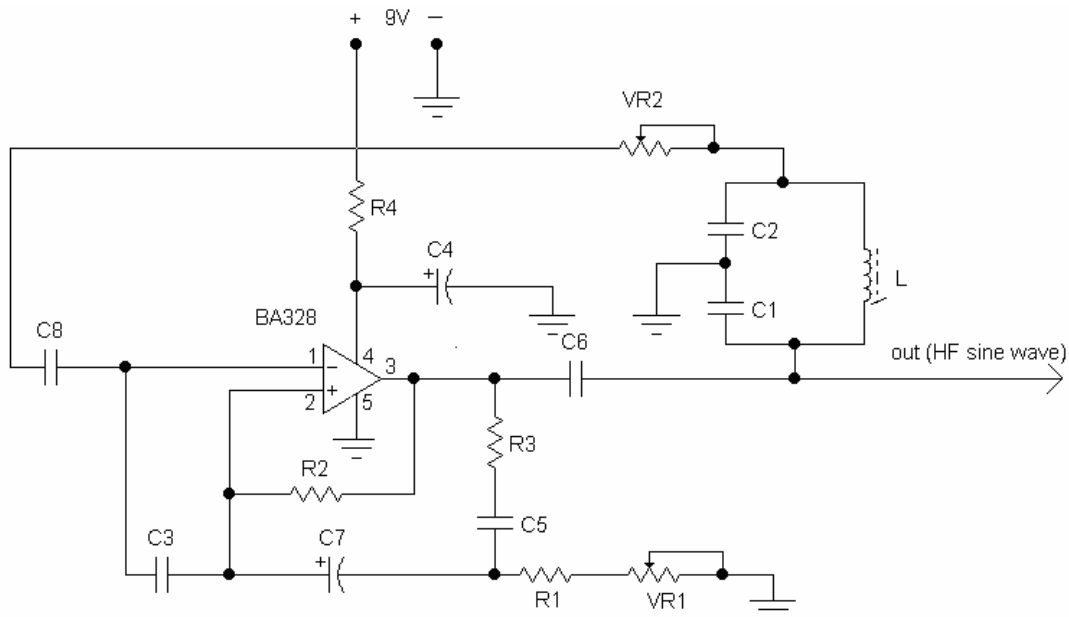
**Hình 1.23:** Khuếch đại công suất âm tần dùng vi mạch LA4440 mắc mono

### 1.3.7. Bộ tạo sóng điện hình sin dùng vi mạch tuyến tính:

#### a/Tạo sóng hình sin cao tần

Vì mạch thuật toán có thể làm bộ khuếch đại trong khâu khuếch đại của bộ tạo sóng hình sin cao tần hoặc âm tần.

Hình 1.24 là mạch tạo sóng cao tần dùng vi mạch thuật toán BA328, BA328 là một loại vi mạch rất thông dụng, rất dễ kiếm trên thị trường, hoạt động rất tin cậy.



**Hình 1.24:** Sơ đồ nguyên lý của bộ tạo sóng cao tần dùng vi mạch thuật toán

Tác dụng của từng linh kiện:

$R_1, R_2, VR_1$  quyết định hệ số khuếch đại của vi mạch

$R_3, C_5$  tạo thành mạch hồi tiếp âm chọn lọc để thực hiện việc hồi tiếp âm ở tần số cao.  
 $C_2, C_1, L$  tạo thành khung dao động Colpitts.

$C_3$  dẫn điện áp từ đầu ra (chân 3) của vi mạch, qua khung dao động Colpitts về đầu vào (chân 1) để thực hiện hồi tiếp. Hai điện áp này cùng pha nên hồi tiếp là hồi tiếp dương.

$R_4$  và  $C_4$  tạo thành bộ lọc điện cho nguồn cung cấp

BA 328: Vi mạch thuật toán, dùng để khuếch đại tín hiệu.

Điện áp cung cấp 9VDC

Hoạt động của sơ đồ:

Bộ tạo sóng cao tần trên thuộc loại 3 điểm điện dung. Khi đóng mạch điện, khung dao động hoạt động và tạo ra dao động hình sin có tần số xác định bằng công thức:

$$f_0 = \frac{1}{2\pi \sqrt{L \frac{C_1 C_2}{C_1 + C_2}}}$$

Dao động này là dao động tắt dần, nếu chúng ta không có biện pháp bù đắp năng lượng bị tiêu hao dưới tác dụng nhiệt của điện trở làm nên cuộn dây  $L$ .

Trước khi tắt một phần năng lượng được đưa về đầu vào thuận của vi mạch BA328, vì điện áp hồi tiếp và điện áp tín hiệu cùng pha (mắc thuận) nên là hồi tiếp dương, đảm bảo điều kiện duy trì dao động. Hệ số hồi tiếp quyết định bởi tỷ số  $C_1$  và  $C_2$

$$\beta = \frac{C_1}{C_2}$$

Điện áp hồi tiếp được điều chỉnh bởi  $VR_2$  nhằm bảo đảm điều kiện  $K\beta = 1$ . Khi điều kiện này được đáp ứng, sóng điện tạo ra có dạng hình sin rất đều đặn và đẹp. Mạch hoạt động ổn định.

Để mạch khuếch đại chạy ổn định và khuếch đại trung thực, một mạch hồi tiếp âm chọn lọc gồm  $R_3, C_5$  được mắc vào hai chân 2 và 3 của vi mạch. Hồi tiếp âm càng sâu Vi mạch BA328 càng khuếch đại trung thực, tuy nhiên ta chỉ có thể thực hiện âm hồi ở một mức nào đó vì còn phải đảm bảo khâu dương hồi nhằm duy trì dao động.

Dao động hình sin cao tần được lấy ra ở chân 3 là đầu ra của BA328.

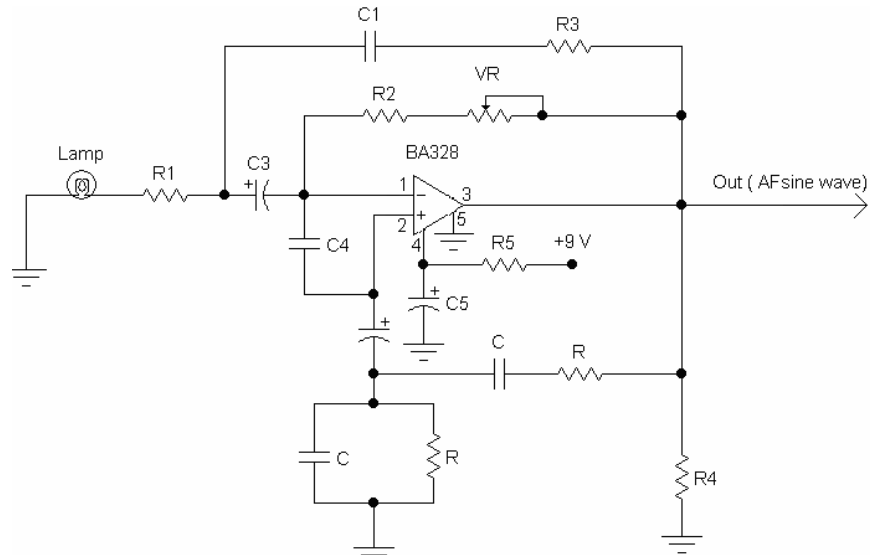
### ***b/Tạo sóng hình sin âm tần:***

Hình 1.25 là sơ đồ nguyên lý bộ tạo sóng hình sin âm tần dùng vi mạch tuyến tính BA 328 trong khâu khuếch đại. Trong đó:

BA 328: Vi mạch thuật toán, dùng để khuếch đại tín hiệu.

$R_1, R_2, VR$ , đèn báo: quyết định hệ số khuếch đại của vi mạch.

$R_3, C_1$  tạo thành mạch hồi tiếp âm chọn lọc để thực hiện hồi tiếp âm ở tần số cao,  $R_3$  càng



**Hình 1.25: Mạch tạo sóng âm tần dùng vi mạch thuật toán BA328**

bé thì hồi tiếp âm càng sâu. Tuy nhiên, ta không thể tùy tiện hạ trị số của  $R_3$  vì phải bảo đảm khâu dương hồi để duy trì dao động.

Hai cặp RC tạo thành cầu Wien.

$C_2$  dẫn điện áp hồi tiếp từ đầu ra của vi mạch thuật toán về đầu vào để thực hiện hồi tiếp dương.

$R_5$  và  $C_5$  cùng với tụ lọc nguồn tạo thành bộ lọc hình  $\pi$  để lọc điện.

Đèn báo tham gia khâu quyết định hệ số khuếch đại, thực hiện việc thay đổi hệ số khuếch đại của vi mạch BA328 một cách tự động nhằm ổn định biên độ sóng điện tạo ra.

Mạch hoạt động như sau:

Khi đóng mạch điện, cầu Wien sẽ tạo dao động âm tần có tần số quyết định bằng công thức:  $f_0 = \frac{1}{2\pi RC}$ . Dao động sẽ tắt dần, tuy nhiên trước khi tắt nó được đưa vào đầu vào của BA328 qua tụ  $C_2$ , dao động được BA328 khuếch đại lên sau đó đưa về cầu Wien để duy trì dao động.

Sóng điện hình sin âm tần được lấy ra ở đầu ra của BA328. Khi dao động có biên độ lớn hơn thiết kế (xác định từ trước bởi hệ số khuếch đại của BA328), cường độ đi qua đèn báo lớn hơn, nhiệt độ tăng lên, điện trở của dây tóc đèn báo tăng theo làm giảm hệ số khuếch đại, biên độ sóng điện tạo ra giảm xuống. Ngược lại, khi dao động có biên độ nhỏ hơn thiết kế, cường độ đi qua đèn báo giảm xuống, nhiệt độ giảm, điện trở của nó giảm theo làm tăng hệ số khuếch đại, biên độ sóng điện ra tăng lên.

## 1.4.VI MẠCH LOGIC

### 1.4.1. Tổng quan:

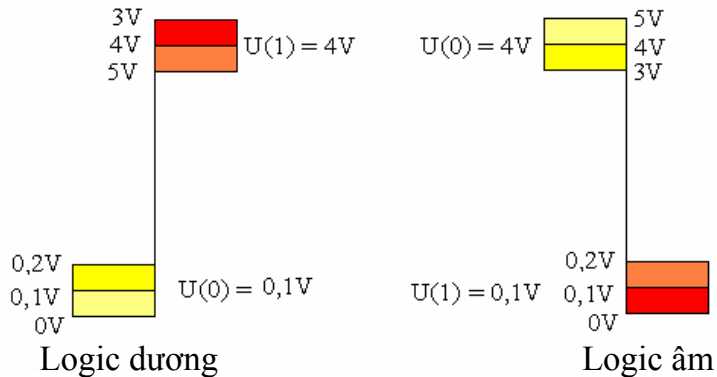
Vi mạch logic còn gọi là vi mạch số, làm việc theo cơ chế nhị phân. Nghĩa là chúng chỉ

tồn tại dưới hai trạng thái dẫn hoàn toàn và tắt hẳn, được ký hiệu (1) và (0).

Trong hệ thống logic, một trong hai mức điện áp nói trên được gọi là một bit.

Nếu chúng ta quy ước một trong hai mức trên mức nào dương hơn là 1 và mức kia là 0, ta có hệ thống logic dương ngược lại là logic âm (Hình 1.26).

Vì mạch logic được phân ra thành nhiều họ: RTL, DTL, TTL, ECL, CMOS. Trong đó họ TTL được dùng khá phổ biến.



**Hình 1.26: Các mức logic**

Khi sử dụng vi mạch logic ta chú ý đến những đặc trưng sau :

**a/Hệ số chịu tải:** Đó là số cổng cực đại có thể mắc đồng thời ở lối ra của cổng đã cho. Hệ số này càng lớn thì khả năng logic của mạch càng cao.

**b/Hệ số ghép mạch lối vào:** Lối vào cực đại của cổng đã cho.

**c/Thời gian trễ** là thời gian cần thiết để truyền xung qua mạch

**d/ Thời gian đóng mạch** là thời gian kể từ lúc lối vào đạt một giá trị nào đó trên mức 0 đến lúc lối ra đạt một giá trị nào đó dưới mức 1.

**e/Thời gian ngắt mạch** là khoảng thời gian kể từ lúc lối vào đạt một giá trị nào đó dưới mức 1, đến lúc lối ra đạt giá trị nào đó trên mức 0

#### **1.4.2. Một số lưu ý khi sử dụng Vi mạch số**

Một thiết bị sẽ sử dụng nhiều loại, nhiều họ vi mạch số khác nhau, các tham số của các vi mạch này cũng rất khác nhau. Để thiết bị được sử dụng lâu bền, hoạt động ổn định ta cần phải lưu ý khi cần phối ghép các vi mạch số với nhau.

Trong thực tế sử dụng, một số cổng logic trong vi mạch số không được sử dụng đến, việc dư thừa này lại hay xảy ra, Thí dụ: một mạch số cần 3 cổng NAND hai lối vào. Không có vi mạch số loại 3 cổng NAND, ta phải dùng loại 4 cổng NAND hai lối vào. Như vậy, dư một cổng. Cổng dư thừa này do không sử dụng lại gây trở ngại cho hoạt động của toàn hệ thống. Ta phải xử lý việc dư thừa này. Theo các cách sau:

a/ Nối đầu vào thừa đến  $+V_{CC}$ ,  $V_{DD}$ , hoặc  $-V_{CC}$ ,  $V_{SS}$  sao cho chức năng logic ban đầu của cổng vẫn không thay đổi.

b/ Nối các đầu vào của các cổng thừa đến  $+V_{CC}$ ,  $V_{DD}$ , hoặc  $-V_{CC}$ ,  $V_{SS}$  sao cho đầu ra của

nó luôn ở trở thành logic cao H, nghĩa là làm cho nó tiêu thụ công suất ít đi.

Làm như trên, ngoài việc giảm công suất tiêu thụ của vi mạch số, ta còn thực hiện được việc chống nhiễu cho toàn hệ thống.

### 1.4.3 Một số IC số thông dụng

Sau đây là một số vi mạch số thông dụng, thường gặp trong các mạch số, khi thực hiện các bài tập, chúng tôi cũng thường sử dụng các vi mạch này.

**Bảng 1.2: Một số vi mạch số thông dụng**

| TTL     |                |                    | MOS     |                |                     | Cổng             |
|---------|----------------|--------------------|---------|----------------|---------------------|------------------|
| Ký hiệu | Số cổng/<br>IC | Số lối<br>vào/cổng | Ký hiệu | Số cổng/<br>IC | Số lối<br>vào /cổng |                  |
| 74LS04  | 6              | 1                  | 4069B   | 8              |                     | NOT              |
| 74LS05  | 6              | 1                  |         |                |                     | NOT hở cực C     |
| 74LS15  | 3              | 3                  | 4073B   | 3              | 3                   | AND (C hở)       |
| 74LS21  | 2              | 4                  | 4081B   | 4              | 2                   | AND              |
| 74LS32  | 4              | 2                  | 4071B   | 4              | 2                   | OR               |
| 74LS00  | 4              | 2                  | 4012B   | 4              | 2                   | NAND             |
| 74LS01  | 4              | 2                  | 4023B   | 2              | 2                   | NAND (C hở)      |
| 74LS03  | 4              | 2                  | 4068B   | 3              | 3                   | NAND (C hở)      |
| 74LS10  | 3              | 3                  |         | 1              | 8                   | NAND             |
| 74LS11  | 3              | 3                  |         |                |                     | NAND             |
| 74LS12  | 3              | 3                  |         |                |                     | NAND C hở        |
| 74LS20  | 2              | 4                  |         |                |                     | NAND             |
| 74LS22  | 2              | 4                  |         |                |                     | NAND hở cực C    |
| 74LS30  | 1              | 8                  |         |                |                     | NAND             |
| 74LS37  | 4              | 2                  |         |                |                     | Bộ đệm NAND      |
| 74LS38  | 4              | 2                  |         |                |                     | Bộ đệm NAND C hở |
| 74LS40  | 4              | 2                  |         |                |                     | Bộ đệm NAND      |
| 74LS133 | 1              | 13                 |         |                |                     | NAND             |
| 74LS27  | 3              | 3                  |         |                |                     | NOR              |
| 74LS28  | 4              | 2                  |         |                |                     | Bộ đệm NOR       |
| 74LS33  | 4              | 2                  |         |                |                     | Bộ đệm NOR C hở  |
| 74LS86  | 4              | 2                  |         |                |                     | XOR              |
| 74LS386 | 4              | 2                  | 4070B   | 4              | 2                   | XOR              |

|          |   |   |       |   |   |                        |
|----------|---|---|-------|---|---|------------------------|
| 74LS136  | 4 | 2 |       |   |   | XOR C hở               |
| 74LS13   | 2 | 4 |       |   |   | NAND + Schmitt         |
| 74LS14   | 6 | 1 |       |   |   | NAND + Schmitt         |
| 74LS132  | 4 | 2 |       |   |   | NAND + Schmitt         |
| 74LS125A | 4 |   | 4093B | 4 | 2 | Đệm 3 tt với $\bar{E}$ |
| 74LS126A | 4 |   | 4053B | 6 |   | Đệm 3 tt với E         |

## **CHƯƠNG 2**

## **CƠ SỞ TOÁN HỌC CỦA ĐIỆN TỬ SỐ**

### **2.1 KHÁI NIỆM VỀ THÔNG TIN VÀ MÃ**

#### **2.1.1 Thông tin :**

Khái niệm về thông tin rất rộng, ở đây ta quan tâm chủ yếu đến khái niệm thông tin hẹp hơn theo lý thuyết thông tin thống kê (hay lý thuyết thông tin truyền tín hiệu).

Để đánh giá số lượng thông tin người ta đưa ra đơn vị thông tin là bit (*binary digit*).

Bit chính là số lượng thông tin cần thiết để nhận biết một trong hai trạng thái có xác suất xuất hiện như nhau ( $p_1 = p_2 = 1/2$ ) của một đối tượng hai trạng thái nào đó (có khi còn gọi là đối tượng nhị phân).

Trên cơ sở bit thông tin, người ta còn đưa ra các đơn vị khác như byte:

1 byte = 8 bit, 1 kB (kilobyte) = 1024 byte

1 Megabyte = 1.048. 576 byte.

Byte là nhóm tám bit kê liền nhau, tạo thành đơn vị dữ liệu cơ sở của máy tính cá nhân. Do được lưu trữ tương đương một ký tự, nên byte cũng là đơn vị cơ sở để đo sức chứa của máy tính. Cấu trúc máy tính (đối với hầu hết các bộ phận).

Dựa trên cơ sở số nhị phân, nên các byte được tính theo lũy thừa của 2. Thuật ngữ kilô (trong kilô byte) và mega (trong megabyte) thường được dùng làm bội số trong việc đếm byte, nhưng không được chính xác lắm vì chúng có nguồn gốc thập phân (cơ số 10). Nhiều nhà khoa về máy tính đã chỉ trích các thuật ngữ này, tuy nhiên những thuật ngữ này vẫn được dùng vì chúng cho những khái niệm quen thuộc theo cách đếm thập phân và thuận lợi trong việc đo lường dung lượng bộ nhớ.

Để đo tốc độ truyền tin người ta dùng đơn vị baud :

1 baud = 1 bit / giây .

Dữ liệu là những ký hiệu Vật lý dùng để biểu diễn thông tin nhằm mục đích lưu trữ, trao đổi và xử lý.

#### **2.1.2. Phân loại thông tin**

Có nhiều phương pháp phân loại thông tin, ở đây ta chỉ đề cập đến phương pháp dựa vào đặc tính thời gian của các dữ liệu biểu diễn thông tin truyền đi. Đó là đặc tính rời rạc và đặc tính liên tục của tín hiệu. Tín hiệu được hiểu là sự thực hiện Vật lý các dữ liệu. Do đó ta có thông tin liên tục và thông tin rời rạc.

**a/Thông tin liên tục:** Thông tin liên tục được biểu diễn nhờ 1 hệ thống các đại lượng mà giá trị của chúng có đặc tính liên tục theo thời gian.

Dạng thông tin này thường gặp trong các máy tính tương tự hoặc các thiết bị xử lý thông tin liên tục như xử lý hình ảnh, âm thanh thông thường (không qua bộ biến đổi tương tự - số). Dạng thông tin tương tự thường gặp trong thực tế cuộc sống.

***b/Thông tin rời rạc:*** Thông tin rời rạc được biểu diễn bằng một hệ thống các đại lượng mà giá trị của chúng có đặc tính rời rạc.

Dạng thông tin này thường gặp trong máy tính số cũng như thiết bị điều khiển số, đo lường số, âm thanh số ...

### ***2.1.3. Mã ( code )***

Các thiết bị điện tử số là những thiết bị xử lý thông tin. Các ký hiệu Vật lý dùng để biểu diễn thông tin nhằm mục đích lưu trữ, trao đổi và xử lý ta gọi là dữ liệu.

Thông tin có thể diễn đạt ở dạng thông thường thông qua các ký hiệu thông dụng (chữ số, ký tự ...) mà mọi người đều hiểu. Đồng thời thông tin cũng có thể được biểu diễn dưới dạng đặc biệt bất kỳ khác dạng thông thường, ta gọi đó là mã. Mục đích để bảo mật, dễ tính toán và sửa chữa sai sót .

Có nhiều loại mã khác nhau tùy theo nhu cầu sử dụng. Trong điện tử số thường dùng mã số. Đó là sự tương ứng giữa một ký hiệu của bộ chữ cái với tập hợp các con số của một hệ đếm nào đó. Việc chuyển từ các ký hiệu thông dụng sang các mã gọi là lập mã (còn gọi là mã hóa).

Trong thiết bị số ta dùng hai ký hiệu 0 và 1 gọi là mã nhị phân. Ngoài ra còn có các mã khác như thập phân, bát phân, thập lục phân. Chúng ta thường gặp một số mã sau:

***a/ Mã BCD:*** Đây là một mã nhị phân tự nhiên, trong đó các chữ số thập phân từ 0 đến 9 được biến điệu dưới dạng 4 bit nhị phân tương đương của nó. Đây là một mã rất thuận tiện và hữu ích cho các phép vào ra trong mạch số.

***b/ Mã Gray:*** Rất thuận lợi vì để biểu diễn hai số liên tiếp ta chỉ cần thay đổi giá trị của một bit.

***c/ Mã ASCII:*** Mã trao đổi thông tin theo tiêu chuẩn Mỹ.

## **2.2. CÁC HỆ THỐNG ĐẾM SỐ :**

### ***2.2.1. Định nghĩa :***

Hệ thống đếm là tổ hợp các quy tắc gọi và biểu diễn các con số có giá trị xác định. Nhờ các hệ đếm, ta có thể biểu diễn một con số bất kỳ theo các hệ thống số khác nhau. Hiện nay tồn tại nhiều hệ thống đếm nhưng chỉ có hai loại :

#### ***a/Hệ đếm không theo vị trí :***

Hệ thống đếm mà giá trị về mặt số lượng của chữ số không phụ thuộc vào vị trí của nó nằm trong con số.

***Thí dụ:*** Hệ thống đếm theo chữ số La mã

X = 10 đơn vị

XII = 12 đơn vị

XXIX = 29 đơn vị

Giá trị của các chữ số X ở các con số trên không phụ thuộc vào vị trí của nó nằm trong con số. Khi biểu diễn những con số lớn hệ đếm này trở nên kông kênh, do đó hiện nay người ta

ít dùng. Ngoài ra hệ đếm Lamã chưa có số 0 nên việc xử lý số học gặp nhiều khó khăn.

***b/Hệ đếm theo vị trí:***

Hệ thống đếm mà trong đó giá trị mỗi chữ số không những phụ thuộc vào bản thân chữ số mà còn phụ thuộc vào vị trí của nó trong con số .

Hệ đếm theo vị trí thông dụng nhất hiện nay là hệ đếm thập phân .

***Thí dụ :*** 1234 : Chữ số 4 biểu diễn giá trị 4 đơn vị  
 5422 : Chữ số 4 biểu diễn giá trị  $4 \times 10^2$  đơn vị  
 4321 : Chữ số 4 biểu diễn giá trị  $4 \times 10^3$  đơn vị .

Mỗi hệ đếm theo vị trí có tập hợp các chữ số khác nhau cần thiết để biểu diễn một con số bất kỳ. Số lượng các chữ số khác nhau đó gọi là cơ số của hệ đếm :

Hệ đếm thập phân (Decimal) : {0,1,2,3,4,5,6,7,8,9}

Hệ đếm bát phân (Octal) : {0,1,2,3,4,5,6,7}

Hệ đếm thập lục phân (Hexan) : {0,1,2,3,4,5,6,7,8,9,A,B,C,D,E,F}

Hệ đếm nhị phân (Binary) : {0,1}

Hệ thập phân được người **Hindu** thiết lập vào khoảng thế kỷ thứ 5 và được người **Arab** bổ sung thêm **ký hiệu 0**. Đây là hệ đếm quen thuộc nhất của con người.

Trong các hệ đếm trên, hệ nhị phân có nhiều ưu điểm vượt trội khi cần tính toán bằng các thiết bị điện tử, vì hệ đếm này chỉ có hai chữ số là 1 và 0 ứng với hai trạng thái ổn định của một Trigger hoặc ứng với hai trạng thái thông hoặc không thông của mạch điện.

Việc chuyển trạng thái từ 0 lên 1 và ngược lại được thực hiện rất nhanh, nên tốc độ tính toán trong hệ nhị phân nhanh hơn các hệ khác. Độ tin cậy cao.

Các mạch điện tử trong máy tính sẽ phát hiện sự khác nhau giữa hai trạng thái (dòng điện mức cao, dòng điện mức thấp) và biểu diễn các trạng thái đó dưới dạng một trong hai số nhị phân 1 hoặc 0. Các đơn vị cơ bản cao/thấp, đúng/sai, có/không....được gọi là bit. Việc chế tạo một mạch điện tử tin cậy có thể phân biệt được sự khác nhau giữa 1 và 0 là tương đối dễ dàng và rẻ tiền, cho nên máy tính có khả năng xử lý nội bộ các thông tin nhị phân một cách rất chính xác, theo tiêu chuẩn, nó mắc ít hơn một lỗi nội bộ trong 100 tỉ thao tác xử lý.

Nhược điểm của hệ là biểu diễn dài, mất nhiều thời gian viết và đọc.

Các máy tính điện tử đều dùng hệ đếm cơ số hai để lưu trữ và biểu diễn thông tin.

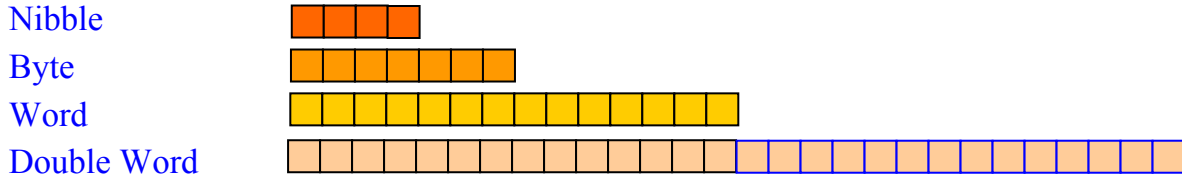
Một nhóm gồm 4 bit các số nhị phân được gọi là một **nibble** ***Thí dụ:*** 1011

Một nhóm gồm 8 bit được gọi là một **byte** ***Thí dụ:*** 10111101

Một nhóm gồm 16 bit được gọi là một **từ (word)** ***Thí dụ:*** 1011111000111100

Một nhóm gồm 32 bit được gọi là một **từ kép (double word)**

***Thí dụ:*** 10111110001111001011111000111100



**Hình 2.1.** Các đơn vị đo độ dài của hệ nhị phân dẫn xuất từ bit

Chữ số đầu tiên bên trái con số của hệ nhị phân được gọi là bit có nghĩa lớn nhất (**MSB Most significant bit**), bit tận cùng bên phải con số của hệ nhị phân được gọi là bit có nghĩa bé nhất (**LSB Least significant bit**)

### 2.2.2. Nguyên lý chung của các hệ đếm :

Ví dụ một số A có 4 chữ số  $a_i$  được biểu diễn trong hệ đếm có cơ số là B:

$$A(B) = a_3a_2a_1a_0$$

Mỗi chữ số  $a_i$  có thể có giá trị giữa 0 và (B-1). Ngoài ra chữ số  $a_i$  có trọng lượng  $B_i$ . Giá trị của A là tổng các tích của mỗi chữ số  $a_i$  với trọng lượng của nó.

Một cách tổng quát ta có thể viết:

$$A = a_{n-1}B^{n-1} + a_{n-2}B^{n-2} + \dots + a_0B^0 + a_{-1}B^{-1} + a_{-2}B^{-2} + \dots$$

*Thí dụ:*

Số 7550,51 trong hệ đếm 10 :

$$7550,51 = 7 \cdot 10^3 + 5 \cdot 10^2 + 5 \cdot 10^1 + 0 \cdot 10^0 + 5 \cdot 10^{-1} + 1 \cdot 10^{-2}$$

Số 101101,01 trong hệ đếm nhị phân:

$$101101,01 = 1 \cdot 2^5 + 0 + 1 \cdot 2^3 + 1 \cdot 2^2 + 0 + 1 \cdot 2^0 + 0 + 1 \cdot 2^{-2} = 45,25$$

Số 7550 trong hệ 8:

$$7550 = 7 \cdot 8^3 + 5 \cdot 8^2 + 5 \cdot 8^1 + 0 = 3944$$

CAFÉ trong hệ đếm 16 :

$$12 \cdot 16^3 + 10 \cdot 16^2 + 15 \cdot 16 + 14 = 51966$$

Nhờ các hệ thống đếm ta có thể biểu diễn một con số bất kỳ theo các hệ thống các chữ số khác nhau.

Ta có bảng tương đương giữa các hệ đếm (Bảng 2.1):

**Bảng 2.1:** Tương đương giữa các hệ đếm

| Hệ đếm 10 | Hệ đếm 2 | Hệ đếm 8 | Hệ đếm 16 |
|-----------|----------|----------|-----------|
| 0         | 0000     | 0        | 0         |
| 1         | 0001     | 1        | 1         |
| 2         | 0010     | 2        | 2         |
| 3         | 0011     | 3        | 3         |
| 4         | 0100     | 4        | 4         |
| 5         | 0101     | 5        | 5         |

|    |       |    |    |
|----|-------|----|----|
| 6  | 0110  | 6  | 6  |
| 7  | 0111  | 7  | 7  |
| 8  | 1000  | 10 | 8  |
| 9  | 1001  | 11 | 9  |
| 10 | 1010  | 12 | A  |
| 11 | 1011  | 13 | B  |
| 12 | 1100  | 14 | C  |
| 13 | 1101  | 15 | D  |
| 14 | 1110  | 16 | E  |
| 15 | 1111  | 17 | F  |
| 16 | 10000 | 20 | 10 |

### 2.2.3. Phương pháp chuyển đổi giữa các hệ đếm :

Ta có thể chuyển đổi tương đương giữa các hệ đếm:

#### a/Chuyển từ hệ đếm 8 sang hệ đếm 2

Muốn chuyển một số từ hệ đếm 8 sang hệ đếm 2 ta chỉ việc thay đổi mỗi chữ số theo hệ đếm 8 bằng một số tương đương theo hệ đếm 2 với 3 cột số:

$$(650,3)_8 = (110 \ 101 \ 000, 011)_2$$

#### b/Chuyển từ hệ đếm 16 sang hệ đếm 2

Muốn chuyển một số từ hệ đếm 16 sang hệ đếm 2 ta chỉ việc thay mỗi chữ số theo hệ đếm 16 bằng một số tương đương theo hệ đếm 2 với 4 cột số.

$$(B7A,D5)_{16} = (1011 \ 0111 \ 1010, 1101 \ 0101)_2$$

#### c/Chuyển từ hệ đếm 2 sang hệ đếm 8 hoặc 16

Muốn chuyển một số từ hệ đếm 2 sang hệ đếm 8 hoặc 16 ta chia số nhị phân thành từng nhóm 3 cột số (hoặc 4 cột số), lấy từ dấu phẩy sang trái và sang phải. Các nhóm cuối cùng bên trái và bên phải nếu chưa đủ 3 (hoặc 4) cột số thì bổ sung thêm bằng các con số 0. Thay mỗi nhóm 3 cột số (hay 4 cột số) bằng một chữ số theo hệ 8 (hay 16).

$$(1011101110,1011)_2 = 010 \ 111 \ 001 \ 101, \ 101 \ 100 = (2715,54)_8$$

$$(1101111011,101011)_2 = 0110 \ 1111 \ 0111, 1010 \ 1100 = (6F7,AC)_{16}$$

#### d/Chuyển từ hệ đếm 10 sang hệ đếm 2

Muốn chuyển một số từ hệ đếm 10 sang hệ đếm 2, ta chia liên tiếp số đó và thương số nhận được cho 2, cho đến khi thương số nhận được bé hơn 2 (1 hoặc 0). Thương số cuối cùng là chữ số bậc cao nhất của hệ đếm 2, các chữ số còn lại là số dư của các lần chia trước nhưng theo chiều ngược lại..

$$97 : 2 = 48 \quad \text{dư} \quad 1$$

$$\begin{array}{rcl}
48 : 2 & = & 24 \quad \text{dur } 0 \\
24 : 2 & = & 12 \quad \text{dur } 0 \\
12 : 2 & = & 6 \quad \text{dur } 0 \\
6 : 2 & = & 3 \quad \text{dur } 0 \\
3 : 2 & = & 1 \quad \text{dur } 1 \\
\text{Vậy : } (97)_{10} & = & (1100001)_2
\end{array}$$

*e/Chuyển từ hệ đếm 2 sang hệ đếm 10*

$$(1101,11)_2 = 1 \cdot 2^3 + 1 \cdot 2^2 + 0 + 1 \cdot 2^0 + 1 \cdot 2^{-1} + 1 \cdot 2^{-2} = (13,75)_{10}$$

*f/Chuyển từ hệ đếm 16 sang hệ đếm 10*

$$(B26E)_{16} = 11 \cdot 16^3 + 2 \cdot 16^2 + 6 \cdot 16^1 + 14 = (45678)_{10}$$

*g/Chuyển đổi giữa hai hệ đếm bất kỳ*

Giả sử ta cần chuyển chữ số x từ hệ đếm cơ số B sang hệ đếm cơ số C, trên cơ sở thực hiện các phép tính cần thiết theo hệ đếm cơ số C:

Trước hết, ta biểu diễn x dưới dạng:

$$x = a_{n-1}B^{n-1} + a_{n-2}B^{n-2} + \dots + a_0B^0 + a_{-1}B^{-1} + a_{-2}B^{-2} + \dots$$

Sau đó biểu diễn B và các  $a_i$  theo hệ đếm cơ số C đồng thời thực hiện các phép tính cần thiết theo hệ đếm cơ số C để tính tổng.

*Thí dụ:*

Chuyển sang hệ đếm 10 các số sau :

$$x = (3A7,C)_{16} = 3 \cdot 16^2 + 10 \cdot 16^1 + 7 \cdot 16^0 + 12 \cdot 16^{-1} = (935,75)_{10}$$

$$x = (1101)_2 = 1 \cdot 2^3 + 1 \cdot 2^2 + 0 + 1 = (13)_{10}$$

Nếu muốn chuyển một số x từ hệ đếm B sang hệ đếm cơ số C, trên cơ sở thực hiện các phép tính cần thiết theo hệ đếm cơ số B thì ta phải phân biệt hai trường hợp: x là số nguyên và x là số phân:

1/ Khi x là số nguyên ta chia liên tiếp số x và thương số nhận được cho cơ số C đến khi thương số nhận được bé hơn C. Thương số cuối cùng chính là chữ số bậc cao nhất của x biểu diễn theo hệ đếm C, còn các chữ số tiếp theo sẽ là các số dư của phép chia trước đó nhưng theo chiều ngược lại.

*Thí dụ 1:* Chuyển số 57 hệ 10 sang hệ nhị phân

$$\begin{array}{rcl}
57 : 2 & = & 28 \quad \text{dur } 1 \\
28 : 2 & = & 14 \quad \text{dur } 0 \\
14 : 2 & = & 7 \quad \text{dur } 0 \\
7 : 2 & = & 3 \quad \text{dur } 1
\end{array}$$

$$3 : 2 = 1 \text{ dư } 1$$

$$\text{Vậy : } (57)_{10} = (111001)_2$$

*Thí dụ 2:* Chuyển số 3287 hệ 10 sang hệ 8:

$$3287: 8 = 410 \text{ dư } 7$$

$$410: 8 = 51 \text{ dư } 2$$

$$51: 8 = 6 \text{ dư } 3$$

$$\text{Vậy : } (3287)_{10} = (6327)_8$$

*Thí dụ 3:* Chuyển số 51966 hệ 10 sang hệ 16:

$$51966: 16 = 3247 \text{ dư } 14$$

$$3247: 16 = 202 \text{ dư } 15$$

$$202: 16 = 12 \text{ dư } 10$$

$$\text{Vậy : } (51966)_{10} = (\text{CAFE})_{16}$$

2/ Khi x là số phân ta nhân liên tiếp x và tích số nhận được sau mỗi phép nhân với cơ số C. Các phần nguyên nhận được sau mỗi phép nhân cho ta tuần tự số biểu diễn số phân x theo hệ đếm C. Nếu tích số lớn hơn 1 thì lấy tích số trừ đi 1 trước khi nhân. Nếu tích số nhỏ hơn 1 ta nhân bình thường. Quá trình sẽ chấm dứt khi hiệu số bằng 0 hoặc đã đạt được số lẻ theo yêu cầu .

*Thí dụ 1:* Chuyển số 0,03125 thập phân sang nhị phân:

$$0,03125 \times 2 = 0,06250$$

$$0,06250 \times 2 = 0,125$$

$$0,125 \times 2 = 0,25$$

$$0,25 \times 2 = 0,50$$

$$0,50 \times 2 = 1$$

$$\text{Vậy : } (0,03125)_{10} = (0,00001)_2$$

*Thí dụ 2:* Chuyển số 0,8125 thập phân sang nhị phân:

$$0,8125 \times 2 = 1,625$$

$$0,625 \times 2 = 1,25$$

$$0,25 \times 2 = 0,50$$

$$0,5 \times 2 = 1$$

$$\text{Vậy: } (0,8125)_{10} = (0,1101)_2$$

*Thí dụ 3:* Chuyển số 0,625 thập phân sang thập lục phân:

$$0,625 \times 16 = 10$$

$$\text{Vậy: } (0,625)_{10} = (\text{A})_{16}$$

### 2.3. CÁC MÃ NHỊ PHÂN ĐẶC BIỆT

Trong hệ thống số, ngoài các số nhị phân tự nhiên, ta còn sử dụng mã nhị phân đặc biệt, mã này cũng sử dụng hai con số 1 và 0.

### 2.3.1. Mã BCD (Binary Coded Decimal)

Mã nhị phân BCD không phải là một hệ đếm mà là một sự mã hóa các số thập phân bằng số nhị phân. Mã BCD làm cho việc đổi ra thập phân dễ dàng và đơn giản hơn.

Mỗi chữ số thập phân từ 0 đến 9 được biểu diễn bằng 4 bit nhị phân. Ta gọi là mã hoá số thập phân bằng nhị phân.

Trong mã này mỗi chữ số của một số thập phân được diễn tả bằng mã nhị phân tương đương, còn hàng của chữ số đó (hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm v.v...) vẫn đứng ở vị trí theo hệ thập phân. Như vậy, thực chất nó vẫn là hệ đếm thập phân nhưng các ký hiệu để đếm là các từ nhị phân 4 bit. Nghĩa là nó vừa có ưu điểm rõ ràng của hệ thập phân vừa có mật độ cao của hệ nhị phân, nhờ vậy ta có thể xử lý bằng máy tính số.

Bit có nghĩa lớn nhất có trọng số là 8, bit có nghĩa bé nhất có trọng số là 1 (BCD 8421) ngoài ra còn có các mã BCD 4221, BCD5421, BCD7421 ít thông dụng hơn. (Bảng 2.2)

**Bảng 2.2: Bảng mã BCD**

| Số hệ 10 | BCD8421 | BCD7421 | BCD4221 | BCD5421 |
|----------|---------|---------|---------|---------|
| 0        | 0000    | 0000    | 0000    | 0000    |
| 1        | 0001    | 0001    | 0001    | 0001    |
| 2        | 0010    | 0010    | 0010    | 0010    |
| 3        | 0011    | 0011    | 0011    | 0011    |
| 4        | 0100    | 0100    | 1000    | 0100    |
| 5        | 0101    | 0101    | 0111    | 1000    |
| 6        | 0110    | 0110    | 1100    | 1001    |
| 7        | 1111    | 1000    | 1101    | 1010    |
| 8        | 1000    | 1001    | 1110    | 1011    |
| 9        | 1001    | 1010    | 1111    | 1100    |

Ta dùng BCD khi các thông tin cần trực tiếp đưa vào đầu vào và ở đầu ra cho ta kết quả trực tiếp bằng số thập phân. Việc xử lý thông tin được thực hiện bằng nhị phân. Với 4 bit ta có 16 tổ hợp xuất hiện. Do đó mã BCD còn thừa 6 tổ hợp không sử dụng: 1010, 1011, 1100, 1101, 1110, 1111). Khi 6 tổ hợp này xuất hiện ở kết quả ta phải cộng thêm 6 (0110) vào kết quả để có kết quả chính xác.

Phương pháp chuyển một số thập phân thành mã BCD

Ta viết các số thập phân thành nhị phân tương ứng, giữ nguyên vị trí các hàng (đơn vị, chục, trăm, ngàn ...)

**Thí dụ:** Số thập phân      3          7          9                          2          3          0  
Mã BCD            0011   0111   1001                      0010   0011   0000

### *a/ Chuyển mã BCD thành số nhị phân*

**Bước 1:** Chuyển mã BCD ra số thập phân:

Mã BCD: 0001 0000 0011, 0101

Số thập phân tương ứng: 1 0 3 , 5

**Bước 2:** Chuyển đổi số thập phân ra số nhị phân:

$$(103,5)_{10} = (1100111,1)_2$$

### *b/ Chuyển số nhị phân thành mã BCD*

Ta đổi số nhị phân ra số thập phân tương ứng, sau đó mỗi chữ số thập phân được thay bằng từ nhị phân tương ứng 4 bit.

$$(1100111,1)_2 = (103,5)_{10} = (0001\ 0000\ 0011, 0101)_{BCD}$$

Các số 0 đứng trước mỗi nhóm 4 bit vẫn có ý nghĩa và ta không được bỏ đi.

### *2.3.2. Mã Gray*

Đây cũng là mã nhị phân. Trong bảng mã Gray mỗi đại lượng tiếp sau chỉ làm thay đổi trạng thái của 1 bit (Bảng 1.3):

**Bảng 1.3: Bảng mã Gray**

| Số thập phân | Số nhị phân | Mã Gray |
|--------------|-------------|---------|
| 0            | 0000        | 0000    |
| 1            | 0001        | 0001    |
| 2            | 0010        | 0011    |
| 3            | 0011        | 0010    |
| 4            | 0100        | 0110    |
| 5            | 0101        | 0111    |
| 6            | 0110        | 0101    |
| 7            | 0111        | 0100    |
| 8            | 1000        | 1100    |
| 9            | 1001        | 1101    |

Nhờ ưu điểm trên mã Gray được dùng nhiều trong thực tế như truyền động điện, điều chỉnh tốc độ quay của động cơ, trong các hệ thống đo lường. Nó làm cho hệ thống có độ tin cậy cao.

### *Phương pháp chuyển một số nhị phân sang mã Gray*

**Bước 1:** Viết số nhị phân cần chuyển.

**Bước 2:** Lấy bit có nghĩa lớn nhất của số nhị phân chuyển xuống vị trí tận cùng bên trái của mã Gray. Như vậy bit bên trái của mã Gray luôn luôn là bit bên trái của số nhị phân.

**Bước 3:** Dịch lùi bit số cột cao xuống thấp dần. Ghi bit này trên số nhị phân tương ứng.

**Bước 4:** Thực hiện phép cộng nhị phân (bỏ qua nhớ nếu có). Kết quả phép tính mang

xuống dòng dưới làm các bit của mã Gray.

*Thí dụ:* chuyển số nhị phân 1001 thành mã Gray:

$$\begin{array}{r} 100 \\ + 1001 \\ \hline 1101 \end{array} \quad \text{Gray}$$

### *Phương pháp chuyển từ mã Gray sang số nhị phân*

*Bước 1:* Viết mã Gray cần chuyển.

*Bước 2:* Dùng bit bên trái của mã Gray làm bit bên trái của số nhị phân.

*Bước 3:* Đưa bit này lên trên bit tiếp theo.

*Bước 4:* Thực hiện phép cộng (bỏ qua nhớ nếu có), kết quả của phép cộng là bit tiếp theo của số nhị phân.

*Bước 5:* Tiếp tục cho đến bit cuối cùng bên phải.

*Thí dụ:* Chuyển mã Gray 1000 sang số nhị phân:

$$\begin{array}{r} 1 \ 1 \ 1 \\ + 1 \ 0 \ 0 \ 0 \\ \hline 1 \ 1 \ 1 \ 1 \end{array}$$

### *2.3.3. Mã đếm vòng*

Mã đếm vòng là loại mã mà mỗi tổ hợp mã chỉ chứa một bit 1 các bit còn lại là bit 0. Do đó, việc ghi mã được tiến hành bằng cách dịch liên tiếp bit 1 từ phải qua trái (bảng 2.4)

*Bảng 2.4 Mã đếm vòng*

| Thập phân | Mã đếm vòng |
|-----------|-------------|
| 0         | 0000000001  |
| 1         | 0000000010  |
| 2         | 0000000100  |
| 3         | 0000001000  |
| 4         | 0000010000  |
| 5         | 0000100000  |
| 6         | 0001000000  |
| 7         | 0010000000  |
| 8         | 0100000000  |
| 9         | 1000000000  |

### *2.3.4. Mã ký tự*

Mã ký tự dùng để ghi các thông tin không số như chữ cái, dấu các phép tính, các ký tự

đặc biệt \*, @, &.... Mã ký tự dùng 1 byte = 8 bit để biểu diễn một ký tự. Có hai mã ký tự phổ biến nhất hiện nay:

**Mã ASCII** (*American Standard Code for Information Interchanger*)

Mã trao đổi thông tin theo tiêu chuẩn Mỹ. Sử dụng chủ yếu trong máy tính cá nhân (PC) và trong hệ thống truyền tin.

Mã ASCII là một mã nhị phân 7 bit được dùng để mã hoá các ký tự trong xử lý văn bản (các chữ cái, chữ số, các ký tự đặc biệt ...). Số ký tự tối đa có thể lên đến  $2^7 = 128$ . Bảng 1.4 là bảng mã hoá các ký tự của mã ASCII. Trong bảng chỉ có 95 ký tự, ứng với các từ mã  $b_7b_6b_5b_4b_3b_2b_1$  từ 0100001 đến 1111110 là có thể in và hiển thị trên màn hình máy tính. Các từ mã còn lại dùng để mã hoá các ký tự điều khiển quá trình truyền thông, do đó nó không hiển thị được lên màn hình. Bit thứ 8 thường là bit kiểm tra chẵn lẻ khi trao đổi thông tin.

*Thí dụ*

| Từ mã   | Ký tự điều khiển | Ý nghĩa lệnh điều khiển |
|---------|------------------|-------------------------|
| 0000111 | BEL              | Chuông                  |
| 0001001 | HT               | Lập bảng hàng ngang     |
| 0001011 | VT               | Lập bảng hàng dọc       |
| 0001010 | LF               | Xuống dòng              |
| 0100000 | SP               | Giãn cách               |
| 1111111 | DEL              | Xóa                     |

**Bảng 2.5: Mã ASCII**

|   |   |   |   | $b_7b_6b_5$ |     |     |     |     |     |     |     |
|---|---|---|---|-------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|   |   |   |   | 000         | 001 | 010 | 011 | 100 | 101 | 110 | 111 |
| 0 | 0 | 0 | 0 | NUL         | DLE | SP  | 0   | @   | P   | `   | p   |
| 0 | 0 | 0 | 1 | SOH         | DC1 | !   | 1   | A   | Q   | a   | q   |
| 0 | 0 | 1 | 0 | STX         | DC2 | “   | 2   | B   | R   | b   | r   |
| 0 | 0 | 1 | 1 | ETX         | DC3 | #   | 3   | C   | S   | c   | s   |
| 0 | 1 | 0 | 0 | EOT         | DC4 | \$  | 4   | D   | T   | d   | t   |
| 0 | 1 | 0 | 1 | ENQ         | NAK | %   | 5   | E   | U   | e   | u   |
| 0 | 1 | 1 | 0 | ACK         | SYN | &   | 6   | F   | V   | f   | v   |
| 0 | 1 | 1 | 1 | BEL         | ETB | /   | 7   | G   | W   | g   | w   |
| 1 | 0 | 0 | 0 | BS          | CAN | (   | 8   | H   | X   | h   | x   |
| 1 | 0 | 0 | 1 | HT          | EM  | )   | 9   | I   | Y   | i   | y   |
| 1 | 0 | 1 | 0 | LF          | SUB | *   | :   | J   | Z   | j   | z   |
| 1 | 0 | 1 | 1 | VT          | ESC | +   | ;   | K   | [   | k   | {   |
| 1 | 1 | 0 | 0 | FF          | FS  | ,   | <   | L   | \   | l   |     |
| 1 | 1 | 0 | 1 | CR          | GS  | -   | =   | M   | ]   | m   | }   |
| 1 | 1 | 1 | 0 | SO          | RS  | .   | >   | N   | ^   | n   | ~   |

|   |   |   |   |    |    |   |   |   |   |   |     |
|---|---|---|---|----|----|---|---|---|---|---|-----|
| 1 | 1 | 1 | 1 | SI | US | / | ? | O | — | o | DEL |
|---|---|---|---|----|----|---|---|---|---|---|-----|

*Thí dụ:* Chữ A: 1001000, chữ a: 1101000

### **Mã EBCDIC** (*Extended Binary Code Decimal Interchanger Code*)

Sử dụng trong máy tính lớn, được phát triển bởi hãng IBM. Mã sử dụng 8 bit để biểu thị thông tin. Nó có khả năng biểu thị ký tự nhiều hơn mã ASCII nhưng không có kiểm tra chẵn lẻ.

## **2.4. CÁC PHÉP TÍNH SỐ HỌC TRONG HỆ NHỊ PHÂN**

Như ta đã biết các hệ thống số chỉ làm việc trong mã hệ nhị phân. Các nguyên tắc thực hiện các phép tính trong hệ nhị phân cũng tương tự như trong hệ thập phân.

### **2.4.1. Phép cộng nhị phân**

Đây là phép tính làm cơ sở cho các phép tính khác. Hai số nhị phân cộng với nhau cũng giống như phép cộng thập phân.

Muốn cộng hai số nhị phân, ta viết chúng chồng lên nhau, các bit cùng trọng lượng nằm trên cùng một cột. Các số nhớ được xem như một bit mới để cộng với bit của cột có trọng lượng cao hơn kế bên (từ phải sang trái). Ta có quy tắc cộng:

$$0 + 0 = 0$$

$$0 + 1 = 1$$

$$1 + 0 = 1$$

$$1 + 1 = 0 \text{ nhớ 1 cho vị trí trên}$$

$$1 + 1 + 1 = 1 \text{ nhớ 1 cho vị trí trên}$$

Trường hợp 5 ứng với trường hợp khi 2 bit đã là 1, lại còn nhớ thêm 1 ở vị trí dưới đưa lên.

|                                                                           |                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| $  \begin{array}{r}  10101 \\  + 10111 \\  \hline  101100  \end{array}  $ | $  \begin{array}{r}  111001,01 \\  + 110110,11 \\  \hline  1110000,00  \end{array}  $ |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|

### **2.4.2. Phép trừ nhị phân**

Ta có quy tắc sau:

$$0 - 0 = 0$$

$$1 - 0 = 1$$

$$1 - 1 = 0$$

$$0 - 1 = 1 \text{ nhớ 1 cho vị trí phía trên}$$

Đối với máy tính thì phép trừ hai số nhị phân  $A - B$  được thực hiện dưới dạng cộng  $A + (-B)$ . Như vậy, số nhị phân B phải mang dấu âm. Để ghi dấu - hoặc + của một số nhị phân, máy tính dùng thêm một bit gọi là bit dấu, đặt ở vị trí cực trái của số nhị phân với quy tắc:

$$1 : - \quad 0 : +$$

*Thí dụ:* Một số nhị phân 8 bit thì bit cực trái thể hiện dấu, 7 bit còn lại thể hiện trị tuyệt

đổi của số đó.

$$[1] 001100 = -52$$

$$[0] 110100 = +52$$

Để diễn tả số âm máy tính thường dùng phần bù cấp 2. Với cách này ta không dùng trị tuyệt đối của nó mà dùng phần bù cấp 2 của nó.

Để lấy phần bù cấp hai một số nhị phân, ta tiến hành như sau:

*Bước 1:* Lấy phần bù cấp 1 bằng cách đổi các bit 0 thành 1 và 1 thành 0

*Bước 2:* Cộng 1 vào phần bù cấp 1 để có phần bù cấp 2.

*Thí dụ :* Chuyển số 0110100 sang phần bù cấp 2:

Phần bù cấp 1 : 1001011

Phần bù cấp 2 :  $1001011 + 1 = 1001100$

Ta xét các trường hợp cụ thể sau:

Cộng hai số dương:  $[0] 1001 (+9)$

+  $[0] 0100 (+4)$

$[0] 1101 (+13)$

Cộng một số dương và một số âm có trị tuyệt đối bé hơn :

$[0] 1001 (+9)$

+  $[1] 1100 (-4)$

$[0] 0101 (+5)$

*Chú ý:* Ta viết -4 dưới dạng phần bù cấp 2 của 4

Cộng một số dương và một số âm có trị tuyệt đối lớn hơn.

$[1] 0111 (-9)$

+  $[0] 0100 (+4)$

$[1] 1011 (-5)$

Vì bit dấu là 1 nên kết quả có dạng phần bù cấp 2. Ta phải chuyển sang trị tuyệt đối.

Cộng hai số âm :  $[1] 0111 (-9)$

+  $[1] 1100 (-4)$

$[1] 0011 (-13)$

Như vậy, khi kết quả có bit dấu là 1 nó sẽ là phần bù cấp hai của trị tuyệt đối, ta phải chuyển sang trị tuyệt đối.

*Thí dụ:*  $[1] 0011 (-13)$  ta tiến hành như sau:

Đưa phần bù cấp hai về phần bù cấp 1:  $0011 - 1 = 0010$

Chuyển về trị tuyệt đối:  $0010 \rightarrow 1101$

**Trường hợp đặc biệt:**

**a/ Khi số dương ít bit hơn số âm:**

Khi số dương ít bit hơn số âm ta thêm số 0 vào các bit thiếu, thiếu bao nhiêu bit ta thêm

bấy nhiêu số 0.

*Thí dụ:* +45

+ -70

-25

$(+45)_{10} = (0) 101101$

$(70)_{10} = (1000110)_2$

Chuyển sang phần bù cấp hai: 0111010

Ta có:  $(-70)_{10} = (1) 0111010$

Thực hiện phép cộng ta được:

(0) 0101101

+ (1) 0111010

(1) 1100111

Bit dấu là 1, do đó kết quả không phải là trị tuyệt đối mà là phần bù cấp hai. Ta chuyển sang trị tuyệt đối:

1100111

- 1

1100110 trị tuyệt đối là: 0011001

***b/ Khi số âm ít bit hơn số dương:***

Khi số âm ít bit hơn số dương ta thêm số 1 vào các bit thiếu, thiếu bao nhiêu bit ta thêm bấy nhiêu số 1.

*Thí dụ:* -45

+ +70

+25

$(70)_{10} = (1000110)_2$

$(+70)_{10} = (0) 1000110$

$(+45)_{10} = (0) 101101$  Chuyển sang phần bù cấp hai: 010011

$(-45)_{10} = (1) 010011$

Thực hiện phép cộng ta được:

(0) 1000110

+ (1) 1010011

(0) 0011001

### ***2.4.3. Phép nhân nhị phân***

Cũng thực hiện như phép nhân thập phân, nghĩa là nhân từng bit của số nhân với các bit của số bị nhân (bắt đầu từ bit cực phải có trọng lượng nhỏ nhất đến bit cực trái có trọng lượng lớn nhất). Mỗi tích viết một hàng và cũng dịch trái một vị trí khi viết tích thứ hai. Sau đó cộng từng cột có cùng một vị trí.

Ta có quy tắc sau :

$$0 \times 0 = 0$$

$$0 \times 1 = 0$$

$$1 \times 0 = 0$$

$$1 \times 1 = 1$$

$$\begin{array}{r} \text{Thí dụ: } 1\ 0\ 0\ 1 \\ \times \quad 1\ 0\ 1\ 1 \\ \hline 1\ 0\ 0\ 1 \\ 1\ 0\ 0\ 1 \\ 1\ 0\ 0\ 1 \\ \hline 1\ 1\ 0\ 0\ 1\ 1 \end{array}$$

Vậy phép nhân nhị phân có thể thực hiện bằng cách dịch và cộng

#### 2.4.4. Phép chia nhị phân

Cũng giống như phép chia thập phân

$$\begin{array}{r} 1100011 \quad | \quad 10010 \\ \underline{10010} \quad \quad 101,1 \\ 0011011 \\ \underline{10010} \\ 010010 \\ \underline{10010} \\ 00000 \end{array}$$

Vậy phép chia nhị phân có thể thực hiện bằng cách trừ liên tiếp

## 2.5. PHÉP CỘNG BCD

Phép cộng BCD phức tạp hơn phép cộng nhị phân. Do dùng 4 bit để mã hóa nên sẽ xuất hiện 6 tổ hợp thừa. Dùng 4 bit nhị phân vậy sẽ có  $2^4 = 16$  tổ hợp xuất hiện, Để mã hóa ta chỉ cần dùng 10 tổ hợp, vì vậy sẽ thừa 6 tổ hợp: 1010 (số 10), 1011 (số 11), 1100 (số 12), 1101 (số 13), 1110 (số 14) và 1111 (số 15). Sự xuất hiện các tổ hợp thừa này trong kết quả sẽ gây ra lỗi dư, làm kết quả sai.

### 2.5.1: Cộng hai mã BCD có kết quả nhỏ hơn 10:

Trường hợp này không bao giờ có các tổ hợp thừa ở kết quả, vì vậy ta thực hiện như phép cộng nhị phân.

$$\begin{array}{r} \text{Thí dụ: } 25 \quad 0010 \quad 0101 \\ +52 \quad \underline{0101 \quad 0010} \\ 77 \quad 0111 \quad 0111 \end{array}$$

### 2.5.2. Cộng hai mã BCD có kết quả lớn hơn 9

Trường hợp này sẽ có các tổ hợp thừa ở kết quả, vì vậy ta phải thực hiện việc sửa sai. Việc sửa sai được thực hiện bằng cách cộng thêm 6 (0110) vào tổ hợp thừa. Nơi nào có tổ hợp thừa xuất hiện ta cộng ngay vào để sửa sai.

$$\begin{array}{r} \text{Thí dụ: } 45 \quad 0100 \ 0101 \\ +77 \quad +0111 \ 0111 \\ \hline 122 \quad 1011 \ 1100 \end{array}$$

Kết quả sai, ta sửa sai bằng cách cộng 6 (0110) vào tổ hợp thừa

$$\begin{array}{r} 0100 \ 0101 \\ +0111 \ 0111 \\ \hline 1011 \ 1100 \\ +0110 \ 0110 \\ \hline 0001 \ 0010 \ 0010 \end{array}$$

Kết quả đúng.

### 2.5.3. Phép cộng BCD có dấu

Mã BCD cũng dùng bit 1 làm dấu âm và bit 0 làm dấu dương. Bit dấu cũng đặt ở tận cùng bên trái mã BCD.

Số âm không được biểu diễn bằng trị tuyệt đối mà bằng phần bù cấp 10. Muốn tìm phần bù cấp 10 ta tìm phần bù cấp 9 sau đó cộng 1 vào .

$$\begin{array}{l} \text{Thí dụ: } (57)_{10} = (0101 \ 0111)_{\text{BCD}} \\ (+57)_{10} = (0) \ 0101 \ 0111 \end{array}$$

Muốn tìm -57, ta đổi 57 thành phần bù cấp 10.

**Bước 1:** Chuyển 57 sang phần bù cấp 9: 42 (phần bù cấp 9 của một số là tổng của nó và số đó bằng 9).

**Bước 2:** Cộng thêm 1 vào phần bù cấp 9 để có phần bù cấp 10:  $42 + 1 = 43$

$$\text{Vậy } (-57)_{10} = (1) \ 43 = (1) \ 0100 \ 0011$$

$$\begin{array}{r} \text{Thí dụ: } +75 \\ + \underline{-57} \\ +18 \end{array}$$

57 chuyển sang phần bù cấp 10 là 43

Bài toán như sau:

$$\begin{array}{r} (0) \ 75 \quad (0) \ 0111 \ 0101 \\ + (1) \ 43 \quad + (1) \ 0100 \ 0011 \\ \hline (1) \ 1011 \ 1000 \\ \text{Sửa sai:} \quad + \underline{0110 \ 0000} \\ (0) \ 0001 \ 1000 \end{array}$$

Trường hợp đặc biệt:

**a/ Khi số dương ít cột hơn số âm:**

Khi số dương ít cột hơn số âm ta thêm số 0 vào các cột thiếu, thiếu bao nhiêu cột ta thêm bấy nhiêu số 0.

$$\begin{array}{r} \text{Thí dụ: } + 45 \\ + \underline{-270} \\ -225 \end{array}$$

Bài toán trở thành:

$$\begin{array}{r} (0) 045 \quad (0) 0000 \quad 0100 \quad 0101 \\ + (1) 730 \quad + (1) 0111 \quad 0011 \quad 0000 \\ \hline (1) 0111 \quad 0111 \quad 0101 \end{array}$$

Kết quả là số âm nên không phải là trị tuyệt đối mà là phần bù cấp 10. Ta chuyển sang trị tuyệt đối.

$$(1) 0111 \quad 0111 \quad 0101 = -775 \quad \text{chuyển sang trị tuyệt đối ta được:} \\ -775 \text{ có trị tuyệt đối: } 225$$

**b/ Khi số âm ít cột hơn số dương:**

Khi số âm ít cột hơn số dương ta thêm số 9 vào các cột thiếu, thiếu bao nhiêu cột ta thêm bấy nhiêu số 9.

$$\begin{array}{r} \text{Thí dụ: } - 45 \\ + \underline{+270} \\ +225 \end{array}$$

Bài toán trở thành:

$$\begin{array}{r} (1) 955 \quad (1) 1001 \quad 0101 \quad 0101 \\ + (0) 270 \quad + (0) 0010 \quad 0111 \quad 0000 \\ \hline (1) 1011 \quad 1100 \quad 0101 \\ + \quad 0110 \quad 0110 \quad 0000 \\ \hline (0) 0010 \quad 0010 \quad 0101 \end{array}$$

## 2.6. CÁC HÀM ĐẠI SỐ LOGIC

### 2.6.1. Định nghĩa về đại số Logic :

Theo lý thuyết tập hợp, ta có thể coi đại số logic là tập hợp S các đối tượng A,B,C... trong đó xác định hai phép toán cộng và nhân logic.

Nó có các tính chất sau:

Đối với mọi phần tử A,B,C ở trong S

1/ S chứa  $A + B$  và  $A \times B$  (Tính đóng kín)

2/  $A + B = B + A$

$A \times B = B \times A$  (luật giao hoán)

$$3/ A + (B + C) = (A + B) + C$$

$$A \times (B \times C) = (A \times B) \times C \quad (\text{luật kết hợp})$$

$$4/ A \times (B + C) = A \times B + A \times C$$

5/ S chứa các phần tử 1 và 0 sao cho với mọi A thuộc S :

$$A + 0 = A ; A \times 0 = 0 ; A \times 1 = A ; A + 1 = 1$$

6/ Với mọi phần tử A, S chứa một phần tử  $\bar{A}$  (gọi là phần bù của A cũng có thể viết là  $\bar{A}$  hoặc 1-A ) sao cho :

$$A + \bar{A} = 1 ; A \times \bar{A} = 0$$

$$\overline{A+B} = \bar{A} \cdot \bar{B}$$

$$\overline{A \cdot B} = \bar{A} + \bar{B} \quad (\text{luật De Morgan})$$

$$A + \bar{A}B = A + B$$

**Bảng 2.5: Các định lý của đại số Boole**

| Số TT | Định lý                   | Số TT | Định lý                                                                     |
|-------|---------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1     | $A + 0 = A$               | 12    | $A (A + B) = A$                                                             |
| 2     | $A \cdot 1 = A$           | 13    | $A + \bar{A}B = A + B$                                                      |
| 3     | $A + 1 = 1$               | 14    | $A (\bar{A} + B) = AB$                                                      |
| 4     | $A \cdot 0 = 0$           | 15    | $AB + A\bar{B} = A$                                                         |
| 5     | $A + A = A$               | 16    | $(A + B)(A + \bar{B}) = A$                                                  |
| 6     | $A \cdot A = A$           | 17    | $AB + \bar{A}C = (A + C)(\bar{A} + B)$                                      |
| 7     | $A + \bar{A} = 1$         | 18    | $(A + B)(\bar{A} + C) = AC + \bar{A}B$                                      |
| 8     | $A \cdot \bar{A} = 0$     | 19    | $AB + \bar{A}C + BC = AB + \bar{A}C$                                        |
| 9     | $A (B + C) = AB + AC$     | 20    | $(A + B)(\bar{A} + C)(B + C) = (A + B)(\bar{A} + C)$                        |
| 10    | $A + BC = (A + B)(A + C)$ | 21    | $\bar{A} \cdot \bar{B} \cdot \bar{C} = \bar{A} + \bar{B} + \bar{C} + \dots$ |
| 11    | $A + AB = A$              | 22    | $\overline{A + B + C + \dots} = \bar{A} \cdot \bar{B} \cdot \bar{C} \dots$  |

### 2.6.2. Các toán tử Logic

Các biến số Bool có thể xử lý bằng các toán tử logic: KHÔNG (NO), VÀ (AND), HOẶC (OR), KHÔNG HOẶC (NOR), KHÔNG VÀ (NAND). Ba toán tử NO, AND, OR làm thành một hệ thống logic hoàn chỉnh còn mỗi toán tử NOR, NAND là các hàm phụ thuộc.

#### *a/ Toán tử KHÔNG NO (phủ định)*

Nếu  $A = 1$  thì không  $A = \bar{A} = 0$

Nếu  $A = 0$  thì không  $A = \bar{A} = 1$

A và  $\bar{A}$  có thể lấy giá trị 1 hoặc 0. Ta quy định 0 là phần bù của 1 và ngược lại.

### ***b/Toán tử VÀ***

Còn gọi là toán tử giao:  $A \text{ VÀ } B \text{ VÀ } C = ABC = 1$  Nếu và chỉ nếu  $A = B = C = 1$  còn các trường hợp khác đều bằng 0. Toán tử VÀ có thể viết theo ký hiệu sau:  $AB$ ,  $A.B$  hoặc  $A \cap B$

### ***c/Toán tử HOẶC OR***

Còn gọi là toán tử hội:  $A \text{ HOẶC } B \text{ HOẶC } C = A+B+C = A \cup B \cup C = 0$  nếu và chỉ nếu  $A = B = C = 0$ , các trường hợp khác đều bằng 1.

***c/Toán tử KHÔNG HOẶC NOR, KHÔNG VÀ NAND***, là phủ định của 2 toán tử trên.

Các toán tử được ký hiệu như sau :



NO



AND



OR



NAND



NOR

### ***2.6.3. Giản đồ Venn***

Để biểu diễn một cách trực quan các phép toán trong Đại số logic ta dùng giản đồ Venn theo nguyên tắc sau:

Tập hợp mọi trạng thái của một mệnh đề  $X$  có thể biểu diễn bằng hình học.

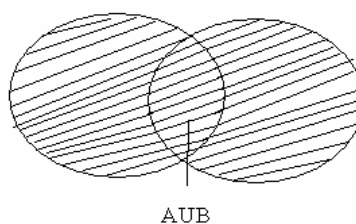
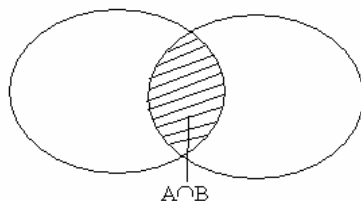
Ta quy định khi biểu diễn trên mặt phẳng, những tập hợp mà mệnh đề  $X$  là đúng (ứng với trạng thái 1) là diện tích nằm trong một vòng tròn. Còn ngoài vòng tròn diễn tả trạng thái  $X=0$ , nghĩa là mệnh đề  $X$  là sai.

Nếu chúng ta xét 2 mệnh đề  $X$  và  $Y$  trong đó miền nghiệm đúng có phần chung, thì 2 vòng tròn diễn tả các tập hợp con  $X$  và  $Y$  chia mặt phẳng làm 4 vùng hoặc 4 tập hợp con tương ứng với nghiệm đúng của 4 mệnh đề. Trong đó vùng (1) là vùng chung của “ $X$  đúng” và “ $Y$  đúng”.

Từ đó ta thấy:

-Toán tử và là toán tử giao, bởi vì trong vùng (1) “ $X$  và  $Y$  đều đúng”

-Toán tử hoặc là toán tử hợp, bởi vì trong vùng (1), (2), (3), (4) là “vùng  $X$  hoặc  $Y$  đúng”



### ***2.6.4. Phương pháp biểu diễn hàm logic***

#### ***a/Khái niệm về Maxterm và minterm***

Ta có hàm logic 3 biến như sau:

$$F(A,B,C) = (\bar{A} + B + C) (A + \bar{B} + C) (A + B + \bar{C})$$

Ta thấy mỗi số hạng của tích số ở vế phải đều có chứa các biến của hàm ở dưới dạng trực tiếp (thí dụ A) hoặc dạng bù (thí dụ  $\bar{A}$ ) được gọi là tích của các tổng. Mỗi tổng trong ngoặc được gọi là một maxterm. Trong một maxterm mỗi biến chỉ xuất hiện một lần (dưới dạng bù hoặc dạng chuẩn).

Ta ký hiệu maxterm bằng chữ M kèm theo một con số.

Một hàm logic k biến có  $2^k$  maxterm

*Thí dụ:* Hàm hai biến F(A,B) có 4 maxterm :

$$M_0 = \bar{A} + \bar{B} \quad M_1 = \bar{A} + B \quad M_2 = A + \bar{B} \quad M_3 = A + B$$

Tương tự như trên, ta có khái niệm về minterm trong đó chỉ thay thế phép nhân logic vào vị trí các phép cộng logic đối với maxterm.

$$F(A,B,C) = \bar{A}BC + A\bar{B}C + AB\bar{C}$$

Một hàm 2 biến có 4 minterm như sau:

$$m_0 = \bar{A}\bar{B} \quad m_1 = \bar{A}B \quad m_2 = A\bar{B} \quad m_3 = AB$$

Các minterm được ký hiệu bằng chữ m với một chỉ số.

### ***b/Biểu diễn hàm logic bằng hình học - bảng Karnaugh***

Khi một hàm logic có số lượng biến tương đối bé ( $k < 6$ ) người ta thường biểu diễn chúng dưới dạng một bảng gọi là bảng Karnaugh (còn gọi là ma trận Karnaugh). Thực chất bảng Karnaugh là cách viết cải tiến của bảng trạng thái.

Theo phương pháp này, hàm logic có k biến được biểu diễn trên một bảng gồm có  $2^k$  ô vuông. Mỗi ô vuông ứng với một minterm của hàm cần biểu diễn.

Muốn biểu diễn một hàm bằng bảng Karnaugh ta tiến hành như sau:

*Bước 1:* Lập bảng Karnaugh tương ứng với số biến của hàm nhưng trong các ô vuông chưa ghi giá trị.

*Bước 2:* Trong các ô vuông của bảng Karnaugh, nếu ứng với một bộ giá trị của biến mà hàm có giá trị là 1 thì ô vuông biểu diễn minterm tương ứng được ghi là 1, ngược lại ta để trống.

*Chú ý:* thứ tự hàng và cột theo mã Gray

*Thí dụ 1:* Hàm 2 biến  $F = \bar{A}B + A\bar{B}$

|   |   |   |   |
|---|---|---|---|
|   |   | A |   |
|   |   | 0 | 1 |
| B | 0 |   | 1 |
|   | 1 | 1 |   |

*Thí dụ 2:* Hàm 3 biến  $F = \bar{A}\bar{B}\bar{C} + \bar{A}\bar{B}C + A\bar{B}\bar{C} + ABC$

|   |   | AB |    |    |    |
|---|---|----|----|----|----|
|   |   | 00 | 01 | 11 | 10 |
| C | 0 | 1  |    |    | 1  |
|   | 1 | 1  |    | 1  |    |

*Thí dụ 3:* Hàm 3 biến  $F = \overline{A} \overline{B} \overline{C} \overline{D} + \overline{A} B \overline{C} D + \overline{A} B C D + A \overline{B} C \overline{D}$

|    |    | AB |    |    |    |
|----|----|----|----|----|----|
|    |    | 00 | 01 | 11 | 10 |
| CD | 00 | 1  |    |    |    |
|    | 01 |    | 1  |    |    |
|    | 11 |    | 1  |    |    |
|    | 10 |    |    |    | 1  |

Trong bảng Karnaugh không những các ô kế cận khác nhau chỉ một biến mà các ô đầu dòng và cuối dòng, đầu cột và cuối cột cũng chỉ khác nhau một biến. Các ô đó được gọi là ô kế cận. Tính chất này được gọi là tính chất tuần hoàn của bảng Karnaugh. Áp dụng nhiều trong việc tối thiểu hóa hàm trạng thái.

### 2.6.5. Tối thiểu hóa hàm trạng thái

Trong thực tế ta cần phải làm thế nào đó, để có thể thực hiện dễ dàng các sơ đồ mạch điện dùng các phần tử logic. Một mạch điện dùng càng ít phần tử càng dễ thực hiện. Vì vậy, ta cần tối thiểu hóa các phần tử tạo thành mạch bằng cách tối thiểu hóa hàm trạng thái.

Ta xét vài phương pháp thông dụng và tương đối đơn giản:

#### *a/Dùng tính chất của đại số logic để biến đổi trực tiếp dạng giải tích của hàm*

Khi số biến ít người ta thường dùng phương pháp biến đổi trực tiếp dạng giải tích của hàm, bằng cách dùng các tính chất giải tích của đại số Bool:

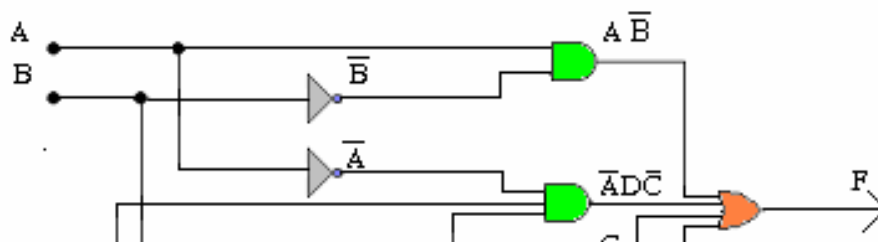
*Thí dụ:* Cho hàm logic 4 biến :  $F(A,B,C,D) = A\overline{B} + C + A\overline{C}D + B\overline{C}D$

Hãy: 1/Vẽ mạch logic thực hiện hàm trên

2/Tối thiểu hóa hàm trạng thái trên

3/Vẽ lại mạch logic sau khi đã tối thiểu hóa hàm trạng thái.

Để vẽ mạch logic trên, ta dùng các toán tử logic : OR , AND , NO (Hình 2.1)



### Hình 2.1: Mạch logic chưa tối thiểu

#### 2/Tối thiểu hóa hàm trạng thái

Dùng phương pháp biến đổi trực tiếp ta tối thiểu hóa hàm F như sau:

$$F(A,B,C,D) = A\bar{B} + C + \bar{A}\bar{C}D + B\bar{C}D$$

$$\text{Ta có : } \bar{A}\bar{C}D + B\bar{C}D = \bar{C}(\bar{A}D + BD)$$

Hàm  $F(A,B,C,D)$  có thể viết lại:

$$F(A,B,C,D) = A\bar{B} + C + \bar{C}(\bar{A}D + BD)$$

$$\text{Mà: } A + \bar{A}B = A + B$$

$$\text{Nên: } C + \bar{C}(\bar{A}D + BD) = C + (\bar{A}D + BD)$$

$$F(A,B,C,D) = A\bar{B} + C + (\bar{A}D + BD) = A\bar{B} + C + D(\bar{A} + B)$$

Theo định luật De Morgan :  $\bar{A} + B = \overline{A\bar{B}}$

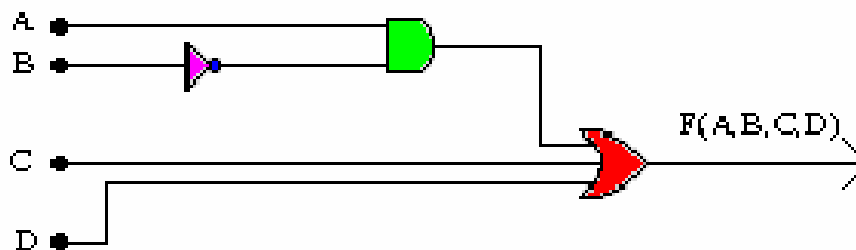
$$F(A,B,C,D) = A\bar{B} + C + D(\overline{A\bar{B}}) = C + (A\bar{B}) + (\overline{A\bar{B}})D$$

Áp dụng tính chất:  $A + \bar{A}B = A + B$  ta có :

$$F(A,B,C,D) = C + A\bar{B} + D$$

#### 3/Vẽ lại mạch logic sau khi đã tối thiểu hóa

Từ hàm đã rút gọn trên ta vẽ lại sơ đồ : (Hình 2.2)



Hình 2.2: Mạch logic sau khi đã tối thiểu

#### b/ Phương pháp ma trận Karnaugh:

Ta có thể tối thiểu hóa hàm logic biểu diễn bằng bảng Karnaugh theo các bước sau:

**Bước 1:** Khoanh tròn các ô có giá trị 1 không thể kết hợp với bất kỳ ô nào khác. Ở kết quả

ta ghi minterm này vào.

**Bước 2:** Xác định các ô chỉ kết hợp với 1 ô khác một cách duy nhất. Khoanh tròn các tổ hợp hai ô này lại với nhau.

**Bước 3:** Xác định các ô có thể kết hợp với ba ô khác một cách duy nhất. Nếu tất cả 4 ô kết hợp như vậy không bao trùm hết các nhóm 2 ô thì ta khoanh tròn nhóm 4 ô này lại. Các ô có thể gộp lại để tạo thành nhóm 4 ô theo nhiều cách tạm thời bỏ qua.

**Bước 4:** Thực hiện như trên với nhóm 8 ô

**Bước 5:** Các ô chưa được khoanh có thể kết hợp với nhau hoặc kết hợp với các ô đã được khoanh một cách tùy ý. Ta kết hợp thế nào đó cho số nhóm là ít nhất.

Ta chú ý:

- Cùng một số 1 có thể tham gia nhiều nhóm (ô kết hợp rồi có thể kết hợp lại)
- Số ô ở trong mỗi nhóm càng lớn, kết quả thu được càng tối giản.

**Thí dụ:** Cho hàm 4 biến:  $F(A,B,C,D) = \sum m(0,1,3,5,6,9,11,12,13,15)$

Hãy cực tiểu hóa bằng bảng Karnaugh.

Tiến hành các bước như trên :

\* Ô  $m_6$  không thể kết hợp với bất cứ ô nào khác, ta khoanh vùng ô này lại. Đây là ô tối giản sẽ có ở kết quả. (Hình 2.3a)

\* Các ô  $m_0$  và  $m_{12}$  chỉ có thể kết hợp với chỉ một ô khác, ta khoanh các tổ hợp này lại tạo thành nhóm 2 ô (Hình 2.3b). Các ô khác có thể kết hợp để trở thành nhóm 2 ô theo nhiều cách khác nhau tạm thời ta chưa đề cập đến.

\* Các ô  $m_3, m_5$ , và  $m_{15}$  có thể tham gia vào các nhóm 4 ô theo một cách duy nhất, ngoài ra ta cũng thấy rằng các nhóm 4 ô kết hợp như vậy không bao trùm hết các nhóm 2 ô nên ta khoanh vòng các nhóm 4 ô này lại (Hình 2.3c)

\* Sau cùng các ô đã được khoanh vùng (Hình 2.3d) . Ta có được kết quả :

$$F(A,B,C,D) = \overline{A} \overline{B} \overline{C} D + \overline{A} \overline{B} \overline{C} + A B \overline{C} + \overline{C} D + \overline{B} D + A D$$

| AB \ CD | AB |    |    |    |
|---------|----|----|----|----|
|         | 00 | 01 | 11 | 10 |
| 00      | 1  |    | 1  |    |
| 01      | 1  |    | 1  | 1  |
| 11      | 1  |    | 1  | 1  |
| 10      |    | 1  |    |    |

**Hình 2.3a:** Ô không thể kết hợp với bất cứ ô nào

| AB \ CD | 00 | 01 | 11 | 10 |
|---------|----|----|----|----|
| 00      | 1  |    | 1  |    |
| 01      | 1  | 1  | 1  | 1  |
| 11      | 1  |    | 1  | 1  |
| 10      |    | 1  |    |    |

**Hình 2.3b:** Một ô kết hợp với một ô khác thành bộ 2 ô

| AB \ CD | 00 | 01 | 11 | 10 |
|---------|----|----|----|----|
| 00      | 1  |    | 1  |    |
| 01      | 1  | 1  | 1  | 1  |
| 11      | 1  |    | 1  | 1  |
| 10      |    | 1  |    |    |

**Hình 2.3c:** Một ô kết hợp với 3 ô khác thành bộ 4 ô

| AB \ CD | 00 | 01 | 11 | 10 |
|---------|----|----|----|----|
| 00      | 1  |    | 1  |    |
| 01      | 1  | 1  | 1  | 1  |
| 11      | 1  |    | 1  | 1  |
| 10      |    | 1  |    |    |

**Hình 2.3d:** Các ô đã được kết hợp

## CHƯƠNG 3

## CÁC CỔNG LOGIC

### 3.1.KHÁI NIỆM CHUNG

Các đại lượng nhị phân trong thực tế là những đại lượng Vật lý khác nhau (dòng điện, điện áp, áp suất...). Các đại lượng đó có thể thể hiện bằng hai trạng thái có '1' hoặc không '0'.

Các cổng logic là các phần tử đóng vai trò chủ yếu để thực hiện các chức năng logic đơn giản nhất trong các sơ đồ logic nhằm thực hiện một hàm logic nào đó. Quan hệ logic cơ bản nhất có ba loại: AND, OR, NOT.

Cổng logic gồm các phần tử có nhiều đầu vào và chỉ có một đầu ra. Đầu ra là tổ hợp của các đầu vào.

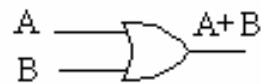
Từ các cổng logic ta có thể kết hợp lại để tạo ra nhiều mạch logic thực hiện các hàm logic phức tạp hơn.

### 3.2 CÁC CỔNG LOGIC CƠ SỞ:

#### 3.2.1. Cổng HOẶC (OR)

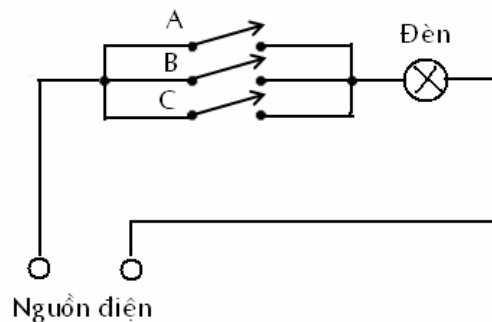
Cổng HOẶC có 2 hoặc nhiều lối vào và chỉ có một lối ra. Lối ra ở mức 1 nếu có ít nhất một lối vào ở mức 1 (Lối ra có tín hiệu khi một lối vào có tín hiệu). Ta có bảng chân lý sau:

| Vào |   | Ra |
|-----|---|----|
| A   | B | Y  |
| 0   | 0 | 0  |
| 0   | 1 | 1  |
| 1   | 0 | 1  |
| 1   | 1 | 1  |



Ta viết  $Y = A + B$  và nói cổng HOẶC thực hiện phép cộng logic

Ta có thể xem cổng HOẶC như một mạch điện mắc song song (Hình 3.1)



**Hình 3.1:** Cổng hoặc dùng các chuyển mạch cơ khí

Trong mạch điện ở hình 3.1, ta thấy chỉ cần một chuyển mạch A, B hoặc C đóng, đèn sẽ sáng ngay.

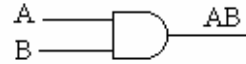
Cổng logic OR thực hiện quan hệ: một sự kiện sẽ xảy ra khi chỉ cần một điều kiện quyết định sự kiện đó được đáp ứng.

### 3.2.2. Cổng VÀ (AND)

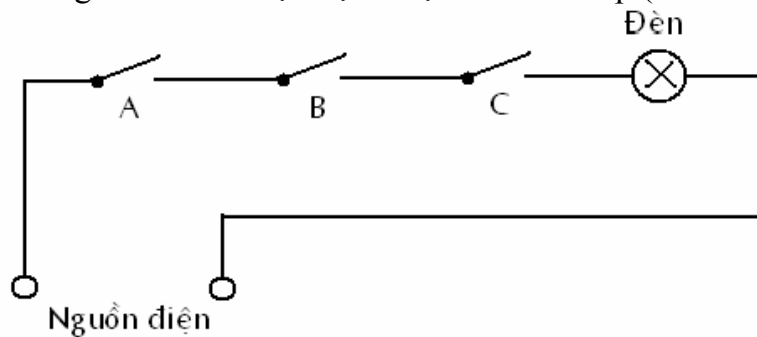
Cổng VÀ có 2 hoặc nhiều lối vào và chỉ có một lối ra. Lối ra chỉ ở mức 1 nếu tất cả lối vào đều ở mức 1 (Lối ra có tín hiệu khi tất cả lối vào đều có tín hiệu).

Ta viết  $Y = AB$  và nói cổng VÀ thực hiện phép nhân logic

| Vào |   | Ra |
|-----|---|----|
| A   | B | Y  |
| 0   | 0 | 0  |
| 0   | 1 | 0  |
| 1   | 0 | 0  |
| 1   | 1 | 1  |



Ta có thể xem cổng AND như một mạch điện mắc nối tiếp (Hình 3.2)



**Hình 3.2:** Cổng AND dùng các chuyển mạch cơ khí

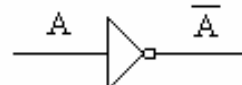
Trong mạch điện ở hình 3.2 ta thấy khi tất cả các chuyển mạch A, B, C đều đóng, đèn mới sáng được.

Cổng logic AND thực hiện quan hệ: một sự kiện sẽ xảy ra khi tất cả mọi điều kiện quyết định sự kiện đó được đáp ứng.

### 3.2.3. Cổng KHÔNG (NO)

Còn gọi là cổng đảo. Cổng chỉ có một lối vào và một lối ra. Cổng KHÔNG thực hiện phép phủ định logic. Cổng KHÔNG còn gọi là cổng chặn.

| Vào | Ra |
|-----|----|
| A   | Y  |
| 0   | 1  |
| 1   | 0  |

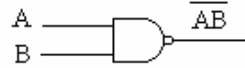


### 3.3. CÁC CỔNG LOGIC GHÉP

#### 3.3.1. Cổng KHÔNG VÀ (NAND)

Cổng KHÔNG VÀ là cổng VÀ bị phủ định :

| Vào |   | Ra |
|-----|---|----|
| A   | B | Y  |
| 0   | 0 | 1  |
| 0   | 1 | 1  |
| 1   | 0 | 1  |
| 1   | 1 | 0  |



#### 3.3.2. Cổng KHÔNG HOẶC (NOR)

Cổng KHÔNG HOẶC là cổng HOẶC bị phủ định

| Vào |   | Ra |
|-----|---|----|
| A   | B | Y  |
| 0   | 0 | 1  |
| 0   | 1 | 1  |
| 1   | 0 | 1  |
| 1   | 1 | 0  |

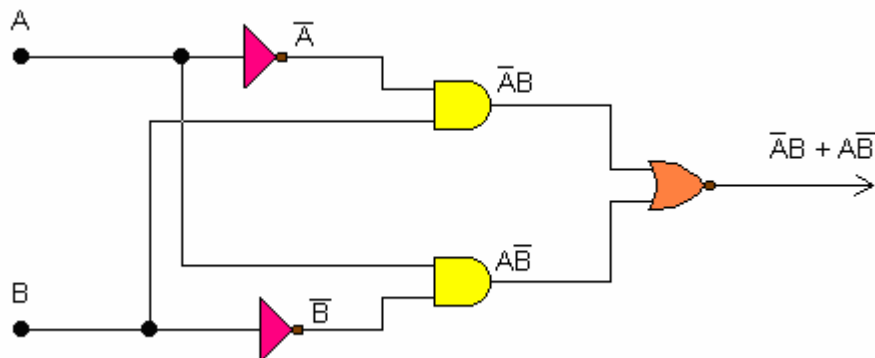


### 3.4. CỔNG KHÁC DẤU

#### 3.4.1 Cổng HOẶC loại trừ (Exclusive OR)

Cổng hoặc loại trừ còn gọi là cổng cộng modul 2 hoặc là cộng không nhớ, gọi tắt là EXOR. Có biểu thức logic  $Y = \bar{A}B + A\bar{B}$  hoặc  $A \oplus B$

Ta có sơ đồ mạch như hình 3.3:

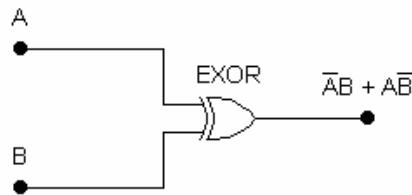


**Hình 3.3:** Sơ đồ logic  $Y = \bar{A}B + A\bar{B}$

Bảng trạng thái của  $Y = \bar{A}B + A\bar{B}$

| A | B | $\bar{A}$ | $\bar{B}$ | $\bar{A}\bar{B}$ | $A\bar{B}$ | $\bar{A}\bar{B} + A\bar{B}$ |
|---|---|-----------|-----------|------------------|------------|-----------------------------|
| 0 | 0 | 1         | 1         | 0                | 0          | 0                           |
| 0 | 1 | 1         | 0         | 1                | 0          | 1                           |
| 1 | 0 | 0         | 1         | 0                | 1          | 1                           |
| 1 | 1 | 0         | 0         | 0                | 0          | 0                           |

So sánh với cổng logic OR, ta thấy 3 trạng thái đầu là của cổng logic OR chỉ khác trạng thái thứ tư, ta gọi là cổng logic KHÔNG đồng trị hay là HOẶC loại trừ (Exclusive OR), có ký hiệu như hình 3.4.



**Hình 3.4:** Ký hiệu cổng XOR

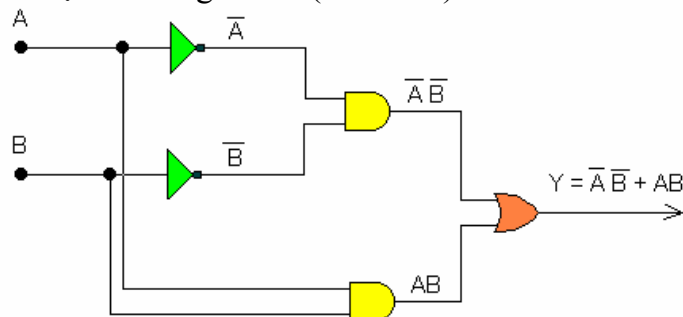
Đầu ra của cổng XOR bằng 1 khi hai đầu vào khác trạng thái và bằng 0 khi cùng trạng thái. Nếu nhiều đầu vào thì đầu ra sẽ bằng 1 khi số bit 1 ở đầu vào là số lẻ và bằng 0 khi số bit 1 ở đầu vào là số chẵn

### 3.4.2 Cổng KHÔNG HOẶC loại trừ (Exclusive NOR)

Một cổng logic khác cũng thường được sử dụng đó là cổng Exclusive NOR (XNOR) còn gọi là cổng đồng dấu.

Có biểu thức logic  $\bar{A}\bar{B} + AB$  hoặc  $A \oplus B$

Mạch logic để thực hiện hàm logic trên (Hình 3.5)

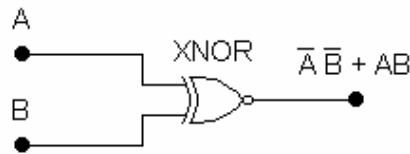


**Hình 3.5:** Sơ đồ logic  $\bar{A}\bar{B} + AB$

Bảng trạng thái của mạch trên :

| A | B | $\bar{A}$ | $\bar{B}$ | $AB$ | $\bar{A}\bar{B}$ | $\bar{A}\bar{B} + AB$ |
|---|---|-----------|-----------|------|------------------|-----------------------|
| 0 | 0 | 1         | 1         | 0    | 1                | 1                     |
| 0 | 1 | 1         | 0         | 0    | 0                | 0                     |
| 1 | 0 | 0         | 1         | 0    | 0                | 0                     |
| 1 | 1 | 0         | 0         | 1    | 0                | 1                     |

Ta thấy bảng trạng thái trên là đảo của bảng trạng thái XOR, nên gọi là XOR đảo hoặc là XNOR. Cổng XNOR có ký hiệu như hình 3.6



**Hình 3.6:** Ký hiệu cổng XNOR

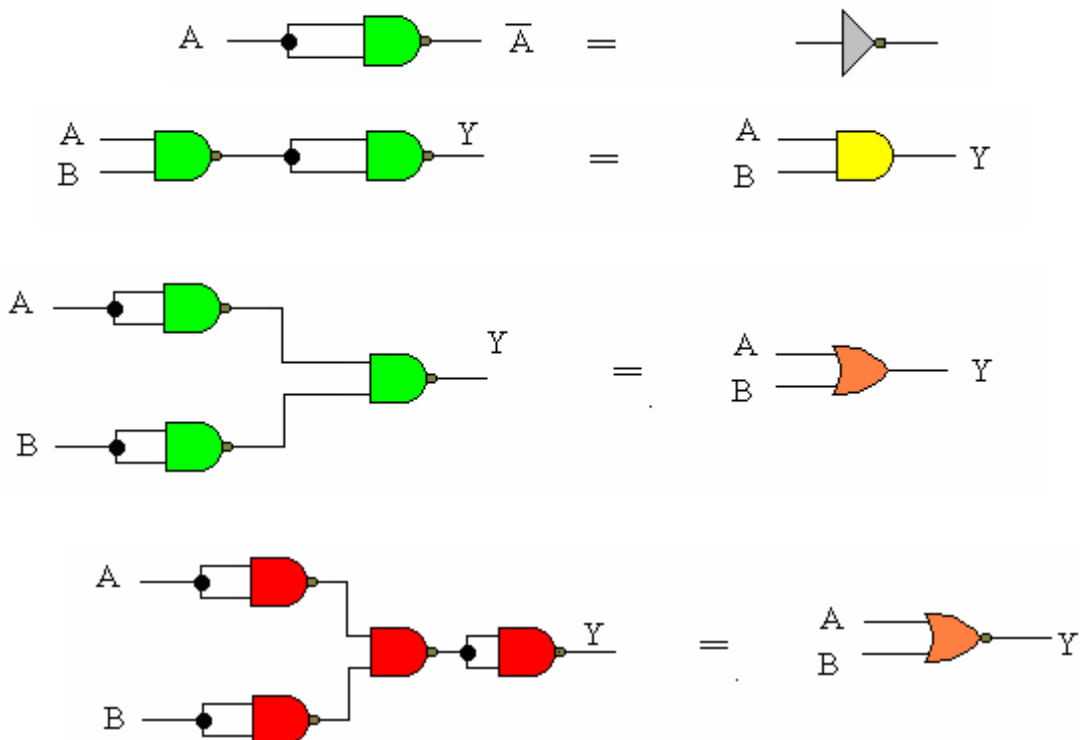
Đầu ra của cổng XNOR bằng 1 khi hai đầu vào cùng trạng thái và bằng 0 khi khác trạng thái. Nếu nhiều đầu vào thì đầu ra sẽ bằng 1 khi số bit 0 ở đầu vào là số lẻ và bằng 0 khi số bit 0 ở đầu vào là số chẵn. Thí dụ: bảng trạng thái của một cổng XNOR 3 đầu vào:

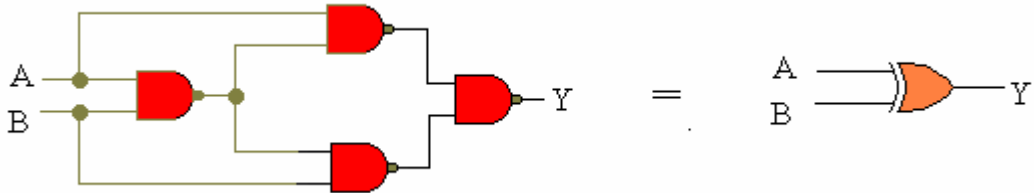
| A | B | C | Y |
|---|---|---|---|
| 0 | 0 | 0 | 1 |
| 0 | 0 | 1 | 0 |
| 0 | 1 | 0 | 0 |
| 0 | 1 | 1 | 1 |
| 1 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | 0 | 1 | 1 |
| 1 | 1 | 0 | 1 |
| 1 | 1 | 1 | 0 |

Ta thường dùng các cổng XOR và XNOR trong các bộ so sánh, bộ cộng...

Trong các cổng trên, hai cổng NAND và NOR được dùng rất linh hoạt. Từ hai cổng này, ta có thể tạo ra các cổng logic cơ bản NO, AND, OR.

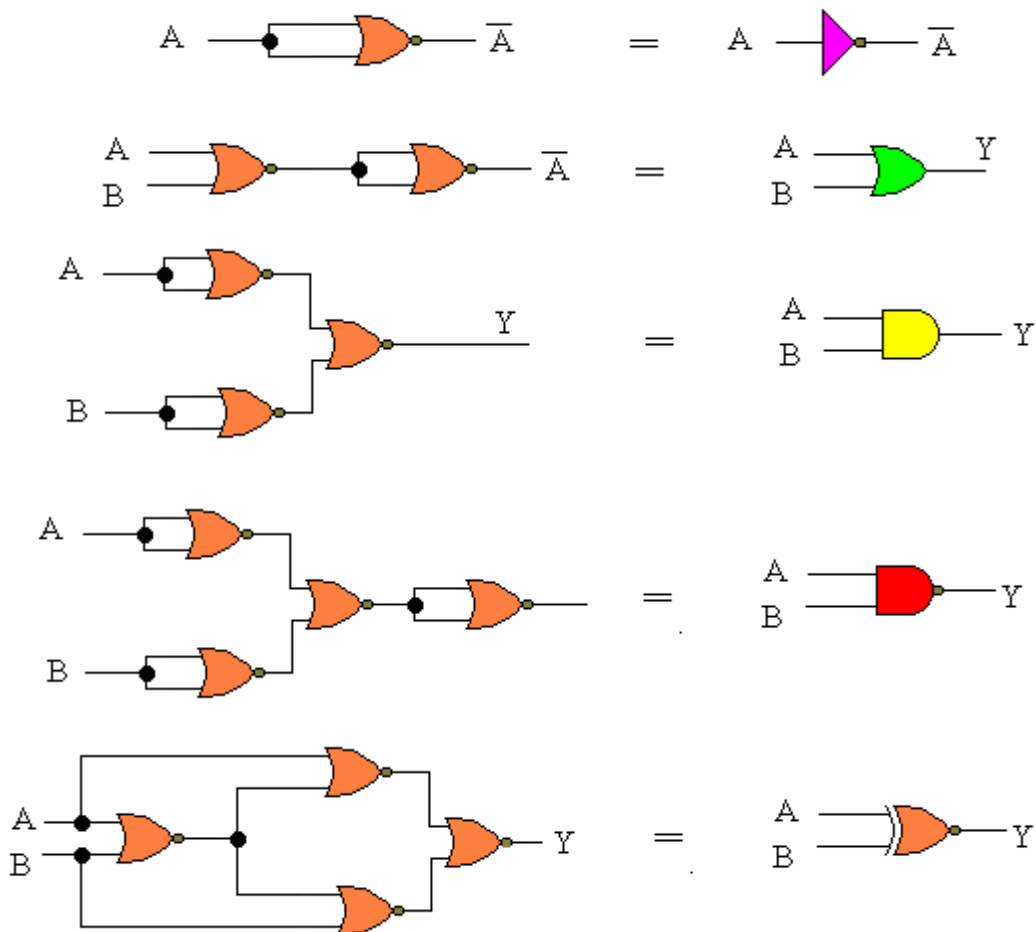
**a/ Dùng các cổng NAND (Hình 3.7)**





**Hình 3.7: Tạo các cổng logic từ cổng NAND**

**b/ Dùng các cổng NOR (Hình 3.8)**



**Hình 3.8: Tạo các cổng logic từ cổng NOR**

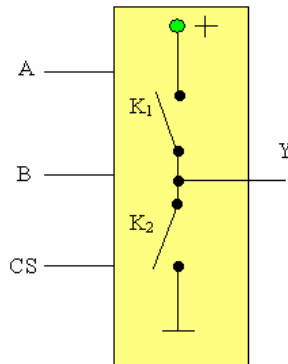
### 3.5. CỔNG LOGIC 3 TRẠNG THÁI TS (THREE STATE)

Cổng logic ba trạng thái là cổng logic mà đầu ra có thêm trạng thái thứ ba gọi là trạng thái treo ngoài hai trạng thái 1 và 0. Đầu ra Y có thể nằm ở một trong ba trạng thái sau:

Trạng thái mức cao và mức thấp 1 hoặc 0. Trạng thái thứ ba là trạng thái treo hay còn gọi

là trạng thái tổng trở cao. Lúc đó đầu ra Y tách ra khỏi hệ thống.

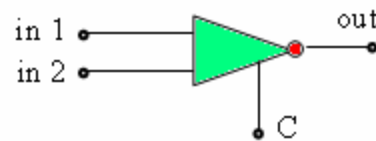
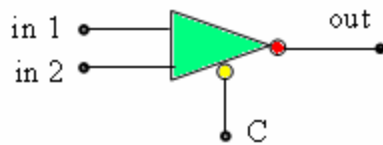
Hình 3.9 mô tả mạch logic 3 trạng thái:



**Hình 3.9:** Mô tả mạch logic 3 trạng thái.

Khi  $K_1$  đóng đầu ra có trạng thái 0, Khi  $K_1, K_2$  đóng, đầu ra có trạng thái 1. Khi  $K_1, K_2$  cùng tắt, mạch ở trạng thái thứ 3 tổng trở cao. Đầu ra Y tách khỏi mạch (dù thực tế nó vẫn nối với mạch. CS (Chip Select) dùng để chọn chip. CS sẽ điều khiển mạch ở trạng thái thứ ba. Khi  $CS = 1$  (hoặc 0 thì hai khóa đều mở, độc lập với tín hiệu vào A, B).

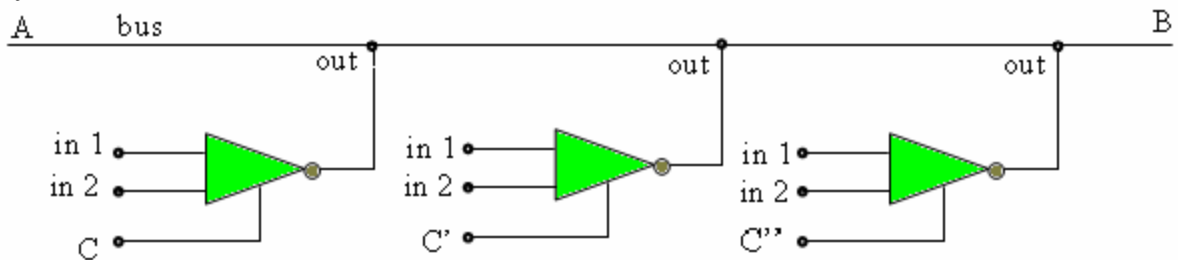
Cổng logic 3 trạng thái được sử dụng khi ta cần ghép kênh các tín hiệu cần truyền luân lưu trên một dây dẫn AB (AB còn gọi là bus).



**Hình 3.10a:** Trạng thái treo ở mức thấp

**Hình 3.10b:** Trạng thái treo ở mức cao

Ưu điểm nổi bật của các vi mạch logic ba trạng thái là ta có thể nối đầu ra của vi mạch lên cùng một kênh truyền chung. Điều này làm đơn giản rất nhiều cho việc tạo lập kênh truyền số liệu trong một hệ thống logic. Hình 3.11 cho ta một ví dụ về việc nối vi mạch logic trên một kênh truyền.



**Hình 3.11:** Nối các vi mạch logic với một kênh truyền chung

Nếu tín hiệu điều khiển  $C, C', C''$  có thứ tự thời gian ở mức cao, thì các tín hiệu dữ liệu ở ba nhóm đầu vào sau khi đã thực hiện quan hệ logic sẽ đưa ra bus luân lưu theo thứ tự thời gian tương ứng. Để các cổng TS hoạt động bình thường thì ở một thời điểm bất kỳ chỉ cho phép một

cổng duy nhất ở trạng thái công tác. Nếu không sẽ xảy ra trường hợp một lúc có đến hai đầu ra của cổng cùng thông với bus, nếu hai cổng này có đầu ra khác trạng thái một ở mức cao, một ở mức thấp sẽ đưa đến hỏng cổng.

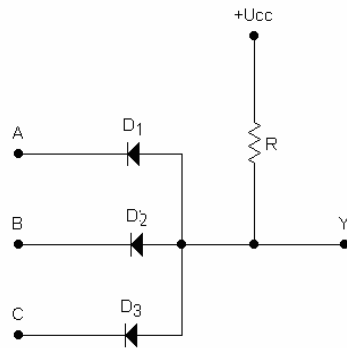
### 3.6 CÁC MẠCH LOGIC CƠ BẢN

Trong kỹ thuật, các cổng logic được thực hiện bằng vật chất. Trước khi có kỹ thuật điện tử các cổng logic được thực hiện bằng mạch điện với các relay điện từ, các phương tiện cơ khí. Tiếp theo là các mạch bằng các linh kiện điện tử. Nhiều chức năng logic phức tạp đã được thực hiện theo nhiều dạng khác nhau, mỗi dạng gọi là một họ logic. Mỗi họ có một tính chất, vì vậy, tuy cùng một chức năng logic nhưng tham số các cổng hoàn toàn khác nhau. Ta có các họ logic cơ bản sau :

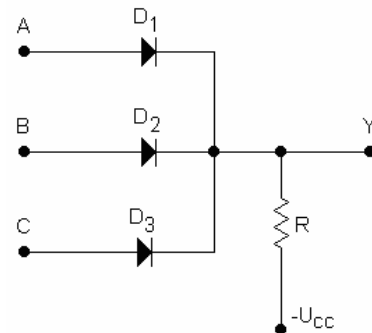
#### 3.6.1. Họ DDL (Diode Diode Logic)

Cổng Logic họ này được hình thành từ các diode

Ta có sơ đồ nguyên lý cổng AND (Hình 3.12) và cổng OR (Hình 3.13) dùng diode sau:



**Hình 3.12 : Sơ đồ nguyên lý cổng AND**



**Hình 3.13: Sơ đồ nguyên lý cổng OR**

Khi A, B và C đều ở mức thấp, diode phân cực thuận nên thông, có dòng điện chạy qua điện trở tải R, dòng điện này gây sụt áp trên điện trở R. Điện áp tại đầu ra  $Y = 0$ .

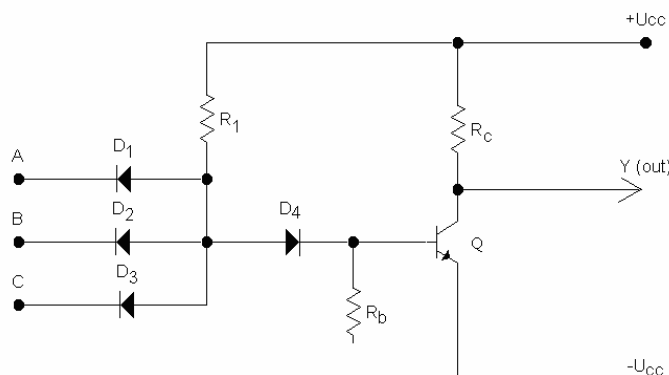
Khi có một đầu vào ở trạng thái cao, diode tương ứng bị phân cực ngược nên tắt nhưng do diode kia vẫn ở trạng thái thông nên ngõ ra vẫn ở mức 0.

Khi cả ba đầu vào đều ở mức cao, cả ba diode đều bị phân cực ngược nên tắt, không có dòng điện chạy qua diode do đó không gây sụt áp trên điện trở R. Điện áp ngõ ra ở mức cao  $Y = 1$ . Phân tích tương tự cho mạch OR.

Họ DDL có ưu điểm là đơn giản, dễ chế tạo các cổng logic nhiều đầu vào, tần số công tác cao, nhược điểm là hệ số ghép tải nhỏ, chống nhiễu kém.

#### 3.6.2 Họ Logic DTL (Diode Transistor Logic)

Hình 3.14 là sơ đồ nguyên lý mạch NAND họ DTL .



**Hình 3.14: Sơ đồ nguyên lý mạch logic NAND họ DTL**

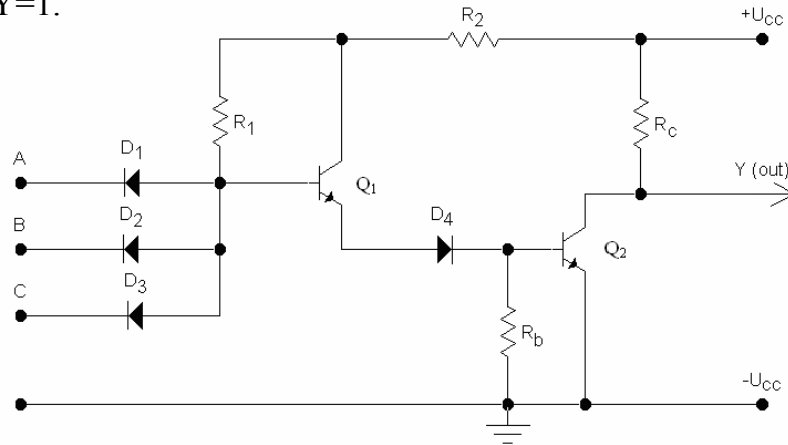
Khi cả 3 lối vào đều ở mức 0. Cả 3 diode đều dẫn vì cả 3 đều phân cực thuận. Điện thế tại điểm P sẽ thấp.  $D_4$  tắt do phân cực nghịch. Transistor Q không được định thiên nên tắt. Dòng cực thu  $I_c=0$ . Điện áp lối ra ở mức cao. Đầu ra ở trạng thái 1.

Khi một lối vào nào đó ở mức 0. Diode tương ứng sẽ dẫn. Phân tích tương tự điện áp lối ra ở mức 1. Khi tất cả lối vào đều ở mức 1. Cả 3 diode đều tắt vì cả 3 đều phân cực nghịch, Điện thế tại điểm P xấp xỉ điện áp nguồn  $D_4$  được phân cực thuận nên thông. Transistor Q được định thiên, dòng  $I_b$  đủ lớn sẽ làm cho Q bão hòa  $I_c = I_{cmax}$   $U_c = 0$ . Điện áp lối ra ở mức thấp, nghĩa là ở ứng với trạng thái 0.

Để tăng khả năng chịu tải cho lối ra, giảm được thời gian cắt dòng (tăng tốc độ tác động), người ta thay  $D_4$  bằng transistor (Hình 3.15)

$R_1$  là điện trở định thiên cho Transistor  $Q_1$  mắc theo kiểu C chung (mạch lặp lại cực phát)

Khi một hoặc tất cả các đầu vào đều ở trạng thái thấp (mức 0) thì diode ở đầu vào sẽ thông. Điện áp tại cực B của  $Q_1$  thấp,  $Q_1$  không được định thiên nên dòng cực thu = 0. đầu ra Y ở trạng thái cao  $Y=1$ .



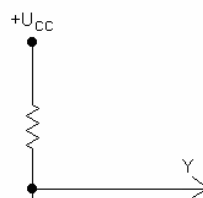
**Hình 3.15: Sơ đồ nguyên lý mạch logic NAND họ DTL có tăng khả năng chịu tải**

Khi tất cả các lối vào đều ở mức cao (mức 1), cả 3 diode đều phân cực nghịch. Dòng điện chạy từ nguồn cung cấp qua  $R_1$  định thiên cho  $Q_1$  làm cho  $Q_2$  thông bão hòa và đầu ra ở mức 0.

### 3.6.3. Họ logic RTL (Resistor Transistor Logic)

#### a/ Cổng logic NO họ RTL:

Để thực hiện mạch logic không NO ta có sơ đồ sau (Hình 3.16)



**Hình 3.16 Sơ đồ nguyên lý cổng NO họ RTL**

Khi ở đầu vào (cực B) là 0 Transistor không hoạt động, dòng  $I_c = 0$ .

Từ công thức  $U_c = U_{cc} - R_c I_c$  ta có :  $U_c = U_{cc}$  Đầu ra ở mức cao (1)

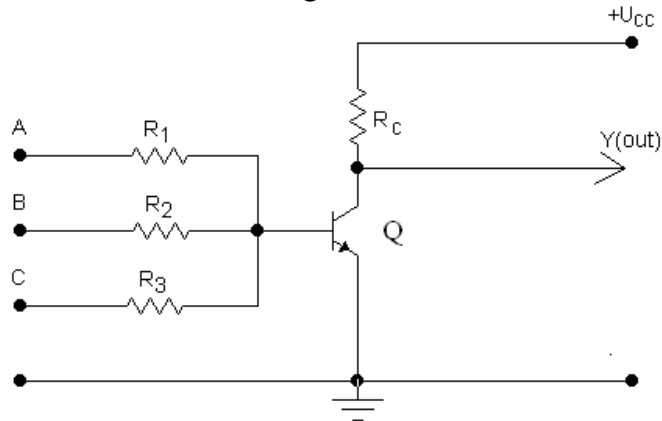
Khi ở đầu vào là 1 Transistor hoạt động, dòng  $I_c = I_{cmax}$ .  $U_c = 0$ . Đầu ra ở mức thấp (0)

**b/ Cổng logic NOR họ RTL:**

Cổng NOR họ RTL có sơ đồ nguyên lý như hình 3.17.

Nếu một hoặc tất cả các lối vào ở mức 1. Transistor sẽ được định thiên. Dòng  $I_b$  đủ lớn làm cho Q bão hòa  $I_c = I_{cmax}$ ,  $U_c = 0$ . Điện áp lối ra ở mức thấp. Lối ra Y ở trạng thái 0.

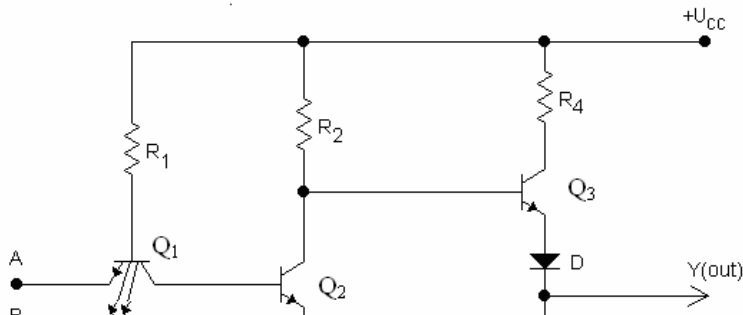
Nếu tất cả các lối vào đều ở mức 0.  $T_1$  không được định thiên. Dòng  $I_b = 0$ , T không hoạt động  $I_c = 0$  điện áp  $U_c = U_{cc}$ . Lối ra Y ở trạng thái 1.



**Hình 3.17: Sơ đồ nguyên lý cổng logic NOR họ RTL**

**3.6.4. Cổng logic họ TTL (Transistor Transistor Logic)**

Hình 3.18 là sơ đồ nguyên lý họ TTL thông dụng thực hiện cổng NAND có tốc độ tác động tương đối chậm do hãng Texas Instrument chế tạo.



**Hình 3.18: Sơ đồ nguyên lý mạch logic NAND họ RTL**

$Q_1$  là loại Transistor có nhiều cực phát (có bao nhiêu lối vào có bấy nhiêu cực phát), cực B của  $Q_1$  được định thiên bởi  $R_1$ , lối ra là cực C được nối trực tiếp vào cực B của  $Q_2$ .  $Q_2$  có tải vừa ở cực thu vừa ở cực phát, cực C của  $Q_2$  được nối trực tiếp vào cực B của  $Q_3$ , cực E của  $Q_2$  được nối trực tiếp vào cực B của  $Q_4$ . Như vậy,  $Q_2$  định thiên cho  $Q_3$  và  $Q_4$  hoạt động.  $Q_4$  là transistor ngõ ra. Tín hiệu ra lấy ở cực thu của  $Q_4$ . Transistor  $Q_3$  là transistor đệm, có mục đích thay thế điện trở tải  $R_c$  của  $Q_4$ .

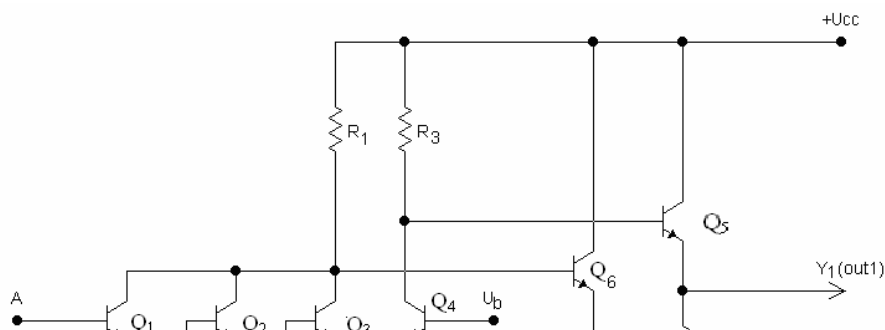
Khi một hoặc tất cả lối vào đều ở trạng thái 0,  $Q_1$  thông. Điện áp ở cực C của  $Q_1$  thấp,  $Q_2$  không được định thiên, dòng cực thu  $I_c$  của nó bằng 0.  $U_{c2} = U_{cc}$ ,  $Q_3$  được định thiên nên thông. Điện áp ở cực E của  $Q_2$  thấp nên  $Q_4$  không được định thiên  $Q_4$  tắt  $I_{c4} = 0$ . Điện áp lối ra bây giờ bằng điện áp cung cấp trừ đi sụt áp trên  $R_3$  và trên điện trở  $R_{ce}$  của tiếp giáp EC của  $Q_3$ .  $R_{ce}$  này rất bé do  $Q_3$  đang hoạt động ở chế độ bão hòa. Vì vậy, ngõ ra Y ở trạng thái 1.

Khi tất cả các lối vào đều ở trạng thái 1. Tiếp giáp EB của  $Q_1$  phân cực ngược còn tiếp giáp BC phân cực thuận.  $Q_1$  làm việc ở chế độ nghịch đảo. Điện áp nguồn theo  $R_{bc}$  cung cấp thiên áp cho  $Q_2$ . Dòng  $I_b$  đủ lớn làm cho  $Q_2$  bão hòa làm thông  $Q_4$ . Dòng  $I_{c4}$  cực đại do đó  $U_{c4} = 0$ . Lối ra Y ở trạng thái 0. Lúc này  $Q_3$  vẫn tắt vì  $Q_3$  không được cung cấp thiên áp.

**3.6.5 Cổng logic họ ECL (Emitter Coupled Logic)**

Tất cả các phương pháp chế tạo trên (RTL, DTL, TTL...) có một nhược điểm chung là tốc độ tác động không nhanh. Nhược điểm này xuất phát từ chỗ các Transistor được điều khiển đến chế độ bão hòa nên làm tăng thời gian chậm trễ. Để khắc phục nhược điểm này, người ta dùng một phương pháp chế tạo khác là công nghệ ECL.

Hình 3.19 là sơ đồ nguyên lý một mạch logic lập lại cực phát ECL thực hiện cổng logic OR và NOR



**Hình 3.19: Sơ đồ nguyên lý mạch logic NOR và OR họ ECL**

Khi tất cả lối vào đều ở trạng thái 0, tất cả các Transistor  $Q_1, Q_2, Q_3$  đều tắt, điện áp ở cực thu của nó xấp xỉ  $V_{cc}$ . Các transistor này có cực C được nối với lối ra qua tầng lặp lại cực phát ( $Q_6$ ) nên ở lối ra  $Y_1$  cũng ở trạng thái 1. Các cực E của  $Q_1, Q_2, Q_3$  được nối chung với cực E của  $Q_4$ , khi các lối vào ở trạng thái 0 thì điện áp ở cực E của  $Q_4$  cũng ở mức thấp,  $Q_4$  thông. Điện áp ở cực thu của  $Q_4$  xấp xỉ không. Cực C của  $Q_4$  qua tầng lặp lại cực phát ( $Q_5$ ) nên ở lối ra  $Y_2$  cũng ở trạng thái 0.

Nếu một hoặc tất cả lối vào ở trạng thái, các transistor tương ứng sẽ thông. Điện áp ở cực thu của chúng xấp xỉ 0. Qua tầng lặp lại cực phát ( $Q_6$ ) nên lối ra  $Y_1$  cũng ở trạng thái 0. Tương tự, lối ra  $Y_2$  ở trạng thái 1.

Trong các họ logic trên, họ logic TTL được sử dụng nhiều nhất do nó có nhiều ưu điểm: tốc độ đóng mở cao, điện áp ra đủ lớn, khả năng chống nhiễu lớn.

Họ ECL có ưu điểm như của TTL nhưng tiêu thụ công suất lớn, mức điện áp ra thay đổi theo nhiệt độ. ECL được dùng nhiều trong SSI và MSI có tốc độ cao và siêu cao.

### **3.7. CỒNG LOGIC CÓ ĐẦU RA 3 TRẠNG THÁI TS (THREE STATE):**

Hình 3.20 là sơ đồ nguyên lý cồng NAND ba trạng thái

Đầu ra Y của cồng NAND ba trạng thái có 3 trạng thái: cao, thấp, treo (trạng thái có trở kháng cao).

Phần bên phải đường đứt nét của sơ đồ chính là cồng NAND có hai ngõ vào A và B. Phần bên trái cũng là một cồng NAND có một ngõ vào, đây chính là ngõ vào điều khiển C (ngõ vào điều khiển 3 mức logic ở ngõ ra)

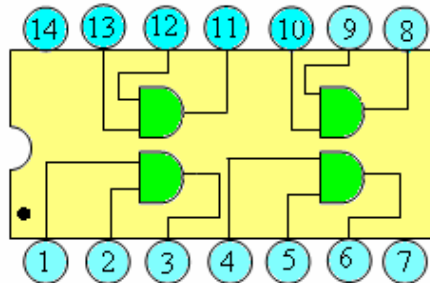
Khi đầu vào điều khiển C ở mức thấp (0),  $T_4$  đưa ra tín hiệu ở mức cao (1) cho  $Q_5$ . Mạch NAND bên phải với hai đầu vào A và B thực hiện quan hệ logic NAND bình thường.



**Hình 3.21:** Cấu trúc bên trong của vi mạch logic 7400/ 74LS00

**b/ 7408/74LS08** (Hình 3.22)

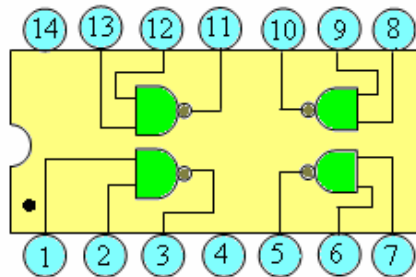
Chứa bốn cổng AND. Không thông dụng. Nguồn cung cấp  $U_{cc} = +5V$



**Hình 3.22:** Cấu trúc bên trong của vi mạch logic 7400/ 74LS00

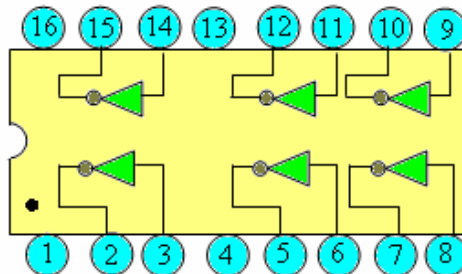
### 3.8.2: Vi mạch logic loại CMOS:

**a/ 4011:** Chứa 4 cổng NAND. Được sử dụng rất rộng rãi trong thiết kế mạch số. Chức năng tương tự 7400/74LS00. Nguồn cung cấp  $U_{cc} = +3V \div 15V$ . Các chân không sử dụng cần phải nối vào chân 7 (ground) hoặc 14 ( $U_{cc}$ ). (Hình 3.23)



**Hình 3.23:** Cấu trúc bên trong của vi mạch logic 4011

**b/ 4049:** Chứa 6 cổng NO. Ngoài các ứng dụng đảo tín hiệu logic và phối ghép CMOS - TTL, nó thường được dùng trong các bộ dao động và phát xung. Nguồn cung cấp  $U_{cc} = +3V \div 15V$ . (Hình 3.23)



**Hình 3.23:** Cấu trúc bên trong của vi mạch logic 4049

## CHƯƠNG IV

## TRIGGER

### 4.1 KHÁI NIỆM CHUNG:

#### 4.1.1. Mô tả Trigger và hoạt động

Quá trình gia công và xử lý số liệu trong hệ thống số đòi hỏi ta phải nhớ tạm thời và nhớ lâu dài các thông tin. Trigger hay còn gọi là mạch lật (Flip-Flop) là một phần tử nhớ thông tin cơ bản nhất.

Trigger là một phần tử logic có 2 trạng thái ổn định và có thể xem như là một ô tômat cơ bản trong lý thuyết ô tômat vì trên cơ sở trigger ta có thể tổng hợp nhiều loại ô tômat khác nhau.

Trigger là một phần tử có nhiều đầu vào và hai đầu ra. Hai đầu ra có tính liên hợp nghĩa là đầu này là đảo của đầu kia và ngược lại. Ta thường ký hiệu  $Q$  và  $\overline{Q}$ ,  $Q$  và  $\overline{Q}$  chỉ có thể có hai trạng thái là 0 và 1 hay thấp (B) và cao (H).

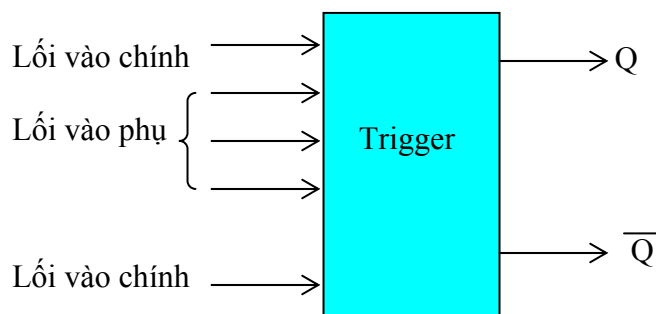
Các đầu vào điều khiển trạng thái logic của  $Q$  và hai đầu ra và được gọi tên tùy theo loại Trigger. Trạng thái của các đầu ra không những phụ thuộc ở các đầu vào mà còn phụ thuộc vào trạng thái quá khứ của nó. Nghĩa là trong một điều kiện logic như nhau của các đầu vào, đầu ra có thể chuyển trạng thái hoặc không tùy theo trước khi có kích thích nó đang ở trạng thái nào.

Về thông tin, Trigger chỉ làm nhiệm vụ nhớ thông tin chứ không làm biến đổi thông tin. Mỗi trigger chỉ nhớ một bit thông tin. Trạng thái của trigger xác định ở đầu ra của nó và thường chú ý ở đầu ra  $Q$ .

Trigger còn gọi là mạch lật Flip Flop

#### 4.1.2. Hoạt động của Trigger

Trigger có ký hiệu tổng quát như hình 4.1



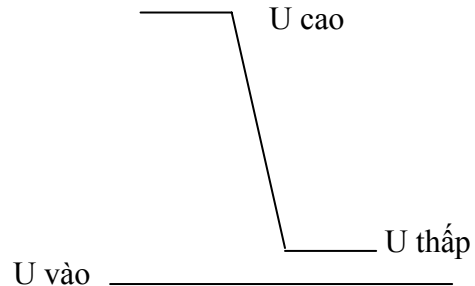
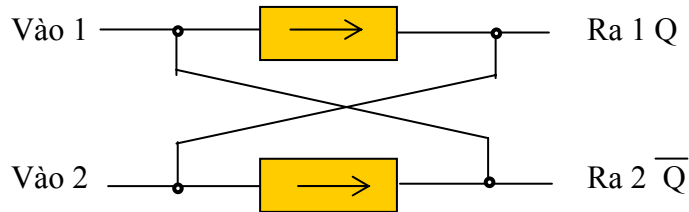
**Hình 4.1:** Ký hiệu của một Trigger

Về cấu tạo chi tiết các loại Trigger có thể khác nhau, nhưng mỗi Trigger vẫn có thể được coi như gồm hai phần chính:

- \* Phần cơ bản của Trigger.
- \* Phần điều khiển.

### *a/Phần cơ bản của Trigger*

Phần cơ bản của một Trigger gồm hai mạch điện tử giống nhau. Mỗi mạch có một hoặc nhiều đầu vào và một đầu ra (Hình 4.2) với sự quan hệ về mức độ điện thế giữa đầu vào và đầu ra như hình 4.3



**Hình 4.2: Phần cơ bản của một Trigger**      **Hình 4.3: Quan hệ điện áp đầu vào và đầu ra**

Mỗi mạch như trên có đặt tính của hàm NOT (hay hiệu ứng của hàm NOT chứ không nhất thiết phải là mạch NOT). Nó được nối với nhau theo kiểu: đầu ra 1 được đấu vào đầu vào 2 và ngược lại, việc nối như vậy tạo thành vòng hồi tiếp.

Giả sử đầu ra của mạch 1 ở trạng thái cao ( $Q = 1$ ), như vậy đầu vào của mạch 2 cũng ở trạng thái cao, đầu ra của mạch 2 phải ở trạng thái thấp ( $\overline{Q} = 0$ ). Trạng thái này thỏa mãn một cách chính xác trạng thái đầu vào của mạch 1 là trạng thái thấp. Cả hai đầu vào đều thỏa mãn, mạch ở trạng thái ổn định (hay còn gọi là trạng thái bền vững). Tương tự ta thấy trạng thái  $Q = 0$  (đầu ra của mạch 1 ở trạng thái thấp) cũng là một trạng thái ổn định với  $\overline{Q} = 1$ .

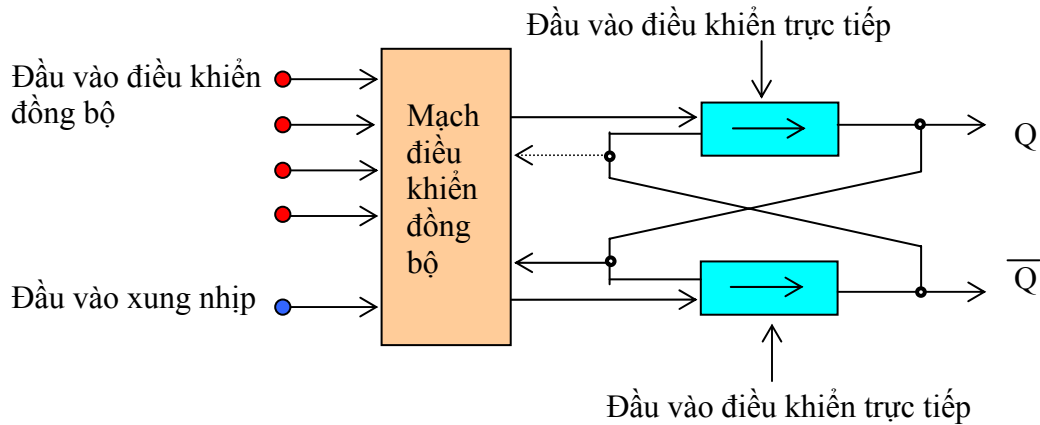
Tóm lại, một Trigger cơ bản có hai trạng thái ổn định. Nếu ta không có gì thay đổi ở mạch thì nó có thể ở một trạng thái ổn định và sẽ giữ mãi như thế. Thực tế việc này không có lợi vì ta không biết trước được khi cung cấp nguồn thì mạch đang ở trạng thái nào ( $Q = 0$  hay  $Q = 1$ ).

Để chủ động, ta cần kiểm soát được trạng thái của mạch và làm mạch thay đổi theo ý muốn, muốn được như vậy cần phải có thêm phần điều khiển.

### *b/ Phần điều khiển*

Phần điều khiển Trigger có hai loại chính: Điều khiển trực tiếp và điều khiển đồng bộ (Hình 4.4). Các đầu vào điều khiển trực tiếp thường được đưa vào trực tiếp hai mạch thành phần của Trigger, chúng dùng để xác định trực tiếp trạng thái của  $Q$  hoặc buộc  $Q$  phải ở một trong hai trạng thái 1 hoặc 0. Khi một hoặc các đầu vào điều khiển trực tiếp đang hoạt động thì  $Q$  không tuân theo trạng thái của các đầu vào đồng bộ. Các đầu vào này thường dùng để xác định trước trạng thái của  $Q$ .

Các đầu vào đồng bộ điều khiển Trigger cơ bản qua trung gian của một mạch điều khiển đồng bộ, dưới sự kiểm soát của một xung nhịp được đưa vào theo một đầu vào riêng. Các đầu ra  $Q$  và  $\overline{Q}$  chịu sự điều khiển của trạng thái logic của các đầu vào này khi có xung nhịp (vì vậy mà có tên đồng bộ).



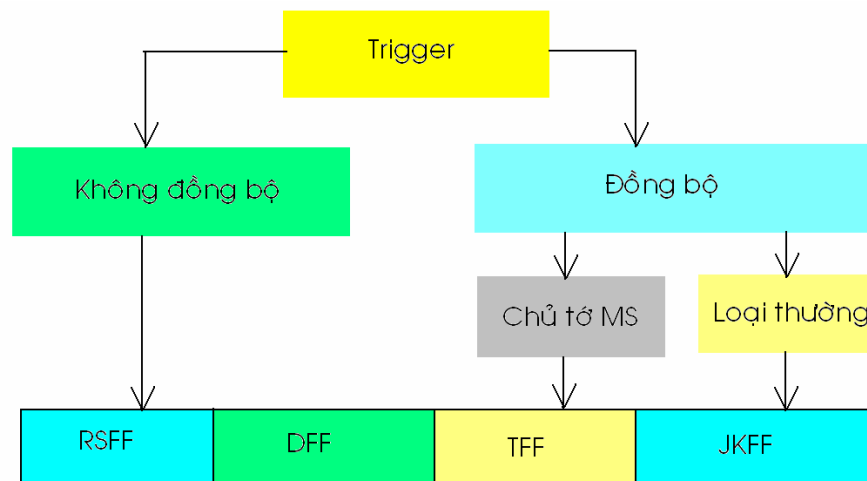
**Hình 4.4: Sơ đồ khối của một Trigger**

Khi không có xung nhịp, các đầu vào có thể thay đổi trạng thái mà không ảnh hưởng đến Q và  $\overline{Q}$ . Các đầu vào điều khiển đồng bộ thường có tên khác nhau và đây cũng chính là tên của Trigger. Mạch điều khiển đồng bộ có thể nhận các tín hiệu từ Q và  $\overline{Q}$  đưa trở về.

#### 4.1.3. Phân loại trigger

Trigger thường được phân loại theo đặc tính của các đầu vào. Những đặc tính này được ghi trong bảng chân lý, hay bảng mức độ điện thế (thấp - cao), cho thấy các trạng thái khác nhau của Q theo các trạng thái đầu vào.

Ta có các loại Trigger như hình 4.5.



**Hình 4.5: Phân loại Trigger**

**Dựa vào phương thức hoạt động:** Trigger được chia làm hai loại là đồng bộ và không đồng bộ.

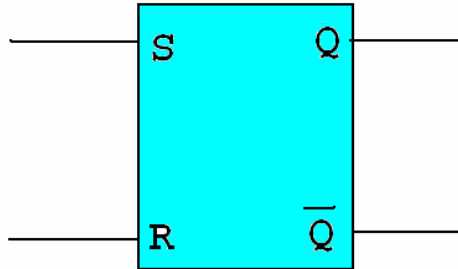
**Dựa vào chức năng:** Trigger được phân thành RSFF, JKFF, TFF, DFF. Các loại này khi hoạt động đồng bộ lại được chia thành loại chủ và tớ (Master - Slave).

Có nhiều loại trigger khác nhau, trong giáo trình này ta đề cập đến một số trigger thông dụng.

### 4.3. TRIGGER RS (RSFF SET - RESET FLIP FLOP )

#### 4.3.1. RSFF điều khiển trực tiếp:

##### a/ Ký hiệu

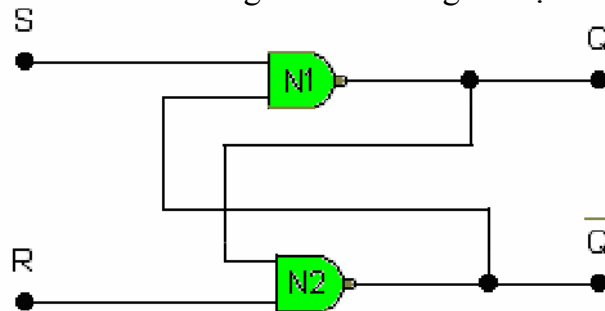


**Hình 4.6:** Ký hiệu RSFF điều khiển trực tiếp

Trigger RS là loại ô tômat có hai trạng thái, Có hai đầu vào mở (set) và đóng (reset), hai đầu ra bù trừ cho nhau Q và  $\bar{Q}$ . Ngoài ra SRFF cũng có một đầu vào đồng bộ C (đầu vào chuẩn hóa theo thời gian) để đồng bộ các hoạt động giữa các đầu vào và đầu ra cũng như đồng bộ toàn hệ thống. RSFF có ký hiệu như hình 4.6

##### b/ Sơ đồ logic:

RSFF được cấu tạo gồm hai cổng NAND (hình 4.7), hoặc NOR, trong đó lối ra của cổng thứ nhất được nối vào lối vào của cổng thứ hai và ngược lại. Hai lối vào còn lại của hai cổng được để trống



**Hình 4.7:** Sơ đồ logic của RSFF

Trong họ TTL nếu để lơ lửng một lối vào nào đó thì lối vào đó đương nhiên ở mức 1. Muốn cho lối vào nào đó ở mức 0 ta nối nó với đất.

Giả sử ta nối S với đất, ta có:

\* Cổng  $N_1$  có một lối vào ở mức 0 (đầu vào S), lối ra sẽ là 1. Ta có  $Q = 1$ .

\* Cổng  $N_2$  có cả hai lối vào đều ở mức 1 vậy lối ra ở mức 0. Ta có  $\bar{Q} = 0$

Ta có :  $Q = 1$  ,  $\bar{Q} = 0$  (4.1)

Ngoài ra lối ra Q lại đưa ngược trở lại đầu vào của  $N_1$ . Cổng  $N_1$  có một lối vào bằng 0 nên lối ra luôn luôn bằng 1.  $Q = 1$  ngay cả khi S không còn nối đất nữa.

Tương tự, nếu R nối đất thì  $Q = 0$ ,  $\bar{Q} = 1$  (4.2)

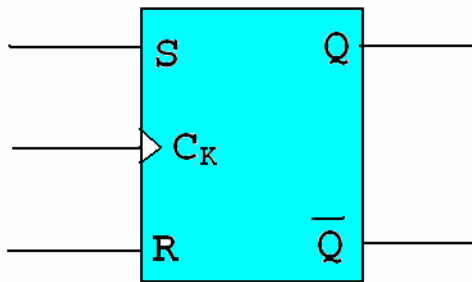
Các trạng thái (4.1) và (4.2) vẫn giữ nguyên dù ta không còn nối đất S và R (nghĩa là khi một xung tạo nên một trạng thái thì trạng thái đó vẫn duy trì ổn định sau khi xung đã hết và đó là đặc tính của nhớ).

#### 4.3.2. RSFF điều khiển đồng bộ:

RSFF có khuyết điểm là điều khiển trực tiếp. Khi muốn cho các trạng thái của trigger thay đổi đồng bộ với các xung nhịp, ta dùng loại RSFF điều khiển đồng bộ.

##### a/ Ký hiệu

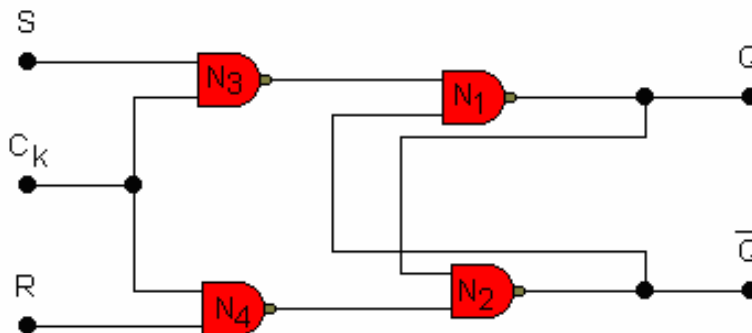
RSFF điều khiển đồng bộ có ký hiệu như hình 4.8.  $C_K$  là nơi nhận xung đồng bộ, đây là một chuỗi xung vuông, rất đều nên còn gọi là xung đồng hồ (clock pulse), dùng để đồng bộ hoạt động của các Trigger.



**Hình 4.8:** Ký hiệu RSFF đồng bộ.

##### b/ Sơ đồ logic:

Để có thể điều khiển đồng bộ, ta đưa thêm hai cổng  $N_3$  và  $N_4$ . Xung nhịp  $C_K$  được đưa đồng thời vào  $N_3$  và  $N_4$  (Hình 4.9)



**Hình 4.9:** Sơ đồ logic của RSFF được điều khiển bởi xung nhịp  $C_k$

Từ sơ đồ nguyên lý trên và từ tính chất của cổng NAND ta có:

##### **Khi xung nhịp $C_k = 0$ (không có xung nhịp đến):**

Lỗi ra của  $N_3$  và  $N_4$  luôn luôn ở mức 1, bất kỳ R, S có giá trị nào.

Nếu  $Q = 1$  thì nó giữ nguyên là 1

Nếu  $Q = 0$  thì nó giữ nguyên là 0

Nghĩa là trigger không thay đổi trạng thái khi không có xung nhịp đến.

**Khi xung nhịp  $C_k = 1$  (có xung nhịp đến):**

**S = 0, R = 0:** Các lối ra của  $N_3$  và  $N_4$  đều là 1. Lý luận tương tự như trên ta thấy các trạng thái của các trigger vẫn không đổi. Nghĩa là:

$$Q_n = Q_{n+1} \text{ Khi } S = R = 0$$

**S = 0, R = 1:** Lối ra của  $N_3$  là 1 lối ra của  $N_4$  là 0 vì vậy lối ra của  $N_1$  là 0 ( $Q = 0$ ) còn lối ra của  $N_2$  là 1 ( $\overline{Q} = 1$ ). RSFF chuyển đến trạng thái tắt.

Nghĩa là:  $Q = 0$  và  $\overline{Q} = 1$  Khi  $S = 0$ ,  $R = 1$

**S = 1, R = 0:** Lối ra của  $N_3$  là 0, lối ra của  $N_4$  là 1 vì vậy lối ra của  $N_1$  là 1 ( $Q = 1$ ) còn lối ra của  $N_2$  là 0 ( $\overline{Q} = 0$ ). RSFF chuyển đến trạng thái mở.

Nghĩa là:  $Q = 1$  và  $\overline{Q} = 0$  Khi  $S = 1$ ,  $R = 0$

**S = 1, R = 1:** Lối ra của  $N_3$  là 0, lối ra của  $N_4$  cũng là 0 vì vậy lối ra của  $N_1$  là 1 ( $Q = 1$ ) và lối ra của  $N_2$  cũng là 1 ( $\overline{Q} = 1$ ). Điều này không phù hợp về mặt logic vì hai lối ra  $Q$  và  $\overline{Q}$  phải ngược trạng thái nhau. Tùy theo lối vào nào tăng từ 0 lên 1 nhanh hơn và tùy theo tính chất không đối xứng của mạch mà ta có một trong hai trạng thái sau:

Hoặc là  $Q = 1$ ,  $\overline{Q} = 0$

Hoặc là  $Q = 0$ ,  $\overline{Q} = 1$

Nghĩa là khi  $S = R = 1$  thì RSFF dẫn đến trạng thái không rõ ràng, cần phải tránh. Cặp  $SR = (11)$  bị cấm, không sử dụng.

Ta có bảng trạng thái của RSFF như bảng 4.1 :

**Bảng 4.1: Bảng trạng thái của Trigger RS**

| S | R | $Q_{n+1}$ | Trạng thái tiếp theo           |
|---|---|-----------|--------------------------------|
| 0 | 0 | $Q_n$     | RSFF giữ nguyên trạng thái cũ  |
| 1 | 0 | 1         | RSFF chuyển đến trạng thái mở  |
| 0 | 1 | 0         | RSFF chuyển đến trạng thái tắt |
| 1 | 1 | ?         | RSFF lập lờ, không xác định    |

**4.3.3: Phương trình đặc trưng của RSFF:**

Bảng trạng thái đầy đủ của RSFF được trình bày ở bảng 4.2:

**Bảng 4.2: Bảng trạng thái đầy đủ của RSFF**

| $Q_n$ | R | S | $Q_{n+1}$ |
|-------|---|---|-----------|
| 0     | 0 | 0 | 0         |
| 0     | 0 | 1 | 1         |
| 0     | 1 | 0 | 0         |
| 0     | 1 | 1 | X         |

|   |   |   |   |
|---|---|---|---|
| 1 | 0 | 0 | 1 |
| 1 | 0 | 1 | 1 |
| 1 | 1 | 0 | 0 |
| 1 | 1 | 1 | X |

Ta tối thiểu hóa hàm trạng thái bằng bảng Karnaugh của RSFF

| RS \ Q <sub>N</sub> | 00 | 01 | 11 | 10 |
|---------------------|----|----|----|----|
| 0                   | 0  | 1  | X  | 0  |
| 1                   | 1  | 1  | X  | 0  |

Từ bảng Karnaugh ta được:

$$Q_{n+1} = \bar{R} \bar{S} Q_n + R \bar{S} Q_n + \bar{R} S \bar{Q}_n + R S Q_n$$

$$Q_{n+1} = \bar{R} Q_n + \bar{R} S$$

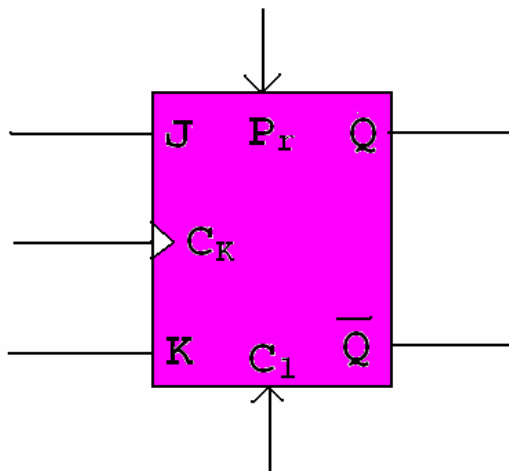
$$Q_{n+1} = \bar{R} Q_n + S$$

Đây chính là phương trình đặc trưng của RSFF

#### 4.4. TRIGGER JK (JUMP KEEP FLIP FLOP)

Để khắc phục trường hợp S = R = 1 của Trigger RS người ta chế tạo loại JKFF, JKFF là loại Trigger vạn năng có nhiều ứng dụng nhất trong điện tử số. JKFF có ký hiệu như hình 4.10

##### 4.4.1 Ký hiệu:



**Hình 4.10:** Ký hiệu của JKFF

Ngoài các đầu vào như RSFF, JKFF còn có thêm hai đầu vào đặc biệt

- **Pr (Preset)** : Đặt trước trạng thái 1 cho JKFF
- **Cl (Clear)** : Xóa cho đầu ra Q của JKFF về 0

##### 4.4.2 Sơ đồ logic:

JKFF có sơ đồ logic như hình 4.11



không đồng bộ này phải được đưa về các trạng thái  $P_r = 1$ ,  $C_1 = 1$  trước khi các xung nhịp đến để cho Trigger có thể làm việc với các xung nhịp này.

Bảng 4.3 cho ta các điều kiện cần thiết cho phép Trigger làm việc đồng bộ với các xung nhịp (dòng 1) và để xóa (dòng 2) hoặc đặt trước (dòng 3).

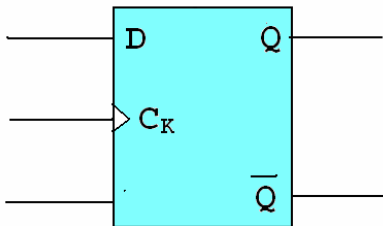
**Bảng 4.3: Điều kiện hoạt động của  $C_1$  và  $P_r$**

|           | C | $C_1$ | $P_r$ | Q |
|-----------|---|-------|-------|---|
| Cho phép  | 1 | 1     | 1     |   |
| Xóa       | 0 | 0     | 1     |   |
| Đặt trước | 0 | 1     | 0     | 1 |

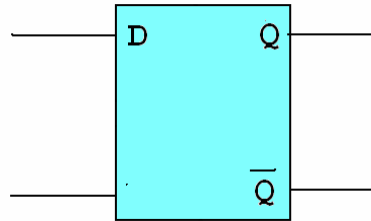
#### 4.5. TRIGGER D (DELAY FLIP FLOP)

##### 4.5.1. Ký hiệu:

Trigger D là loại FF chỉ có một đầu vào điều khiển. được dùng nhiều trong việc lưu trữ trong các mạch số. Có ký hiệu như hình 4.12a,b



**Hình 4.12a: DFF đồng bộ**



**Hình 4.12b: DFF không đồng bộ**

Nó có phương trình đặc trưng là:

$$Q_{n+1} = D \quad (4.1)$$

Bảng trạng thái:

| D | $Q_{n+1}$ |
|---|-----------|
| 0 | 0         |
| 1 | 1         |

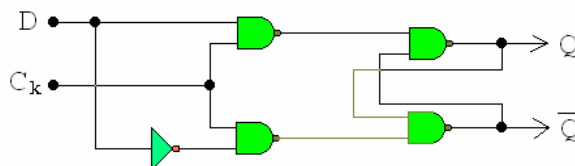
$$D = 0 \text{ thì } Q_{n+1} = 0$$

$$D = 1 \text{ thì } Q_{n+1} = 1$$

Như vậy, với Trigger D thì trạng thái ở lối ra sau khi có xung nhịp đến giống trạng thái ở lối vào trước khi có xung nhịp đến. Nghĩa là tín hiệu đầu ra bị trễ so với tín hiệu đầu vào một khoảng thời gian nào đó. Trigger D được sử dụng làm đơn vị trễ, hoặc gọi là mạch chốt.

##### 4.5.2. Sơ đồ logic:

DFF có sơ đồ nguyên lý như hình 4.13



**Hình 4.13: Sơ đồ logic của DFF được điều khiển bởi xung nhịp  $C_k$**

### 4.5.3. Tạo DFF từ JKFF:

Ta có thể dùng JKFF để tạo ra một DFF:

Phương trình đặc trưng của JKFF:

$$Q_{n+1} = J\bar{Q}_n + \bar{J}Q_n \quad (4.2)$$

Chuyển 4.1 sang dạng 4.2:

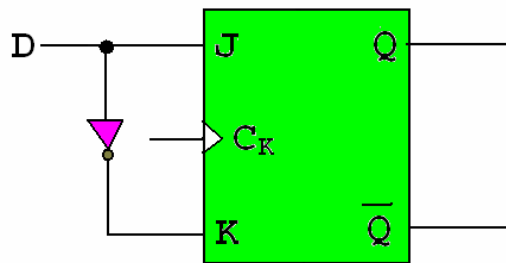
$$Q_{n+1} = D = D(\bar{Q}_n + Q_n) = D\bar{Q}_n + DQ_n \quad (4.3)$$

So sánh 4.3 và 4.1 ta có:

$$D = J$$

$$K = \bar{D}$$

Từ đó ta có sơ đồ của DFF được thiết kế từ JKFF như hình 4.14



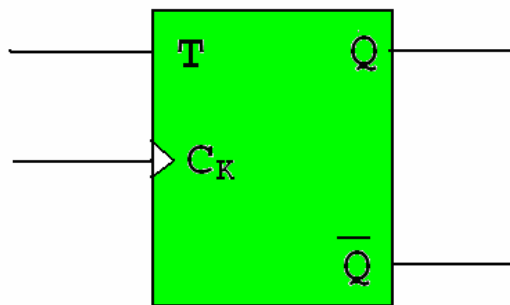
**Hình 4.14:** Tạo DFF từ JKFF

Nếu ta thêm vào JKFF một mạch đảo như hình vẽ. Sao cho K là nghịch đảo của J thì ta có Triger D :

### 4.6. TRIGGER T (TOGGLE)

#### 4.6.1. Ký hiệu:

Trigger T có 2 đầu ra Q và  $\bar{Q}_n$ , một đầu vào T. TFF có chức năng duy trì và chuyển đổi trạng thái tùy thuộc tín hiệu đầu vào T. Có ký hiệu như hình 4.15



**Hình 4.15:** Ký hiệu TFF

Nó có phương trình đặc trưng của TFF là:

$$Q_{n+1} = T\bar{Q}_n + \bar{T}Q_n \quad (4.4)$$

Khi  $T = 0$  thì  $Q_{n+1} = Q_n$  (giữ nguyên trạng thái cũ)

Khi  $T = 1$  thì  $Q_{n+1} = \bar{Q}_n$  (nghịch đảo trạng thái cũ)

Bảng trạng thái:

| T | $Q_n$ | $Q_{n+1}$ |
|---|-------|-----------|
| 0 | 0     | 0         |
| 0 | 1     | 1         |
| 1 | 0     | 1         |
| 1 | 1     | 0         |

Nghĩa là:

| $T_n$ | $Q_{n+1}$        |
|-------|------------------|
| 1     | $\overline{Q_n}$ |
| 0     | $Q_n$            |

Từ bảng trạng thái ta thấy Trigger T thay đổi trạng thái mỗi khi có xung nhịp đến. Như vậy với kích thích liên tục ở đầu vào thì đầu ra cũng thay đổi trạng thái liên tục.

#### 4.6.2. Tạo TFF từ JKFF:

Phương trình đặc trưng của JKFF:

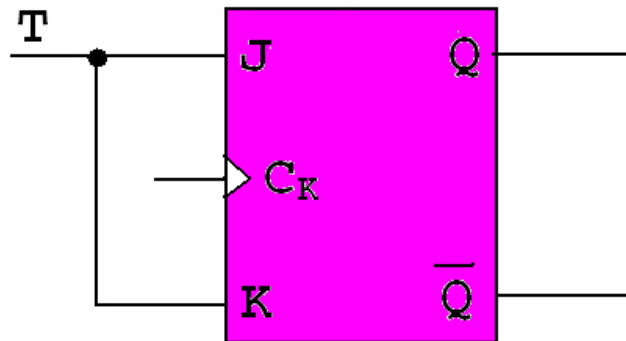
$$Q_{n+1} = J\overline{Q_n} + \overline{J}Q_n \quad (4.2)$$

So sánh 4.2 và 4.4 ta có:

$$J = T$$

$$K = T$$

Từ đó ta có sơ đồ của TFF được thiết kế từ JKFF như hình 4.16



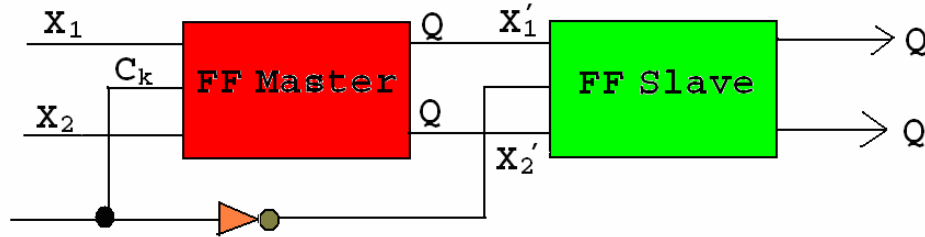
**Hình 4.16:** Tạo TFF từ JKFF

Từ hình 4.16 ta thấy JKFF có thể biến đổi thành TFF bằng cách cho  $J = K = 1$ . Nghĩa là ta nối 2 đầu J và K lại làm một và gọi là đầu vào T.

### 4.7: TRIGGER CHỦ - TỐ (MASTER – SLAVE)

#### 4.7.1: Khái niệm:

Trigger chủ - tớ là Trigger có hai phần là hai Trigger, có hai khối điều khiển riêng nhưng lại có quan hệ với nhau. Một Trigger được gọi là chủ (master), một Trigger là tớ (slaver) (Hình 4.17)



**Hình 4.17:** Sơ đồ khối một Trigger MS

Trigger chủ thực hiện chức năng logic cơ bản của hệ

Trigger tớ nhớ trạng thái của hệ sau khi thực hiện xong việc ghi thông tin. Đầu ra của hệ là đầu ra của Trigger tớ. Mỗi trigger được điều khiển bằng một xung nhịp khác trạng thái, nghĩa là nếu  $C_k$  chủ = 0 thì  $C_k$  tớ bằng 1.

Dưới sự điều khiển của xung nhịp, việc ghi thông tin vào trigger MS được thực hiện qua 4 bước sau:

**Bước 1:** Cách ly chủ tớ.

**Bước 2:** Ghi thông tin vào chủ

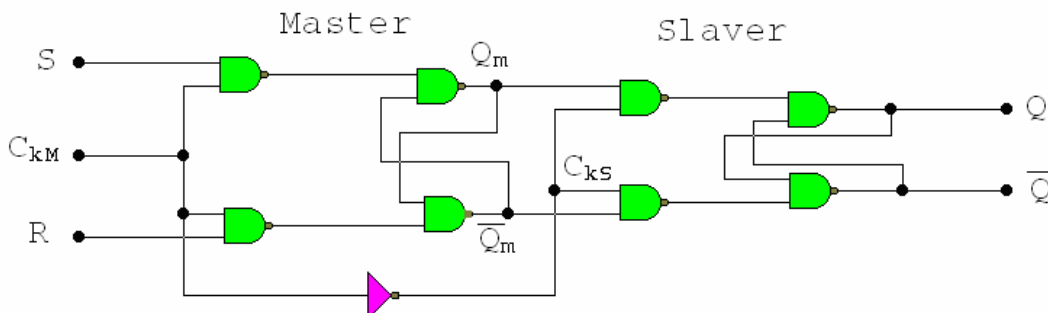
**Bước 3:** Cách ly giữa đầu vào và chủ

**Bước 4:** Chuyển thông tin từ trigger chủ sang trigger tớ.

Xung nhịp được đưa vào trigger chủ  $C_{kM} = 1$  nên thông tin được đưa vào trigger chủ. Đầu vào đồng bộ của trigger tớ do tác động của cổng đảo nên không nhận xung đồng bộ  $C_{kS} = 0$ , trigger chủ và trigger tớ bị cách ly. Sau khi kết thúc xung đồng bộ  $C_{kM} = 0$  làm cách ly giữa đầu vào và trigger chủ. Do tác động của cổng đảo  $C_{kS} = 1$ , trigger tớ mở chuyển thông tin từ trigger chủ sang trigger tớ. Để tránh loạn nhịp, quá trình ghi thông tin cần phải duy trì xung nhịp một cách chính xác.

#### 4.7.2. RSFF chủ tớ:

RSFF có sơ đồ logic như hình 4.18



**Hình 4.18:** Sơ đồ logic của Trigger RSFF chủ tớ

RSFF chủ tớ gồm hai trigger mắc nối tiếp sử dụng chung một xung nhịp, nhưng trước khi đưa vào trigger tớ xung nhịp phải qua cổng đảo, nhờ vậy xung nhịp cung cấp cho hai trigger luôn luôn ngược dấu nhau.

**Khi chưa có xung nhịp  $C_{KM} = 0$ :** Trigger chủ ngắt, trigger tớ có  $C_{KS} = 1$  nên hoạt động, nhận thông tin từ trigger chủ, cách ly tớ với đầu vào.

**Khi có xung nhịp  $C_{KM} = 1$ :** Trigger chủ nhận thông tin vào,  $C_{KS} = 0$  trigger tớ bị ngắt, đầu ra Q và  $\bar{Q}$  duy trì trạng thái cũ.

$$Q_m^{n+1} = S + \bar{R}Q_m^n$$

$$RS = 0$$

Khi  $C_{KM}$  đột biến xuống 0, trigger chủ ngắt,  $C_{KS}$  lên 1, trigger tớ tiếp nhận thông tin đã được trigger chủ ghi nhớ trước đó, trigger tớ chuyển trạng thái.

$$Q^{n+1} = S + \bar{R}Q$$

$$RS = 0$$

## CHƯƠNG 5

## CÁC HỆ LOGIC TỔ HỢP

### 5.1. KHÁI NIỆM

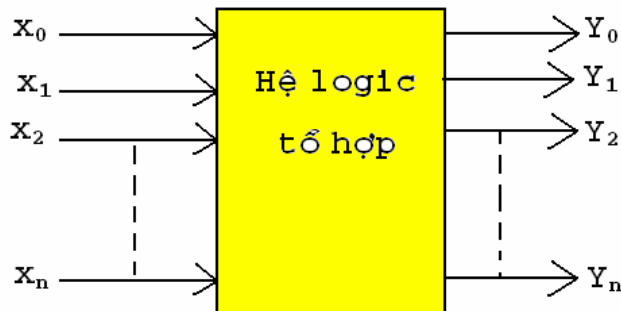
Trong các thiết bị số, sự gia công và biến đổi thông tin được thực hiện nhờ các hệ thống mạch logic tổ hợp (combinational logic) mà một số chức năng chính của chúng như sau:

Trong các khâu biến đổi thông tin, các hệ logic tổ hợp có thể thực hiện chức năng chuyển đổi từ mã số này sang mã số khác hoặc chuyển đổi mã từ dạng song song sang dạng nối tiếp và ngược lại...

Trong các khâu gia công thông tin, các hệ logic tổ hợp có thể thực hiện nhiều chức năng khác nhau như giải mã, chọn kênh, phân kênh, hoặc thực hiện các phép tính số học trên cơ sở các mã số khác nhau...

Trong thực tế kỹ thuật, các hệ logic tổ hợp thường được sử dụng phối hợp với các thiết bị số khác, hoặc các thiết bị tương tự để tạo ra các thiết bị hệ lai nhiều chức năng. Các hệ logic tổ hợp chỉ sử dụng chủ yếu các cổng logic. Trong khâu biến đổi thông tin, các hệ logic tổ hợp có thể chuyển đổi từ mã hệ này sang mã số hệ khác.

Nó có sơ đồ khối tổng quát như hình 5.1



**Hình 5.1:** Sơ đồ khối tổng quát hệ logic tổ hợp

Hệ logic tổ hợp có  $n$  lối vào  $m$  lối ra. Mỗi lối ra là một hàm của các biến đầu vào theo phương trình tổng quát:

$$Y_0 = f_1(x_0, x_1, \dots, x_n)$$

$$Y_1 = f_2(x_0, x_1, \dots, x_n)$$

$$\dots\dots\dots$$

$$Y_2 = f_3(x_0, x_1, \dots, x_n)$$

Như vậy, hàm ra của hệ logic tổ hợp chỉ phụ thuộc các biến đầu vào mà không phụ thuộc vào các trạng thái trước đó của hệ, nghĩa là trạng thái đầu ra được thiết lập ngay sau khi có tác động ở đầu vào.

Hệ logic tổ hợp được sử dụng nhiều trong hệ thống số. Nó sẽ thực hiện những nhiệm vụ mà kết quả đầu ra chỉ là tổ hợp của các trạng thái đầu vào, như lập mã, giải mã, chuyển đổi mã... Trong chương này ta phân tích và nghiên cứu hoạt động của các ứng dụng đó.

## 5.2. MÃ HOÁ

### 5.2.1 Khái niệm:

Để xử lý, chế biến các thông tin trong hệ thống số, ta chỉ có được các bit 1 và 0. Điều này làm cho chúng ta gặp nhiều khó khăn khi đọc và hiểu một chuỗi dài và rất dài các con số 1,0 đó. Vì vậy, thông tin đưa đến từ các dụng cụ biến đổi (Bàn phím, chuột ...) phải được mã hóa. Sau khi máy xử lý xong ta lại phải giải mã trước khi đưa ra chỉ thị. Việc này gọi là biến đổi mã, nó là phương tiện để chuyển đổi giữa ngôn ngữ thường ngày ra ngôn ngữ máy.

Ta lấy ví dụ với sơ đồ khối một máy tính cầm tay (Hình 5.2)



**Hình 5.2:** Sơ đồ khối một máy tính cầm tay

Các số thập phân (từ 0 đến 9) được đánh vào từ bàn phím sẽ được bộ mã hóa biến thành các số nhị phân. Khối đơn vị tính toán tiến hành xử lý để cho một kết quả nhị phân. Khối giải mã chuyển số nhị phân thành số thập phân và đưa đến bộ chỉ thị hiện số bảy đoạn.

Các bộ lập mã và giải mã là những bộ dịch mã điện tử, bộ mã hóa dịch ngôn ngữ thường ngày ra ngôn ngữ máy, bộ giải mã thì ngược lại.

Để thực hiện việc mã hóa và giải mã ta dùng các hệ thống mạch logic tổ hợp.

Chúng ta biết rằng, có thể sử dụng một nhóm mã hệ nhị phân có 4 chữ số để biểu diễn các con số hệ thập phân từ 0 đến 9, quá trình này được gọi là mã hóa. Ta cũng có thể mã hóa các chữ cái (A,B,C ..), các ký hiệu đặc biệt (&,%,#...) hoặc cả một tập lệnh của máy tính số ..

Với một chuỗi các số hệ nhị phân có k chữ số ta sẽ có  $2^k$  bộ giá trị khác nhau có thể đại diện cho  $2^k$  ký hiệu hoặc lệnh cần mã hóa. Như vậy, nếu số ký hiệu hoặc số lệnh cần được mã hóa là N thì ta phải có :

$$N \leq 2^k$$

Có 2 trường hợp xảy ra :

**\*N = 2k:** Số bộ giá trị của nhóm mã gồm k chữ số vừa đủ để biểu diễn N ký hiệu .

**\*N < 2k:** Số bộ giá trị của nhóm mã gồm k chữ số nhiều hơn số ký hiệu hoặc số lệnh cần biểu diễn. Như vậy sẽ thừa một số giá trị không dùng đến gọi là số tổ hợp thừa, các tổ hợp thừa này có thể được dùng vào các mục đích khác nhau như phát hiện và sửa sai trong quá trình truyền thông tin. Trong một số trường hợp ta phải có biện pháp sửa sai khi các tổ hợp thừa này xuất hiện trong các kết quả tính toán.

### 5.2.2. Bộ mã hóa thập phân- BCD77

Bộ mã hóa thập phân ra mã BCD có nhiệm vụ biến đổi (dịch) tín hiệu hệ đếm cơ số 10 sang mã BCD 8421.

Dùng 4 chữ số hệ nhị phân (ký hiệu là  $A_3A_2A_1A_0$ ) để mã hóa các số từ 0 đến 9 của hệ

mười theo mã BCD ta có :

| Số hệ 10 | $A_3A_2A_1A_0$ |
|----------|----------------|
| 0        | 0 0 0 0        |
| 1        | 0 0 0 1        |
| 2        | 0 0 1 0        |
| 3        | 0 0 1 1        |
| 4        | 0 1 0 0        |
| 5        | 0 1 0 1        |
| 6        | 0 1 1 0        |
| 7        | 0 1 1 1        |
| 8        | 1 0 0 0        |
| 9        | 1 0 0 1        |

Như vậy, một chữ số của mã BCD có thể xuất hiện nhiều lần dưới dạng 1 (hoặc 0) tại cùng một vị trí ứng với nhiều số khác nhau. Ta thấy chữ số ở vị trí B bằng 1 đối với các số 2,3,6,7 hệ 10. Nhận xét này cho ta thấy rằng mạch mã hóa này có đặc tính của hàm OR và ta có thể viết (với dấu + là ký hiệu phép cộng logic):

$$A_1 = 2 + 3 + 6 + 7$$

Vậy, muốn biến đổi các số thập phân từ 0 đến 9 sang mã BCD 8421 ta dùng 4 phần tử OR như sau :

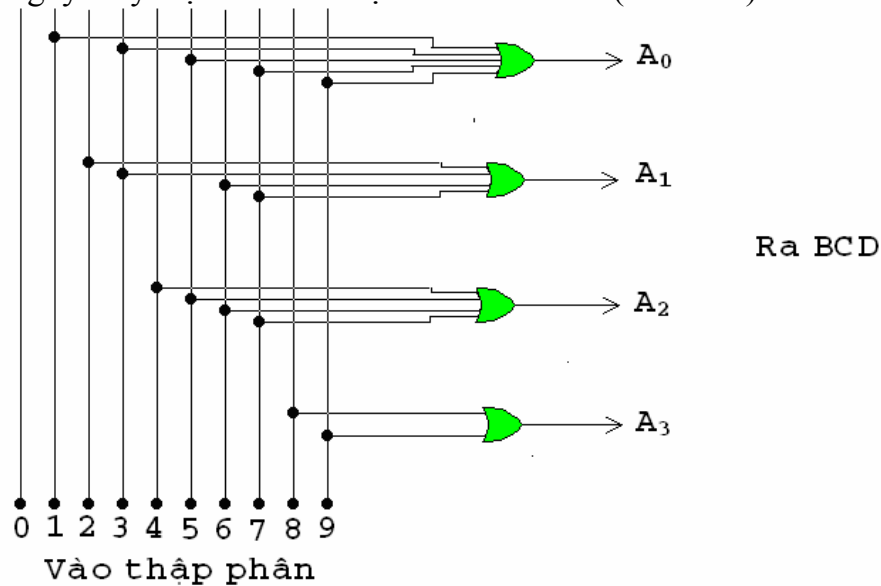
$$\text{Bit : } A_0 = 1 + 3 + 5 + 7 + 9$$

$$A_1 = 2 + 3 + 6 + 7$$

$$A_2 = 4 + 5 + 6 + 7$$

$$A_3 = 8 + 9$$

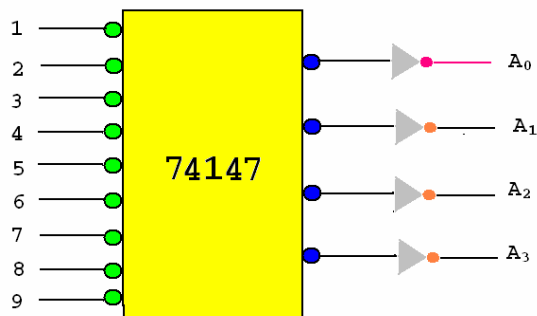
Ta có sơ đồ nguyên lý mạch mã hóa hệ 10 - BCD 8421 (Hình 5.3)



Hình 5.3: Sơ đồ nguyên lý bộ mã hóa thập phân sang BCD

Giả sử cần mã hoá số 3. Ta ấn phím số 3, một điện thế mức cao (+U) được cung cấp cho đường số 3 còn các đường khác không được cung cấp nên ở mức thấp (0V). Các đường ra A và B có điện thế ở mức cao còn các đường C và D vẫn ở mức điện thế thấp, nghĩa là ta có 0011 ở ngõ ra.

Thực tế, mạch mã hóa này được chế tạo thành một vi mạch, nó có sơ đồ khối tổng quát hoạt động như hình 5.4.



**Hình 5.4:** Sơ đồ khối tổng quát bộ lập mã dùng vi mạch

Khi có một đầu vào tác động, bộ lập mã tạo ra một từ nhị phân tương ứng ở lối ra và chỉ một mà thôi. Đối với bộ mã hóa dạng ưu tiên, khi có nhiều đầu vào tác động đồng thời thì từ logic ở lối ra sẽ ứng với đầu vào có số hạng cao nhất. Bộ mã hóa trên chỉ có 9 đầu vào từ 1 đến 9 (không có số 0), tác dụng ở mức thấp tức là mức 0, biểu thị ở các vòng tròn ở lối vào. Bình thường chúng ở mức cao vì lối vào để lơ lửng. Lúc đó ngõ ra sẽ ứng với số 0 trong hệ đếm 10.

Ngõ ra bình thường ở mức cao (hoặc 1 logic), khi hoạt động thì ở mức thấp (hoặc 0 logic). Các bộ đảo ở lối ra để đưa các ngõ ra trở lại dạng thông thường. Như vậy, khi cả 9 đầu vào không có tín hiệu gì cả (ứng với tất cả ngõ vào đều là 1), các ngõ ra ở mức cao  $A_3A_2A_1A_0$  đều ở mức 1. Nghĩa là số 0 ứng với ngõ ra là 1111 nhưng khi qua các bộ đảo sẽ thành 0000 phù hợp với dạng thông thường. Ta có bảng trạng thái của bộ mã hóa trên.

| Vào |   |   |   |   |   |   |   |   | Ra    |       |       |       |
|-----|---|---|---|---|---|---|---|---|-------|-------|-------|-------|
| 1   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | $A_3$ | $A_2$ | $A_1$ | $A_0$ |
| H   | H | H | H | H | H | H | H | H | H     | H     | H     | H     |
| X   | X | X | X | X | X | X | X | B | B     | H     | H     | B     |
| X   | X | X | X | X | X | X | B | H | B     | H     | H     | H     |
| X   | X | X | X | X | X | B | H | H | H     | B     | B     | B     |
| X   | X | X | X | X | B | H | H | H | H     | B     | B     | H     |
| X   | X | X | X | B | H | H | H | H | H     | B     | H     | B     |
| X   | X | X | B | H | H | H | H | H | H     | B     | H     | H     |
| X   | X | B | H | H | H | H | H | H | H     | H     | B     | B     |
| X   | B | H | H | H | H | H | H | H | H     | H     | B     | H     |
| B   | H | H | H | H | H | H | H | H | H     | H     | H     | B     |

*Chú thích:* B: mức thấp (Bass), H: mức cao (Haut), X: Chỉ tín hiệu vào không tương thích

Để mạch hoạt động ta đưa vào đầu vào các xung vuông. Bộ mã hóa có đặc điểm là được tác động của số lớn nhất có tín hiệu vào thấp (B). Ví dụ nếu có một B ở 5 và 9 tín hiệu ra sẽ là 1001 tương ứng với số thập phân 9.

### 5.2.3. Bộ mã hóa bát phân – nhị phân

Với cách làm tương tự ta có thể thiết kế bộ mã hóa bát phân – nhị phân

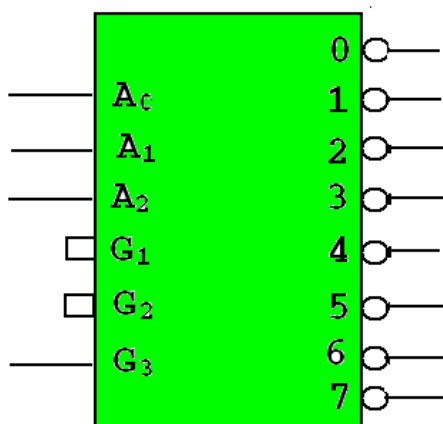
## 5.3. GIẢI MÃ

### 5.3.1 Khái niệm

Giải mã là quá trình ngược lại quá trình mã hóa. Nghĩa là từ một bộ giá trị của các nhóm mã k chữ số hệ 2 ta tìm lại được 1 trong N ký hiệu hoặc lệnh tương ứng.

Trong bộ giải mã chỉ có một đầu ra có giá trị logic 1 ứng với một tổ hợp biến đầu vào nào đó, còn các đầu ra khác có giá trị logic 0. Đầu ra có giá trị 1 này sẽ kích hoạt bộ hiển thị hoạt động, báo cho chúng ta biết kết quả ra.

Đầu ra bộ giải mã là 2, 3 hoặc 4 bit. Thí dụ bộ giải mã nhị - bát phân, có mã vào 3 bit và  $2^3 = 8$  tổ hợp ở đầu ra cho 8 đầu ra từ 0 đến 7 (Hình 5.5)



**Hình 5.5:** Sơ đồ khối tổng quát bộ giải mã nhị - bát phân 3 bit

**Thí dụ:** Đầu vào: 100 (số 4) thì đầu ra 4 sẽ có trạng thái 0 (trạng thái tác dụng), mọi đầu ra khác đều ở trạng thái 1.

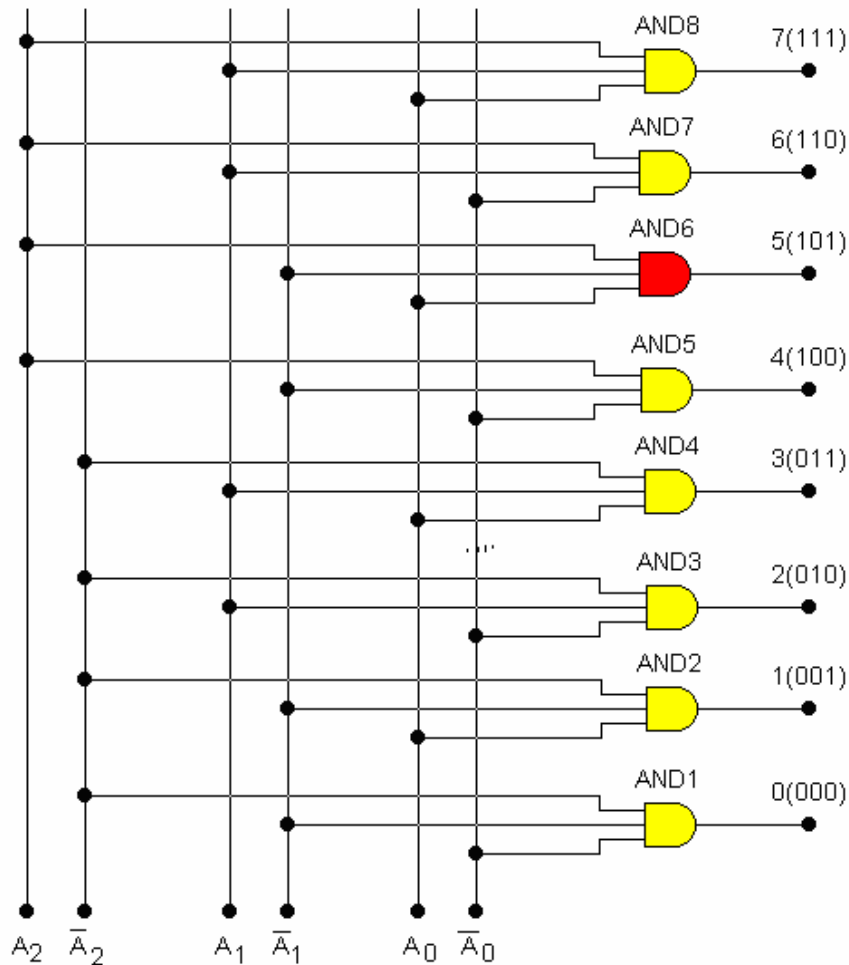
### 5.3.2. Bộ giải mã nhị-bát phân

Bộ giải mã này có 3 biến đầu vào, 8 đầu ra và có bảng trạng thái:

| Đầu vào       | Đầu ra |   |   |   |   |   |   |   |
|---------------|--------|---|---|---|---|---|---|---|
| $A_2 A_1 A_0$ | 0      | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 0 0 0         | 1      | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0 0 1         | 0      | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0 1 0         | 0      | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0 1 1         | 0      | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 0 0         | 0      | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |

8 đầu ra, vào mỗi thời điểm chỉ có một đầu ở mức 1, còn các đầu ra còn lại ở mức 0.  
 Từ bảng trạng thái ta thiết lập sơ đồ logic của bộ giải mã trên như sau (Hình 5.6)



**Hình 5.6: Sơ đồ logic bộ giải mã nhị - bát phân**

Khi sử dụng ta đưa điện áp vào đầu vào tương ứng để có mức 1.

**Thí dụ:** Máy tính thực hiện xong phép tính và đưa kết quả vào bộ giải mã, giả sử điện áp vào  $A_2, \bar{A}_1, A_0$ , lúc đó đầu ra của cổng AND 6 ở mức 1 còn các đầu ra các cổng AND khác ở mức 0, mức 1 này sẽ kích hoạt bộ chỉ thị làm hiển thị số 5.

### 5.3.3. Bộ giải mã BCD ra thập phân

Bộ giải mã BCD ra thập phân có nhiệm vụ chuyển mã BCD ở ngõ vào thành số thập phân tương ứng ở ngõ ra. Trong mỗi thời điểm chỉ có một đầu ra duy nhất hoạt động. Các đầu ra có

lắp các thiết bị chỉ thị (LCD , LED ...) để chỉ thị các kết quả ở ngõ ra. Các đầu ra đều hoạt động ở mức thấp, đầu ra ở trạng thái 0 là đầu ra có tác dụng (bình thường ở mức cao) vì vậy khi dùng ta phải đấu thêm các bộ đảo ở ngõ ra để điều khiển các chỉ thị thập phân thấp sáng .

$N = 4$  nên bảng trạng thái có 16 hàng, chỉ sử dụng 10 hàng, 6 hàng còn lại không hiệu lực. Ta có bảng trạng thái sau:

|                | Đầu vào BCD | Đầu ra thập phân    |
|----------------|-------------|---------------------|
| Số             | C D B A     | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 0              | B B B B     | B H H H H H H H H H |
| 1              | B B B H     | H B H H H H H H H H |
| 2              | B B H B     | H H B H H H H H H H |
| 3              | B B H H     | H H H B H H H H H H |
| 4              | B H B B     | H H H H B H H H H H |
| 5              | B H B H     | H H H H H B H H H H |
| 6              | B H H B     | H H H H H H B H H H |
| 7              | B H H H     | H H H H H H H B H H |
| 8              | H B B B     | H H H H H H H H B H |
| 9              | H B B H     | H H H H H H H H H B |
| Không hiệu lực | H B H B     | H H H H H H H H H H |
|                | H B H H     | H H H H H H H H H H |
|                | H H B B     | H H H H H H H H H H |
|                | H H B H     | H H H H H H H H H H |
|                | H H H B     | H H H H H H H H H H |
|                | H H H H     | H H H H H H H H H H |

#### 5.4. CÁC HỆ CHUYỂN ĐỔI MÃ

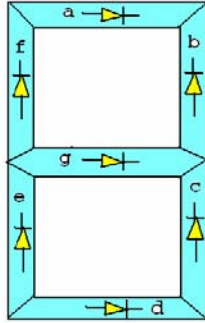
Các hệ chuyển đổi mã có nhiệm vụ chuyển đổi từ một mã này sang một mã khác. Đầu vào là các mã nhị phân, đầu ra cũng là các mã nhị phân thuộc một mã khác.

*Thí dụ:* bộ chuyển đổi nhị phân sang Gray, đầu vào là các số nhị phân, đầu ra cũng là các số nhị phân. Trong thực tế ta sử dụng nhiều bộ chuyển đổi mã khác nhau, sau đây là các bộ chuyển đổi mã thường gặp nhất .

##### 5.4.1. Bộ chuyển đổi mã BCD ra mã 7 thanh (seven segment)

Sau khi tính toán các mã nhị phân BCD cần phải được biến đổi (dịch) ra số thập phân. Thiết bị dịch ngôn ngữ máy ra số thập phân là một thiết bị rất thông dụng trong mạch số. Trong kỹ thuật để thực hiện việc hiển thị các số từ 0 đến 9 người ta dùng một tập hợp gồm 7 thanh phát sáng. (Hình 5.7).

Mỗi thanh phát sáng này có thể được điều khiển để được bật tắt một cách độc lập. Tùy theo số đoạn được bật sáng mà ta có được các chữ số từ 0 đến 9.



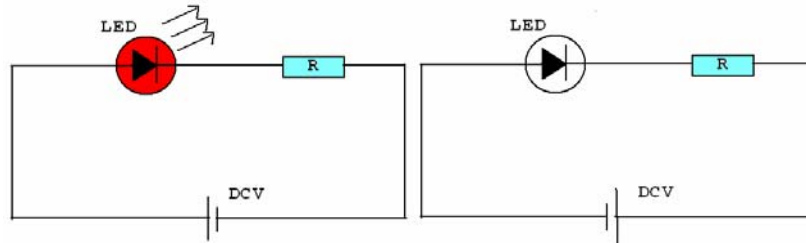
**Hình 5.7: Đèn hiển thị 7 thanh dùng LED**

Để chế tạo đèn 7 thanh ta có thể dùng nhiều phương pháp khác nhau, trong đó có 2 phương pháp được sử dụng rộng rãi nhất:

**a/Phương pháp dùng L.E.D ( Light Emetting Diode ) :**

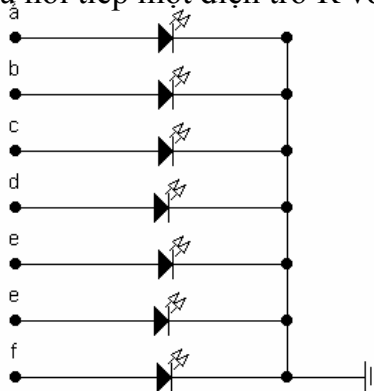
LED hay còn gọi là Diode phát quang là một loại diode được chế tạo từ hợp chất bán dẫn Gali-Axênic hoặc Gali-Phospho. LED sẽ phát sáng khi phân cực thuận.

Tùy theo chất chế tạo LED phát ra các màu khác nhau (đỏ , xanh lá cây ...). Ánh sáng phát ra, do hiện tượng kết hợp của điện tử và lỗ trống, có cường độ sáng thay đổi theo cường độ dòng điện qua tiếp giáp (theo quan hệ phi tuyến). (Hình 5.8 a,b).



**Hình 5.8 a: Phân cực thuận LED sáng Hình 5.8b: Phân cực nghịch LED tắt**

Vì kích thước rất nhỏ nên với phương pháp này ta có thể chế tạo các đèn 7 thanh (là 7 diode) với kích thước rất nhỏ. Các diode trong đèn thường có anode chung hoặc cathode chung để giảm nhỏ số dây nối ra ngoài. Hình 5.9 cho ta sơ đồ một đèn 7 thanh dùng LED có các cathode đấu chung và nối đất, vì vậy chân nào của LED có mức logic dương LED đó sẽ sáng lên. Để bảo vệ các diode, ta nên đấu nối tiếp một điện trở R với mỗi LED.



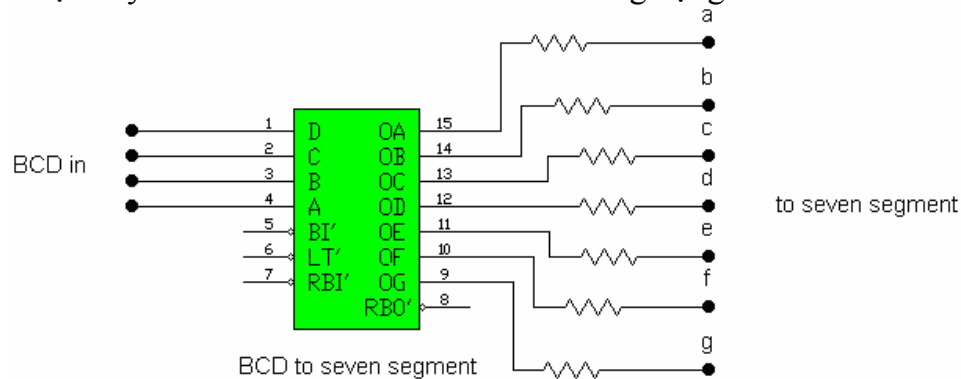
**Hình 5.9: Đèn 7 thanh dùng LED cathode chung**

### ***b/Phương pháp dùng LCD ( Liquid Crystal Display )***

Dùng LED tuy tiêu hao năng lượng đã nhỏ nhưng vẫn còn khá cao (gần 20 mA cho mỗi LED), nên hiện nay người ta dùng loại tinh thể lỏng LCD. Tinh thể lỏng LCD gồm 2 miếng thủy tinh xếp song song với nhau, ở giữa là dây dẫn và hỗn hợp tinh thể lỏng được tạo thành hình dáng cần thiết (dạng điểm hoặc dạng thanh).

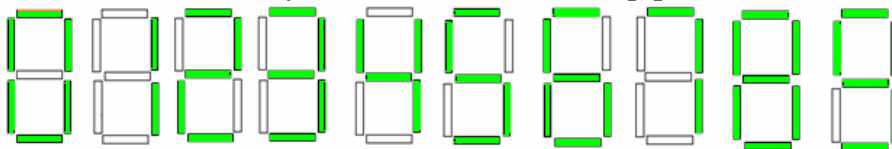
Khi có tác dụng của điện trường, hỗn hợp tinh thể lỏng sẽ đổi màu khiến cho mắt ta có thể trông thấy được, Hiện thị kiểu này tiêu thụ rất ít năng lượng cho nên được dùng rất phổ biến. Chúng có thể được sử dụng để chế tạo thành những màn hình lớn chứa hàng triệu điểm cũng như các đèn 7 thanh như đèn LED. Khác với đèn LED khi sử dụng LCD cần có một tín hiệu “mặt sau” (backplane) dạng sóng vuông với tần số từ 30 Hz đến 200 Hz .

Hình 5.10 là bộ chuyển đổi mã BCD ra mã 7 thanh thông dụng .



***Hình 5.10 : Bộ chuyển đổi mã BCD - 7 thanh***

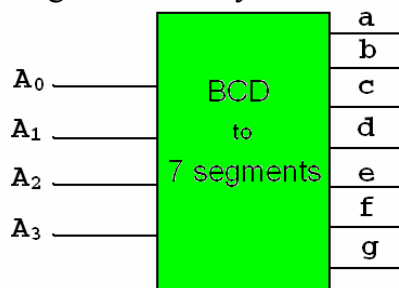
Bộ chuyển đổi mã trên là vi mạch 7447A. Đầu vào là BCD 4 bit và 3 đầu vào phụ, trong đó LT (Lamp Test) là đầu vào thử đèn, LT sẽ cho các thanh vào mạch làm việc để xem sự hoạt động của đèn. Hình 5.11 cho ta thấy việc hiển thị các số thập phân từ 0 đến 9 dùng 7 đoạn.



***Hình 5.11: Hiển thị các số thập phân từ 0 – 9 dùng dụng cụ 7 đoạn***

### ***c/Bộ chuyển đổi mã BCD sang 7 đoạn:***

Bộ chuyển đổi mã BCD sang 7 đoạn có ký hiệu như hình 5.12



***Hình 5.12: Ký hiệu bộ chuyển đổi mã BCD – 7 đoạn***

Theo hình 5.12, ta thấy một đoạn sẽ hiển thị cho nhiều chữ số.

*Thí dụ:* đoạn a sẽ hiển thị cho các số 0,2,3,5,7,8 hoặc 9. vì vậy, ta có thể viết cho cả 7 đoạn như sau:

$$a = \Sigma (0,2,3,5,6,7,8,9)$$

$$b = \Sigma (0,1,2,3,4,7,8,9)$$

$$c = \Sigma (0,1,3,4,5,6,7,8,9)$$

$$d = \Sigma (0,2,3,5,6,8,9)$$

$$e = \Sigma (0,2,6,8)$$

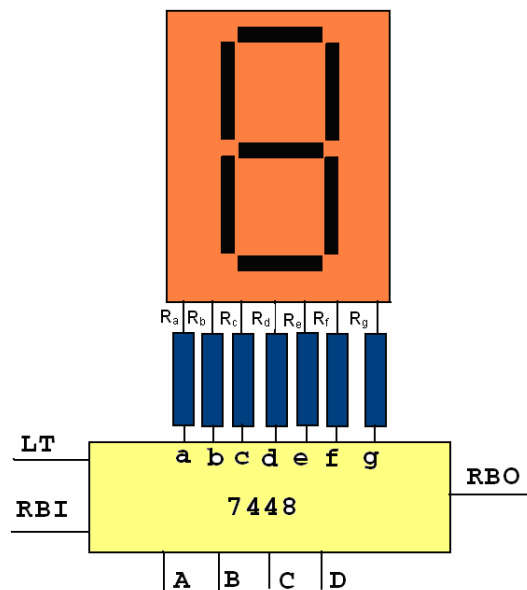
$$f = \Sigma (0,4,5,6,8,9)$$

$$g = \Sigma (2,3,4,5,6,8,9)$$

Để thực hiện việc chuyển đổi mã BCD sang 7 đoạn, ta dùng các vi mạch 7447, 74247 các LED được mắc anode chung, hoặc 7448, 4511 các LED được mắc Cathode chung. Mỗi IC sẽ điều khiển để LED hiển thị từ 0 đến 9. Các điện trở được thêm vào để nhằm bảo vệ các đoạn. Hình 5.13 cho ta một sơ đồ sử dụng vi mạch chuyển đổi 7448.

Đầu vào RBI (Ripple Blanking Input): Đầu vào xóa nối tiếp.

Đầu vào LT (Light Test): Dùng để thử hoạt động của các đoạn



**Hình 5.13:** Mạch chuyển đổi mã BCD – 7 đoạn dùng IC 7448

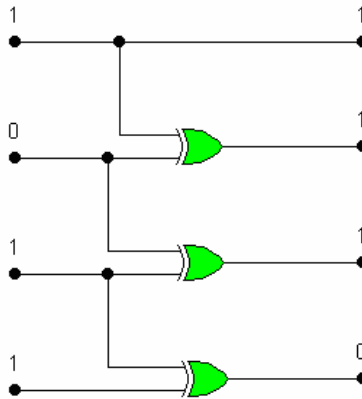
#### 5.4.2. Chuyển đổi mã hệ 2 – Gray

Chương 2 ta đã biết phương pháp lý thuyết chuyển đổi nhị phân sang mã Gray. *Thí dụ* chuyển số nhị phân 1011 sang mã Gray

$$\begin{array}{r} + \quad 101 \\ 1011 \\ \hline 1110 \end{array}$$

Theo yêu cầu của phép chuyển đổi, ta thấy chỉ có cổng XOR mới đáp ứng việc chuyển đổi. Từ các cổng logic Exclusive OR (XOR), ta có thể xây dựng mạch chuyển đổi mã nhị phân sang mã GRAY. Nếu số nhị phân có  $n$  bit thì số cổng XOR sử dụng:  $n - 1$ .

Sơ đồ nguyên lý bộ chuyển đổi số nhị phân 1011 sang mã Gray ở hình 5.14



**Hình 5.14:** Mạch logic chuyển đổi nhị phân – Gray

Số nhị phân cần chuyển có 4 bit nên ta dùng 3 cổng XOR. Đầu vào cổng XOR trước nối vào đầu vào cổng XOR tiếp theo.

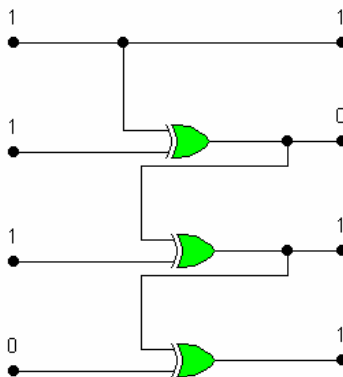
#### 5.4.3. Chuyển đổi mã Gray sang nhị phân

Từ phương pháp lý thuyết chuyển đổi mã Gray sang nhị phân. *Thí dụ:* chuyển mã Gray 1110 sang số nhị phân

$$\begin{array}{r} + 101 \\ 1110 \\ \hline 1011 \end{array}$$

Ta thấy cổng logic cần sử dụng chính là cổng XOR. Số lượng cổng XOR sử dụng:  $n - 1$ . Trong đó  $n$  là số bit sử dụng.

Hình 5.15 là sơ đồ nguyên lý bộ chuyển đổi số mã Gray 1110 sang số nhị phân



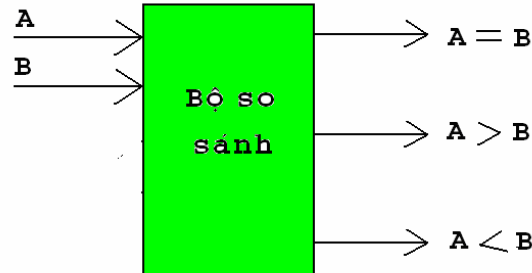
**Hình 5.15:** Mạch logic chuyển đổi Gray - nhị phân

Số nhị phân cần chuyển có 4 bit nên ta dùng 3 cổng XOR. Đầu ra cổng XOR trước nối vào đầu vào cổng XOR tiếp theo.

## 5.5. BỘ SO SÁNH:

### 5.5.1: Khái niệm:

Đây là một chức năng logic cho phép so sánh hai số nhị phân. Thí dụ A và B. Nó sẽ chỉ rõ ở đầu ra  $A = B$ ,  $A < B$  hoặc  $A > B$ . Hình 5.16 cho ta ký hiệu một bộ so sánh.



**Hình 5.16:** Ký hiệu bộ so sánh.

Một trong 3 lối ra sẽ lên 1 để kích hoạt bộ hiển thị hiển thị kết quả so sánh, hai đầu ra còn lại ở mức 0.

### 5.5.2. Bộ so sánh hai số nhị phân 1 bit

Muốn so sánh  $A = a_0$  và  $B = b_0$ , trước hết ta thiết lập bảng trạng thái cho bộ so sánh. Bảng trạng thái là cơ sở giúp ta thiết lập sơ đồ logic.

| $b_0$ | $a_0$ | $S (A=B)$ | $S_a (A>B)$ | $S_b (A<B)$ |
|-------|-------|-----------|-------------|-------------|
| 0     | 0     | 1         | 0           | 0           |
| 0     | 1     | 0         | 1           | 0           |
| 1     | 0     | 0         | 0           | 1           |
| 1     | 1     | 1         | 0           | 0           |

Từ bảng trạng thái ta viết được các phương trình sau:

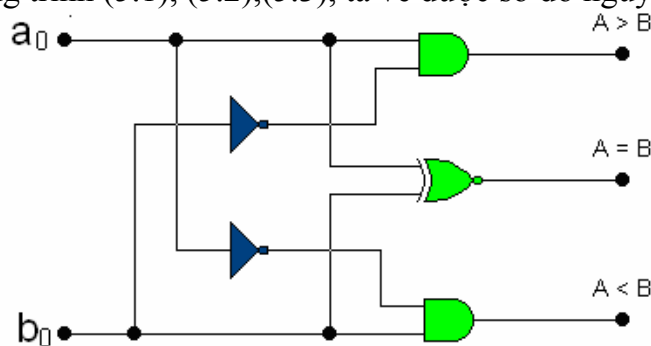
$$S = \bar{a}_0 \bar{b}_0 + a_0 b_0 = a_0 \oplus b_0 \quad (5.1)$$

$$S_a = a_0 \bar{b}_0 \quad (5.2)$$

$$S_b = \bar{a}_0 b_0 \quad (5.3)$$

$S = 1$  khi  $A = B$ ,  $S_a = 1$  khi  $A > B$ ,  $S_b = 1$  khi  $A < B$

Theo các phương trình (5.1), (5.2), (5.3), ta vẽ được sơ đồ nguyên lý của bộ so sánh 1 bit như hình 5.17



**Hình 5.17:** Sơ đồ logic bộ so sánh một bit

### 5.5.3 Bộ so sánh hai số nhị phân 2 bit

Trong trường hợp A và B mỗi số có 2 bit sẽ có 4 khả năng:

$$A = 00, 01, 10, 11$$

$$B = 00, 01, 10, 11$$

*a/ So sánh bằng:*

*Bảng trạng thái nếu  $A = B$*

| $a_1$ | $a_0$ | $b_1$ | $b_0$ | Phương trình                              | Số thứ tự |
|-------|-------|-------|-------|-------------------------------------------|-----------|
| 0     | 0     | 0     | 0     | $\bar{a}_1 \bar{a}_0 \bar{b}_1 \bar{b}_0$ | 1         |
| 0     | 1     | 0     | 1     | $\bar{a}_1 a_0 \bar{b}_1 b_0$             | 2         |
| 1     | 0     | 1     | 0     | $a_1 \bar{a}_0 b_1 \bar{b}_0$             | 3         |
| 1     | 1     | 1     | 1     | $a_1 a_0 b_1 b_0$                         | 4         |

*Phương trình nếu  $A = B$*

Gọi S là kết quả ra khi  $A = B$ , từ bảng trạng thái ta thiết lập các phương trình đầu ra:

$$\begin{aligned}
 S &= (\bar{a}_1 \bar{a}_0 \bar{b}_1 \bar{b}_0) + (\bar{a}_1 a_0 \bar{b}_1 b_0) + (a_1 \bar{a}_0 b_1 \bar{b}_0) + (a_1 a_0 b_1 b_0) \\
 &= \bar{a}_1 \bar{b}_1 (\bar{a}_0 \bar{b}_0 + a_0 b_0) + a_1 b_1 (\bar{a}_0 \bar{b}_0 + a_0 b_0) \\
 &= (a_1 b_1 + \bar{a}_1 \bar{b}_1)(a_0 b_0 + \bar{a}_0 \bar{b}_0)
 \end{aligned}$$

$$\text{Vậy } S = (\overline{a_1 \oplus b_1})(\overline{a_0 \oplus b_0}) \quad (5.4)$$

*b/ So sánh  $A > B$ :*

*Bảng trạng thái nếu  $A > B$*

Ta có 6 trường hợp đánh thứ tự từ 1 đến 6

| $a_1$ | $a_0$ | $b_1$ | $b_0$ | Phương trình                        | Số thứ tự |
|-------|-------|-------|-------|-------------------------------------|-----------|
| 0     | 1     | 0     | 0     | $\bar{a}_1 a_0 \bar{b}_1 \bar{b}_0$ | 1         |
| 1     | 0     | 0     | 0     | $a_1 \bar{a}_0 \bar{b}_1 \bar{b}_0$ | 2         |
| 1     | 0     | 0     | 1     | $a_1 \bar{a}_0 \bar{b}_1 b_0$       | 3         |
| 1     | 1     | 0     | 0     | $a_1 a_0 \bar{b}_1 \bar{b}_0$       | 4         |
| 1     | 1     | 0     | 1     | $a_1 a_0 \bar{b}_1 b_0$             | 5         |
| 1     | 1     | 1     | 0     | $a_1 a_0 b_1 \bar{b}_0$             | 6         |

*Phương trình nếu  $A > B$*

Gọi  $S_a$  là kết quả ra khi  $A > B$ , các phương trình có số thứ tự 1 và 6 cho ta:

$$\begin{aligned}
 \bar{a}_1 a_0 \bar{b}_1 \bar{b}_0 + a_1 a_0 b_1 \bar{b}_0 &= a_0 \bar{b}_0 (\bar{a}_1 \bar{b}_1 + a_1 b_1) \\
 &= a_0 \bar{b}_0 (\overline{a_1 \oplus b_1})
 \end{aligned}$$

Các phương trình có số thứ tự 2, 3, 4, 5 cho ta:

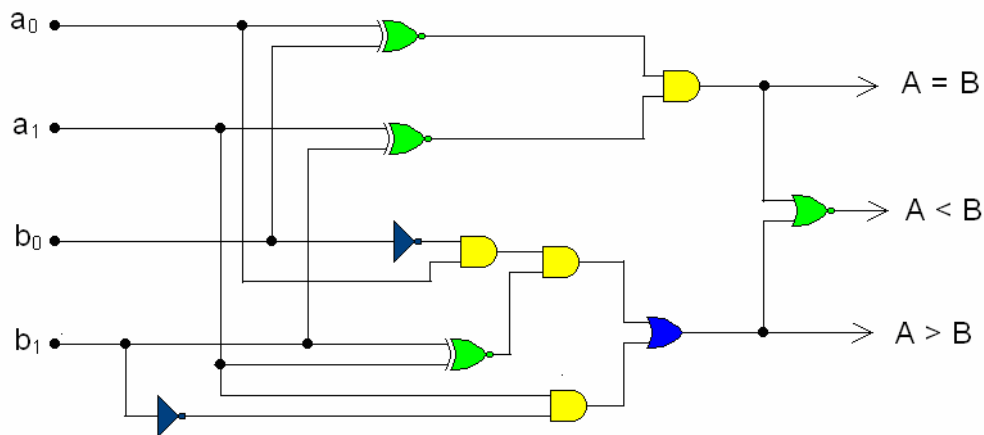
$$\begin{aligned} & a_1 \bar{a}_0 \bar{b}_1 \bar{b}_0 + a_1 \bar{a}_0 \bar{b}_1 b_0 + a_1 a_0 \bar{b}_1 \bar{b}_0 + a_1 a_0 \bar{b}_1 b_0 \\ &= a_1 \bar{b}_1 (\bar{a}_0 \bar{b}_0 + \bar{a}_0 b_0 + a_0 \bar{b}_0 + a_0 b_0) \\ &= a_1 \bar{b}_1 \left[ (\bar{a}_0 \oplus b_0) + (a_0 \oplus b_0) \right] \\ &= a_1 \bar{b}_1 \end{aligned}$$

$$\text{Vậy: } S_a = a_0 \bar{b}_0 (\bar{a}_1 \oplus b_1) + a_1 \bar{b}_1 \quad (5.5)$$

**c/ So sánh  $A < B$ :**

**Từ nhận xét:** Mỗi lần  $A = B$  hoặc  $A > B$  thì không thể có  $A < B$ , ta đi đến kết luận:  $A < B$  nếu không phải  $A \geq B$ .

Từ các phương trình (5.4) và (5.5) ta vẽ sơ đồ nguyên lý của bộ so sánh 2 bit như hình 5.18



**Hình 5.18: Sơ đồ logic bộ so sánh hai bit**

## 5.6 MẠCH SỐ HỌC:

Mạch số học giúp ta thực hiện các phép tính số học nhị phân. Ở chương 1 ta biết rằng các phép tính số học đều được thực hiện từ mạch cộng, trong kỹ thuật số có hai mạch cộng là mạch bán cộng và mạch cộng toàn phần.

### 5.6.1. Mạch bán cộng

Mạch bán cộng giúp ta cộng hai số nhị phân, trong đó mỗi số nhị phân chỉ có một bit. Từ các tính chất của phép cộng nhị phân ta có:

$$0 + 0 = 0$$

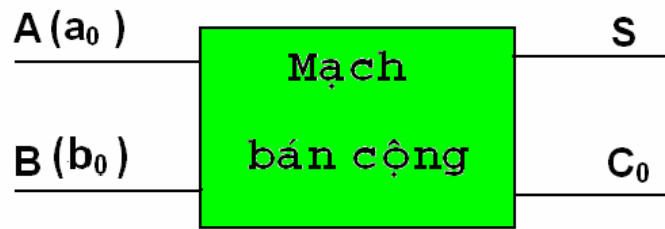
$$0 + 1 = 1$$

$$1 + 0 = 1$$

$$1 + 1 = 0 \text{ nhớ 1 cho vị trí trên}$$

Như vậy mạch bán cộng có hai đầu vào cho hai số nhị phân 1 bit A và B, hai đầu ra cho

tổng số S và nhớ  $C_0$  (Hình 5.19)



**Hình 5.19:** Sơ đồ khối tổng quát mạch bán cộng

Bảng trạng thái bộ bán cộng

| a | b | Tổng số | Nhớ ( $C_0$ ) | Phương trình |       |
|---|---|---------|---------------|--------------|-------|
|   |   |         |               | S            | $C_0$ |
| 0 | 0 | 0       | 0             |              |       |
| 0 | 1 | 1       | 0             | $\bar{a}b$   |       |
| 1 | 0 | 1       | 0             | $a\bar{b}$   |       |
| 1 | 1 | 0       | 1             |              | $ab$  |

Các phương trình

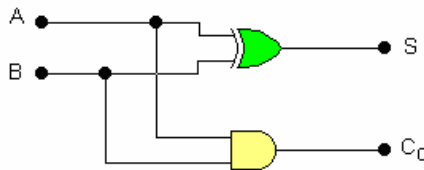
Từ bảng trạng thái ta viết được các phương trình sau của mạch bán cộng

$$S = \bar{a}b + a\bar{b} = a \oplus b$$

$$C_0 = ab$$

Sơ đồ nguyên lý mạch bán cộng

Từ các phương trình thu được ta vẽ sơ đồ sơ đồ logic mạch bán cộng như hình 5.20



**Hình 5.20:** Sơ đồ logic mạch bán cộng

### 5.6.2. Mạch cộng toàn phần (full Adder)

Mạch cộng toàn phần giúp ta cộng hai số nhị phân, trong đó mỗi số nhị phân có nhiều bit. Đây là trường hợp thường gặp nhất.

Thí dụ:  $a_2a_1a_0 + b_2b_1b_0$

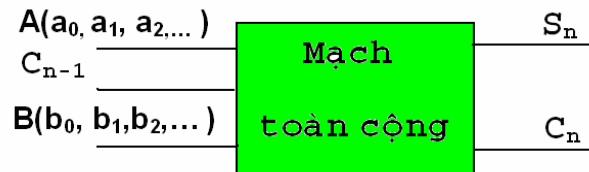
Ta phải cộng các hàng đơn vị (trọng số 0), trọng số 1, trọng số 2 cho đến hết.

Thí dụ:

$$\begin{array}{r}
 1 \leftarrow 1 \leftarrow 1 \leftarrow \text{nhớ} \\
 \downarrow \\
 \begin{array}{|c|c|c|c|}
 \hline
 1 & 1 & 0 & 1 \\
 \hline
 1 & 1 & 0 & 1 \\
 \hline
 1 & 1 & 1 & 0 \\
 \hline
 \end{array}
 \end{array}$$

Ta thấy ngay con số có trọng số 1  $A_1$  đã có thể có một con số 1 nhớ từ phép cộng các con số có trọng số 0  $A_0$  đưa lên. Nghĩa là ta cần phải đưa thêm vào kết quả ở hàng trên số nhớ mà phép cộng ở hàng trọng số dưới  $C_{n-1}$  đưa lên.

Như vậy mạch cộng toàn phần có ba đầu vào: Hai đầu vào cho hai số nhị phân nhiều bit A và B và một cho bit nhớ  $C_{n-1}$  từ phép cộng hai bit đứng trước. Hai đầu ra cho tổng số  $S_n$  và nhớ  $C_n$  (Hình 5.21)



**Hình 5.21:** Sơ đồ khối tổng quát mạch cộng toàn phần

*Bảng trạng thái bộ toàn cộng*

| $C_{n-1}$ | a | b | $S_n$ | $C_n$ | Phương trình        |               |
|-----------|---|---|-------|-------|---------------------|---------------|
|           |   |   |       |       | $S_n$               | $C_n$         |
| 0         | 0 | 0 | 0     | 0     |                     |               |
| 0         | 0 | 1 | 1     | 0     | $\bar{a} b \bar{c}$ |               |
| 0         | 1 | 0 | 1     | 0     | $a \bar{b} \bar{c}$ |               |
| 0         | 1 | 1 | 0     | 1     |                     | $a b \bar{c}$ |
| 1         | 0 | 0 | 1     | 0     | $\bar{a} \bar{b} c$ |               |
| 1         | 0 | 1 | 0     | 1     |                     | $\bar{a} b c$ |
| 1         | 1 | 0 | 0     | 1     |                     | $a \bar{b} c$ |
| 1         | 1 | 1 | 1     | 1     | $a b c$             | $a b c$       |

*Các phương trình*

Từ bảng trạng thái ta viết được các phương trình sau của mạch toàn cộng

**Phương trình của tổng:**  $S_n = \bar{a} b \bar{c} + a \bar{b} \bar{c} + \bar{a} \bar{b} c + a b c$

$$= (\bar{a} b + a \bar{b}) \bar{c} + (\bar{a} \bar{b} + a b) c$$

mà  $\bar{a} b + a \bar{b} = a \oplus b$

và  $\bar{a} \bar{b} + a b = \overline{a \oplus b}$

Nên  $S_n = (a \oplus b) \bar{c} + \overline{(a \oplus b)} c$

Nó có dạng:  $\overline{AB} + \overline{AB} = A \oplus B$

Nghĩa là:  $S_n = (a \oplus b) \oplus c$  hay  $S_n = (a \oplus b) \oplus C_{n-1}$  (5.6)

**Phương trình của nhớ:**  $C_n = a b \bar{c} + a \bar{b} c + \bar{a} b c + a b c$

$$= a b (\bar{c} + c) + (\bar{a} b + a \bar{b}) c$$

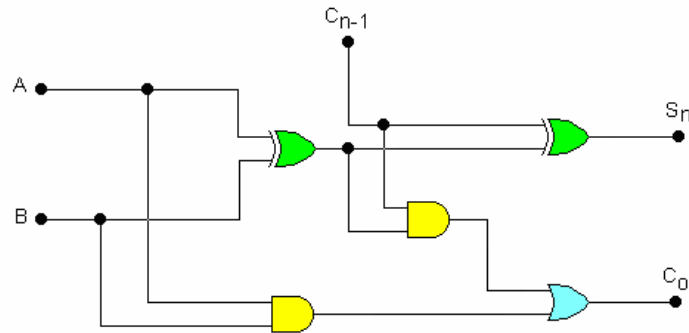
$$C_0 = a b + (\bar{a} b + a \bar{b}) c$$

$$\text{Vậy: } C_0 = a b + (a \oplus b) c$$

$$\text{Hay: } C_0 = a b + (a \oplus b) C_{n-1} \quad (5.7)$$

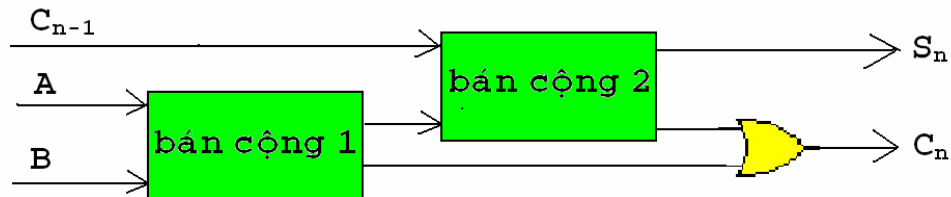
*Sơ đồ logic mạch cộng toàn phần:*

Từ các phương trình (5.6), (5.7) ta vẽ sơ đồ nguyên lý của mạch cộng toàn phần (hình 5.22)



**Hình 5.22:** Sơ đồ logic mạch cộng toàn phần

Ta thấy mạch toàn cộng chính là kết hợp hai mạch bán cộng (Hình 5.23)



**Hình 5.23:** Sơ đồ khối tổng quát mạch cộng toàn phần

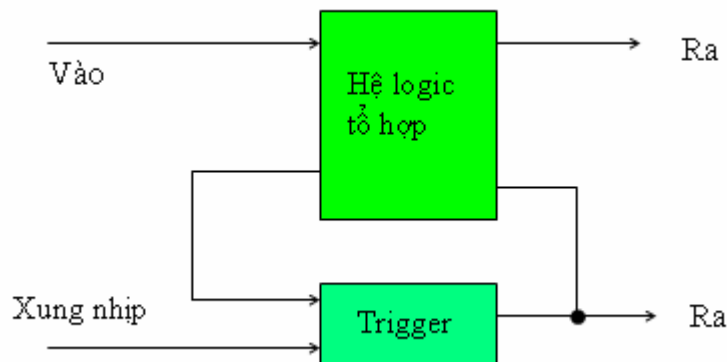
## **CHƯƠNG 6**

## **HỆ LOGIC TUẦN TỰ**

### **6.1.KHÁI NIỆM**

Ngoài hệ logic tổ hợp, trong điện tử số còn có các hệ logic tuần tự (sequential logic). Đó là các hệ thống logic mà hàm ra tại mỗi thời điểm không những phụ thuộc vào các biến (hệ 2) đầu vào ở chính thời điểm đó, mà còn phụ thuộc vào các biến đầu vào ở các thời điểm trước đó. Các biến này được **“nhớ”** lại trong các bộ nhớ của hệ (vì vậy hệ logic tuần tự còn được gọi là các hệ logic có nhớ). Nói cách khác, hệ logic tuần tự là các hệ logic phụ thuộc vào các trạng thái của hệ. Các phần tử tham gia vào hệ sẽ hoạt động theo một trật tự nhất định. Khi trật tự này được hoàn tất thì trạng thái trên đầu ra mới được thiết lập.

Một cách tổng quát, ta có thể biểu diễn cấu trúc một hệ logic tuần tự như hình 6.1



**Hình 6.1: Sơ đồ khối tổng quát hệ logic tuần tự**

Từ hình 6.1 ta thấy một hệ logic tuần tự bao gồm hai khối:

**a/ Khối logic tổ hợp:** Có nhiệm vụ điều khiển việc thu nhận và đưa ra các thông tin vào ra, cũng như điều hành mọi hoạt động của các Trigger.

**b/Khối các Trigger:** Đóng vai trò các bộ nhớ của hệ, chúng có nhiệm vụ nhớ các thông tin trung gian. Như vậy, tổ hợp các trạng thái của của các Trigger ở một thời điểm nào đó chính là trạng thái của hệ. Khi số Trigger của hệ tăng lên thì số trạng thái của hệ cũng tăng theo. Từ các Trigger ta cũng có thể lấy các thông tin ra.

Đối với việc thiết kế các hệ logic tuần tự, cần phải chú ý vòng hồi tiếp giữa phần hệ tổ hợp điều khiển và các Trigger, hoặc giữa các Trigger với nhau.

Việc đưa một xung nhịp có độ ổn định cao vào để đồng bộ các Trigger có ý nghĩa rất lớn, nó hình thành hai loại kết cấu thuộc hệ logic tuần tự là đồng bộ và không đồng bộ.

Tóm lại, các hệ logic tuần tự sử dụng chủ yếu các Trigger, chúng đều là các mạch logic kế tiếp, Trong các hệ logic tuần tự có hai hệ thống thông dụng nhất là các bộ đếm và mạch ghi.

### **6.2. BỘ ĐẾM**

Trong quá trình tính toán, điều khiển, tự động hoá... thường cần phải ghi lại một số trạng

thái xảy ra theo một thứ tự nhất định nào đó, như số xung nhận được theo thứ tự thời gian, sau đó trạng thái này được ghi vào bộ nhớ. Việc đếm được thực hiện nhờ bộ đếm (counter).

Bộ đếm còn được dùng trong máy tính để ghi nhận thứ tự các lệnh của một chương trình, sau đó máy tính sẽ thực hiện tự động. Được dùng làm bộ chia tần số điều chỉnh được (điều chỉnh hệ số chia) nhằm thực hiện phép tính một cách đơn giản.

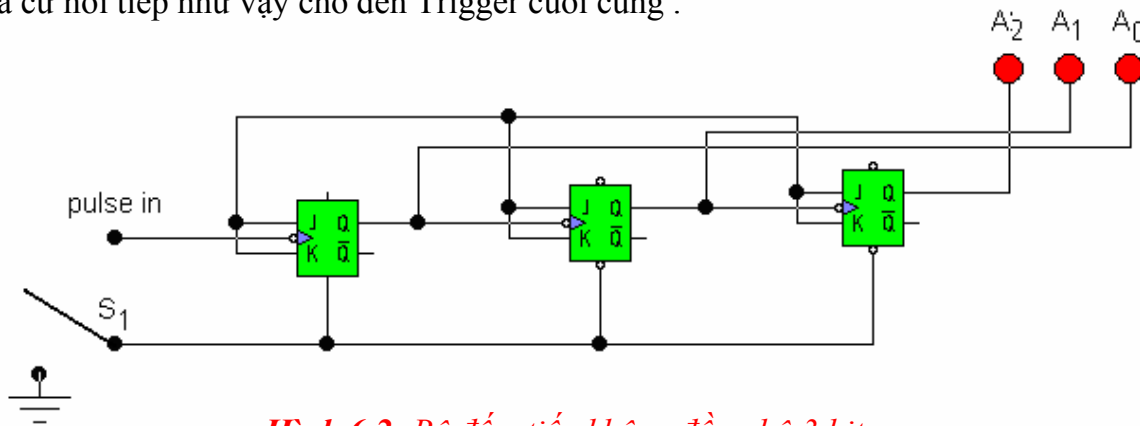
Bộ đếm là một trong những mạch điện tử số quan trọng sử dụng các trigger, thuộc hệ logic tuần tự, trong đó số lượng trigger có trong bộ đếm quyết định dung lượng của bộ đếm.

### 6.2.1: Bộ đếm không đồng bộ

Còn gọi là bộ đếm nối tiếp. Các xung đếm chỉ đưa vào đầu vào của Trigger thứ nhất, Trigger này lại điều khiển Trigger tiếp sau nó.

#### a/ Bộ đếm tiến nhị phân không đồng bộ 3 bit

Bộ đếm tiến nhị phân không đồng bộ 3 bit có sơ đồ logic như hình 6.2. Đây là bộ đếm nhị phân cấu tạo từ JKFF, đầu ra của Trigger thứ nhất được nối vào lối vào đồng bộ của Trigger thứ 2 và cứ nối tiếp như vậy cho đến Trigger cuối cùng.



**Hình 6.2: Bộ đếm tiến không đồng bộ 3 bit**

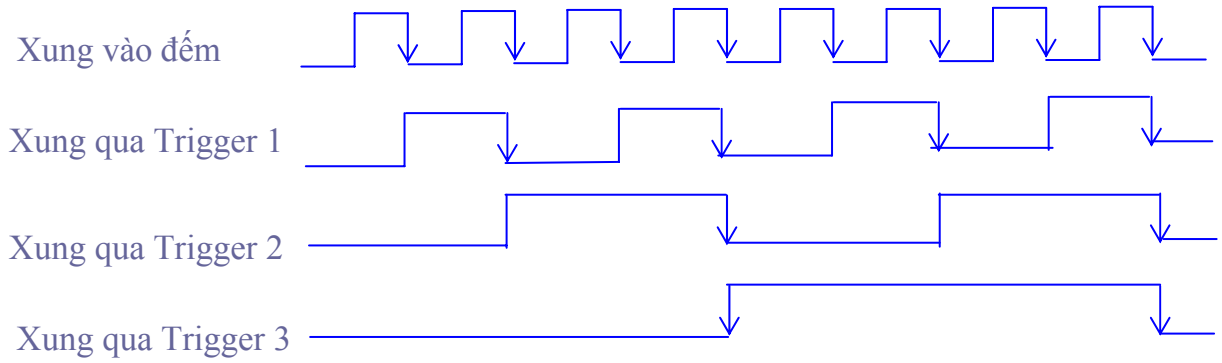
Bộ đếm có một đầu vào cho xung đếm và nhiều đầu ra. Những đầu ra thường là những đầu ra Q của Trigger. Vì Q chỉ có thể có một trong hai trạng thái 1 và 0 cho nên sự sắp xếp các đầu ra này cho phép ta biểu diễn kết quả dưới dạng một số hệ nhị phân có số bit bằng số Trigger dùng trong bộ đếm.

Bộ đếm tiến nhị phân không đồng bộ 3 bit (còn gọi là bộ đếm mod 8) có dung lượng tối đa là 7 (một chục) sau đó quay lại đếm chục khác. Nó không tự dừng lại khi đếm hết dung lượng của nó.

Các lối vào JK của Trigger đầu chung với nhau và để lơ lửng (luôn luôn ở trạng thái 1). Các đầu vào Cl đầu chung với nhau và đầu vào chuyển mạch S<sub>1</sub>. Trước khi đếm, ta đóng S<sub>1</sub> để nối đất Cl, nhằm điều khiển các đèn chỉ thị về 0 trước khi đếm.

Nó có biểu đồ xung như Hình 6.3

Các Trigger đều có đầu vào JK luôn luôn ở mức 1 nên sẽ chuyển trạng thái mỗi khi có xung đến. Ta thấy :



**Hình 6.3:** Biểu đồ xung đưa vào đầu vào đồng bộ

\*Trigger thứ nhất thay đổi trạng thái mỗi khi có xung đến .

\*Các Trigger sau chỉ thay đổi trạng thái khi lối ra Q của Trigger trước nó chuyển từ 1 về 0

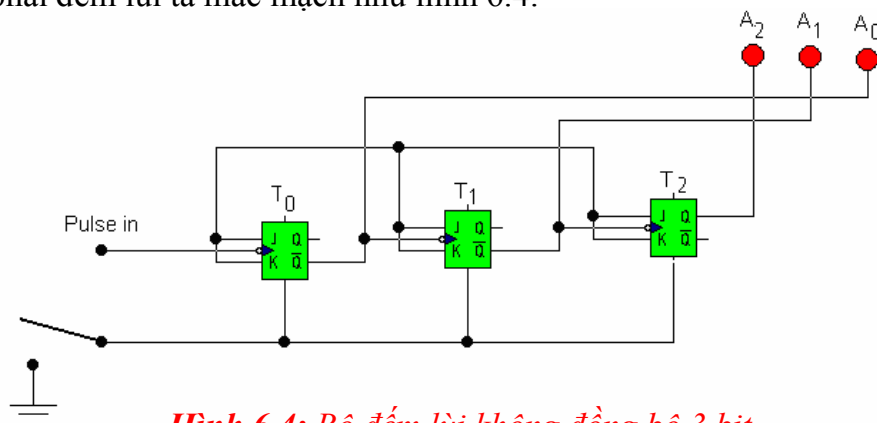
\*Với 3 Trigger mắc nối tiếp, sau 8 xung bộ đếm trở lại trạng thái đầu. Vì vậy với n Trigger nối tiếp có thể đếm đến  $2^n$ .

**Bảng 6.1** Bảng trạng thái của bộ đếm không đồng bộ 3 bit

| Xung đếm | $A_2$ | $A_1$ | $A_0$ |
|----------|-------|-------|-------|
| 0        | 0     | 0     | 0     |
| 1        | 0     | 0     | 1     |
| 2        | 0     | 1     | 0     |
| 3        | 0     | 1     | 1     |
| 4        | 1     | 0     | 0     |
| 5        | 1     | 0     | 1     |
| 6        | 1     | 1     | 0     |
| 7        | 1     | 1     | 1     |
| 0        | 0     | 0     | 0     |

**b/Bộ đếm lùi nhị phân không đồng bộ ba bit**

Khi cần phải đếm lùi ta mắc mạch như hình 6.4.



**Hình 6.4:** Bộ đếm lùi không đồng bộ 3 bit

Khác với bộ đếm tiến, bộ đếm lùi có các đầu ra lấy ở đầu ra bù ( $\bar{Q} = 1$ )

Lúc mới bắt đầu đếm các đèn đều sáng nên ta có chỉ thị 111 (số 7), sau đó số đếm lùi dần theo số xung vào. Bảng trạng thái ngược với bảng trạng thái của bộ đếm tiến.

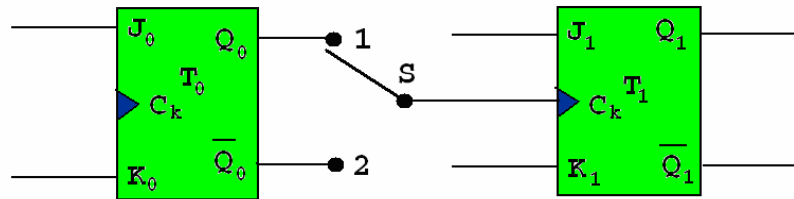
### c/ Bộ đếm thuận nghịch không đồng bộ

Bộ đếm thuận nghịch còn gọi là bộ đếm hỗn hợp, nghĩa là đếm theo cả 2 chiều:

*Chiều thuận:* Mỗi xung vào làm tăng số đếm lên 1.

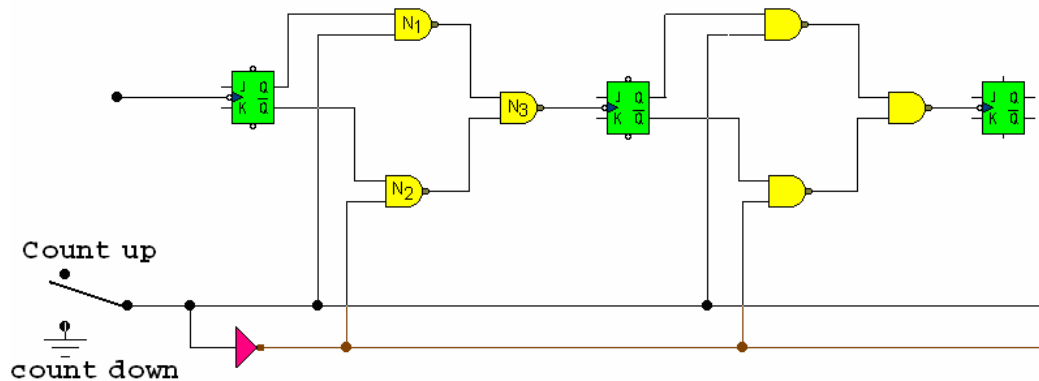
*Chiều nghịch:* Mỗi xung vào làm giảm số đếm 1

Như trên ta đã biết, muốn đếm theo chiều nghịch ta chỉ việc nối lối vào của mỗi Trigger với lối ra  $\bar{Q}$  của Trigger trước nó. Khi một Trigger nào đó có lối ra Q chuyển trạng thái từ 1 về 0 thì lối ra  $\bar{Q}$  của nó chuyển trạng thái từ 0 lên 1 và do đó làm Trigger kế tiếp (được nối với  $\bar{Q}$ ) chuyển trạng thái. Một chuyển mạch (Hình 6.5) sẽ làm nhiệm vụ đảo mạch khi cần đếm tiến hoặc đếm lùi.



**Hình 6.5:** Chuyển mạch cơ khí của bộ đếm thuận nghịch

Chuyển mạch S được chuyển vào Q (vị trí 1) khi đếm thuận và  $\bar{Q}$  (vị trí 2) khi đếm nghịch. Chuyển mạch S trong thực tế được thay thế bằng bộ chuyển mạch logic (Hình 6.6)



**Hình 6.6:** Chuyển mạch Logic bộ đếm thuận nghịch

Nếu  $X = 1$  (để X lơ lửng) ta thực hiện đếm tiến. Lúc đó cổng NAND  $N_1$  có một đầu ở mức 1, từ bảng trạng thái của NAND ta có: Nếu một đầu vào của cổng NAND ở trạng thái 1 thì đầu ra sẽ là đảo của đầu vào kia. Vì vậy, đầu ra của  $N_1$  là  $\bar{Q}$ .

Cổng NAND của  $N_2$  có một đầu vào là 0 nên đầu ra luôn luôn là 1, dù đầu vào kia ở bất kỳ trạng thái nào.

Nếu  $X = 0$  (nối đất) ta thực hiện đếm lùi. Lúc đó  $N_1$  có một đầu vào ở mức 0 nên đầu ra luôn luôn ở mức 1. Đầu ra của  $N_1$  nhận trạng thái 1.  $N_2$  có một đầu vào ở mức 1 nên đầu ra là

ngịch đảo của đầu kia (lúc đó là  $\overline{Q}$ ) nên đầu ra  $N_2$  là  $Q$ .

Tương tự,  $N_3$  có một đầu vào ở mức 1 nên đầu ra là  $\overline{Q}$ .

**Kết quả:** Đầu ra  $\overline{Q}$  của Trigger thứ nhất được đầu vào đếm của Trigger tiếp theo nên bộ đếm sẽ thực hiện việc đếm lùi.

#### ***d/Bộ đếm không đồng bộ N phân***

Khi cần đếm trên một hệ đếm cơ số  $N$  khác 2, nghĩa là cần một bộ đếm đến  $N$  bất kỳ, ta có thể dùng một chuỗi  $n$  Trigger liên tiếp, trong đó  $n$  là số nhỏ nhất thỏa mãn điều kiện  $2^n > N$ , sau đó dùng phương pháp hồi tiếp để xóa đi các trạng thái không cần thiết.

**Thí dụ:** Với bộ đếm đến 10 ( $N = 10$ ) phải dùng 4 Trigger ( $n = 4$ ), vì số  $n$  nhỏ nhất thỏa mãn bất đẳng thức  $2^n > 10$  là 4. Tiếp đó ta dùng mạch hồi tiếp sao cho khi đếm đến  $N$  (trong trường hợp này là đếm đến 10) thì tất cả Trigger phải trở về trạng thái 0. Như vậy bộ đếm 10 chỉ lấy 10 trạng thái trong số 16 trạng thái.

Mạch hồi tiếp có thể dùng cổng NAND, lối ra của nó được nối đồng thời với tất cả các lối vào xóa (CI) của các Trigger.

Ta có bảng tương đương của 2 hệ đếm thập phân và nhị phân (Bảng 6.2)

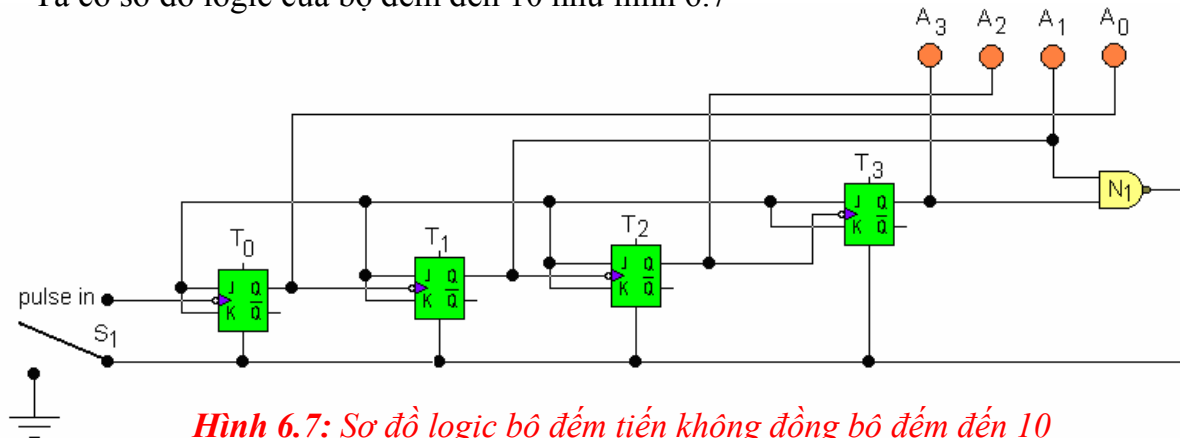
***Bảng 6.2: Bảng tương đương giữa thập phân và nhị phân.***

| Đếm thập phân | Đếm nhị phân |       |       |       |
|---------------|--------------|-------|-------|-------|
|               | $Q_3$        | $Q_2$ | $Q_1$ | $Q_0$ |
| 0             | 0            | 0     | 0     | 0     |
| 1             | 0            | 0     | 0     | 1     |
| 2             | 0            | 0     | 1     | 0     |
| 3             | 0            | 0     | 1     | 1     |
| 4             | 0            | 1     | 0     | 0     |
| 5             | 0            | 1     | 0     | 1     |
| 6             | 0            | 1     | 1     | 0     |
| 7             | 0            | 1     | 1     | 1     |
| 8             | 1            | 0     | 0     | 0     |
| 9             | 1            | 0     | 0     | 1     |
| 10            | 1            | 0     | 1     | 0     |
| 11            | 1            | 0     | 1     | 1     |
| 12            | 1            | 1     | 0     | 0     |
| 13            | 1            | 1     | 0     | 1     |
| 14            | 1            | 1     | 1     | 0     |
| 15            | 1            | 1     | 1     | 1     |

Như vậy số 10 viết trong hệ đếm cơ số hai là 1010. Khi xung thứ 10 đến, đầu ra của bộ

đếm phải là  $Q_0 = 0, Q_1 = 0, Q_2 = 0, Q_3 = 0$ , thay vì  $Q_0 = 1, Q_1 = 0, Q_2 = 1, Q_3 = 0$ . Muốn vậy, ta đưa  $Q_1$  và  $Q_3$  vào mạch hồi tiếp do cổng NAND đảm nhận, mạch này sẽ đưa đầu ra của  $Q_1$  và  $Q_3$  về lại đầu vào  $C_1$  để xóa trạng thái của Trigger 1 và 3 về 0. Muốn đếm đến một số khác 10, ta cũng thực hiện như trên.

Ta có sơ đồ logic của bộ đếm đến 10 như hình 6.7



**Hình 6.7:** Sơ đồ logic bộ đếm tiến không đồng bộ đếm đến 10

### 6.2.2. bộ đếm đồng bộ

Bộ đếm không đồng bộ có khuyết điểm là gây ra một sự trễ giữa các lần chuyển trạng thái liên tiếp, vì sự chuyển trạng thái của Trigger thứ 2 trở đi phụ thuộc vào sự chuyển trạng thái về 0 của Trigger trước nó. Để sự chuyển trạng thái của các Trigger sau không còn phụ thuộc Trigger thứ nhất người ta sử dụng bộ đếm đồng bộ (còn gọi là bộ đếm song song).

Đặc điểm của bộ đếm đồng bộ là sự thay đổi trạng thái của bộ đếm chỉ phụ thuộc vào xung đếm hay xung đồng bộ, nghĩa là xung đồng bộ được đưa vào đồng thời tất cả các Trigger của bộ đếm. Do đó quá trình chuyển trạng thái chỉ phụ thuộc vào sự truyền lan tín hiệu chuyển (chuyển từ cột số thấp sang cột số cao).

Như vậy, bộ đếm đồng bộ sẽ :

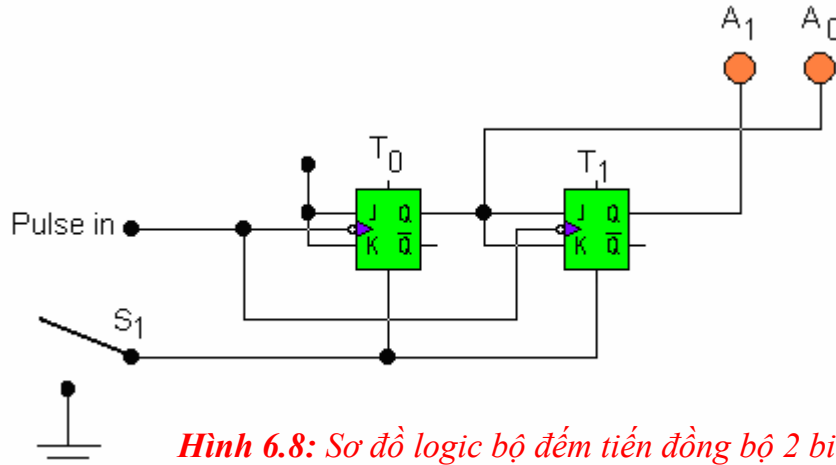
- \* Thực hiện việc chuyển trạng thái của các tầng ở cùng 1 thời điểm.
- \* Các Trigger có thể thay đổi trạng thái của nó hoặc không (tùy theo trạng thái trước đó của nó) nhưng cùng một thời điểm.
- \* Xung đếm được đưa vào đồng thời tất cả các Trigger.

#### a/Bộ đếm đồng bộ 2 bit

Bộ đếm đồng bộ 2 bit có sơ đồ logic như hình 6.8

Các đầu vào JK của Trigger thứ nhất đấu với nhau và để lơ lửng ( $J_0 = K_0 = 1$ ), đầu ra  $Q_0$  của Trigger thứ nhất đấu vào đầu vào JK của Trigger thứ 2. Các đầu vào đồng bộ (đầu vào đếm) đấu với nhau. Như vậy các xung đồng bộ tác động đồng thời đến các Trigger. Các đầu  $C_1$  đấu với nhau và đầu vào công tắc  $S_1$ , trước khi đếm ta ấn công tắc  $S_1$  xuống đất để đưa các Trigger về trạng thái 0 ( $Q_0 = Q_1 = 0$ ).

Khi sườn âm của xung thứ nhất tác động vào đầu vào đếm, Trigger thứ nhất  $T_0$  chuyển



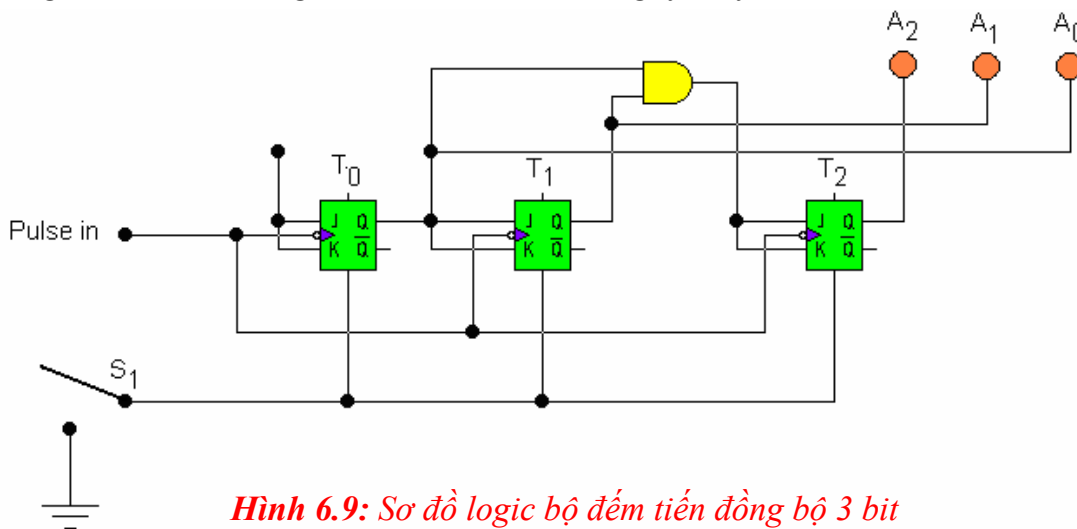
**Hình 6.8:** Sơ đồ logic bộ đếm tiến đồng bộ 2 bit

trạng thái  $Q_0 = J_1 = K_1 = 1$ . Trigger thứ hai  $T_1$  giữ nguyên trạng thái vì trước đó  $Q_0 = 0$ . Xung tiếp theo Trigger thứ nhất chuyển trạng thái, lúc đó Trigger thứ hai cũng chuyển trạng thái (vì trước đó  $J_1 = K_1 = Q_0 = 1$ ), nghĩa là cả hai đều chuyển trạng thái.

**Vậy:** Trigger thứ nhất luôn luôn có đầu vào JK ở trạng thái 1 (lơ lửng trên cao) nên luôn luôn thay đổi trạng thái mỗi khi có xung đến, các Trigger tiếp sau thay đổi trạng thái chỉ khi nào Trigger trước nó ở trạng thái 1.

#### **b/Bộ đếm đồng bộ 3 bit**

Còn gọi là bộ đếm đồng bộ Mod- 8. Có sơ đồ nguyên lý như hình 6.9



**Hình 6.9:** Sơ đồ logic bộ đếm tiến đồng bộ 3 bit

Trigger thứ nhất  $T_0$  có đầu vào JK luôn luôn ở trạng thái 1 vì vậy sẽ chuyển trạng thái mỗi khi có xung đến. Lỗi ra  $Q_0$  của nó đầu vào lỗi vào  $J_1 K_1$  của trigger thứ hai và một đầu vào của cổng AND. Đầu vào còn lại của cổng AND nối vào lỗi ra  $Q_1$  của Trigger thứ hai, đầu ra của cổng AND đầu vào đầu vào  $J_2 K_2$  của trigger thứ ba  $T_3$ . Cổng AND có nhiệm vụ sửa sai trong quá trình đếm.

Xung đếm được đưa đồng thời vào các đầu vào đồng bộ  $C_k$  của các trigger. Các đầu vào xóa  $CI$  đầu chung với nhau để chuyển trạng thái các trigger về 0 trước khi đếm.



trạng thái về 0 vì trước đó  $Q_0$  ở trạng thái 1,  $Q_2$  chuyển trạng thái lên 1 vì  $G_1$  có hai lối vào đều ở trạng thái 1 nên lối ra là 1 nên  $Q_2$  chuyển trạng thái,  $Q_3$  vẫn ở 0. Bộ chỉ thị hiện số 0100.

Khi sườn sau của xung thứ 11 tác động vào,  $Q_0$  chuyển trạng thái từ 0 lên 1,  $Q_1$  vẫn giữ nguyên trạng thái vì trước đó  $Q_0$  ở trạng thái 0,  $Q_2$  giữ nguyên trạng thái 0. Trước đó cổng  $G_1$  có một đầu vào là 0 một đầu vào là 1 nên đầu ra là 0,  $Q_2$  giữ nguyên trạng thái.  $Q_3$  cũng giữ nguyên trạng thái 1 vì  $G_2$  có hai lối vào đều ở trạng thái 0 nên lối ra bằng 0,  $Q_3$  không chuyển trạng thái. Bộ chỉ thị hiện số 1011.

### 6.3. BỘ GHI DỊCH (Shift Register)

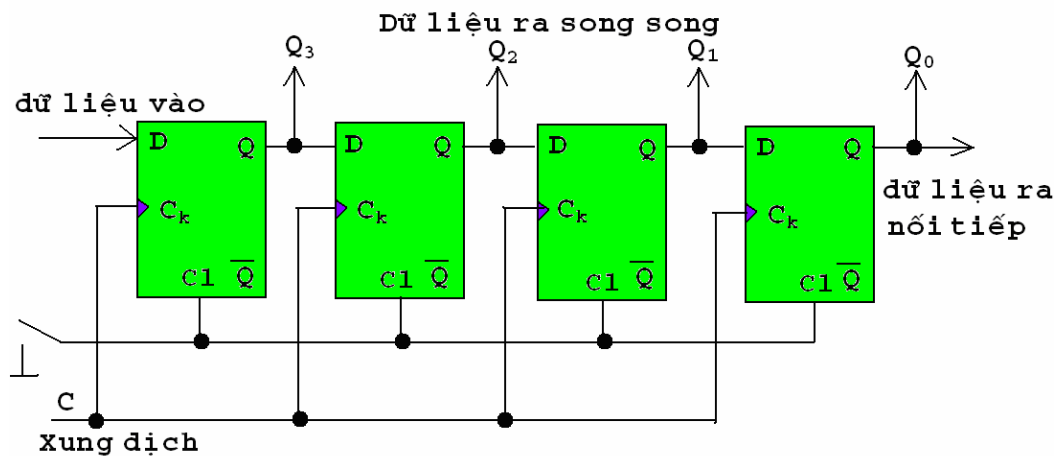
Bộ ghi dịch còn gọi là thanh ghi dịch, có hai nhiệm vụ là lưu giữ tạm thời dữ liệu và dịch từng bit theo xung đồng hồ. Dữ liệu lưu trữ trong bộ ghi dịch, dưới tác dụng của xung dịch (shift) có thể tuần tự dịch trái hoặc dịch phải. Phần tử cấu thành bộ ghi dịch là các trigger D. Vì việc dịch được tiến hành đồng thời đối với mỗi phần tử, nên các trigger này hoạt động theo chế độ đồng bộ. Bộ ghi dịch được phân loại như sau:

**Theo cách dịch:** Bộ ghi dịch một hướng (trái hoặc phải), bộ ghi dịch hai hướng (trái và phải), bộ ghi dịch vòng.

**Theo cách đưa tín hiệu vào và lấy tín hiệu ra:** Bộ ghi dịch vào nối tiếp ra nối tiếp hoặc ra song song, bộ ghi dịch vào song song ra nối tiếp hoặc song song, bộ ghi dịch đa năng.

#### 6.3.1. Bộ ghi dịch một hướng:

Hình 6.11 là sơ đồ nguyên lý một bộ ghi dịch 4 bit. Dữ liệu đưa vào bên trái, dịch phải, lấy ra song song hoặc nối tiếp.



**Hình 6.11:** Sơ đồ nguyên lý bộ ghi dịch một hướng

Bộ ghi dịch một hướng trên dùng trigger D. Đầu ra Q của mỗi trigger được nối với đầu vào của trigger tiếp theo. Đầu tiên ta nối đất C1 để đưa các đầu ra Q về 0. Dữ liệu được đưa vào D của trigger thứ nhất. Khi sườn dương của xung đồng hồ xuất hiện, tín hiệu mã hoá được dịch vào trigger 1, đồng thời trạng thái của mỗi trigger cũng được dịch đến trigger tiếp theo.

Giả sử ở đầu vào ta đưa từ mã 1101. Dưới tác dụng của xung dịch, quá trình dịch được

ghi ở bảng 6.3

**Bảng 6.3:** Quá trình ghi dịch từ mã 1101 trong bộ ghi dịch.

| $C_k$     | Từ mã trong bộ ghi dịch |           |           |           |
|-----------|-------------------------|-----------|-----------|-----------|
| Số thứ tự | Trigger 1               | Trigger 2 | Trigger 3 | Trigger 4 |
| 0         | 0                       | 0         | 0         | 0         |
| 1         | 1                       | 0         | 0         | 0         |
| 2         | 1                       | 1         | 0         | 0         |
| 3         | 0                       | 1         | 1         | 0         |
| 4         | 1                       | 0         | 1         | 1         |

Như vậy, sau 4 xung đồng hồ từ mã 1101 đã dịch vừa hết vào bộ ghi dịch. Lúc này ta có thể lấy ra 4 bit song song của từ mã 1101 ở 4 đầu ra Q của các trigger. Đầu ra  $Q_0$  của trigger cuối cùng có thể làm đầu ra nối tiếp của 1101, vì chỉ cần qua một thời gian 4 xung đồng hồ nữa thì ở đầu ra Q của trigger cuối sẽ có 4 bit nối tiếp dịch ra. Ta thấy bộ ghi dịch này có đầu vào nối tiếp, đầu ra nối tiếp và song song. Một cách tổng quát ta có bảng trạng thái bộ ghi dịch 4 bit sau (bảng 6.4).

**Bảng 6.4:** Bảng trạng thái bộ ghi dịch 4 bit

| $C_k$ | $Q_3$ | $Q_2$ | $Q_1$ | $Q_0$ |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| 1     | $D_0$ | 0     | 0     | 0     |
| 2     | $D_1$ | $D_0$ | 0     | 0     |
| 3     | $D_2$ | $D_1$ | $D_0$ | 0     |
| 4     | $D_3$ | $D_2$ | $D_1$ | $D_0$ |
| 5     | 0     | $D_3$ | $D_2$ | $D_1$ |
| 6     | 0     | 0     | $D_3$ | $D_2$ |
| 7     | 0     | 0     | 0     | $D_3$ |

Từ bảng trạng thái ta thấy:

Nếu lấy ra song song thì sau 4 xung đồng hồ (tổng quát là n xung cho bộ ghi dịch n bit) dữ liệu đã được ghi vào bộ ghi.

Nếu lấy ra nối tiếp ta cần 7 xung đồng hồ (tổng quát là n - 1 xung cho bộ ghi dịch n bit).

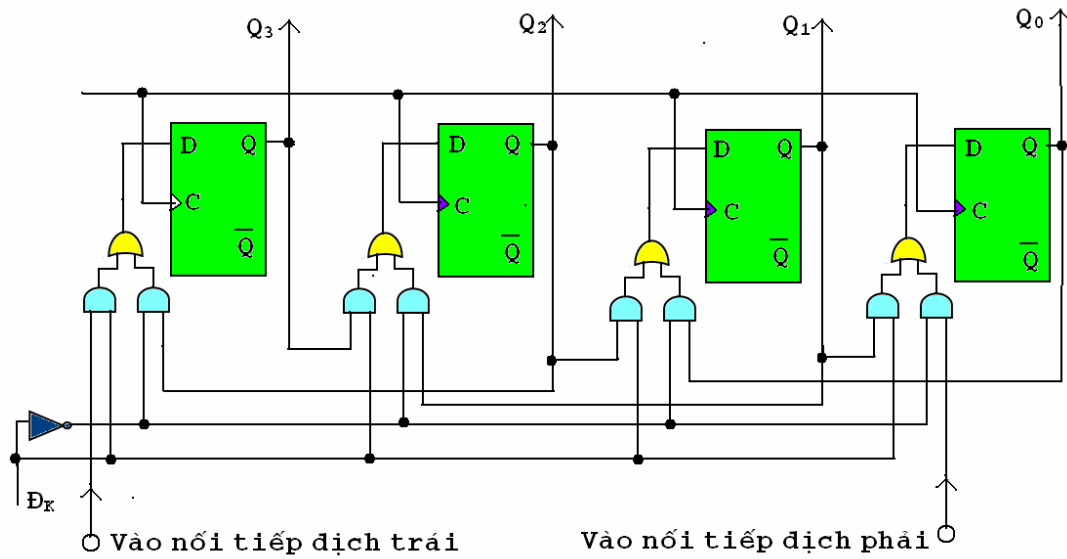
Như vậy bộ ghi dịch một hướng trên có thể đồng thời chuyển chuỗi tín hiệu từ nối tiếp sang song song hoặc làm trễ chuỗi này đi n - 1 chu kỳ xung đồng bộ.

### 6.3.2. Bộ ghi dịch hai hướng:

Bộ ghi dịch hai hướng có thể dịch phải hoặc dịch trái tùy theo tín hiệu điều khiển, bộ ghi dịch hai hướng có thêm một số cổng logic để thay đổi các mối liên lạc giữa các trigger, nhằm thay đổi hướng dịch. Hình 6.12 cho ta sơ đồ nguyên lý bộ ghi dịch hai hướng phải và trái.

Việc thay đổi hướng dịch được tiến hành nhờ đầu vào điều khiển  $D_K$ . Khi  $D_K = 1$  bộ ghi

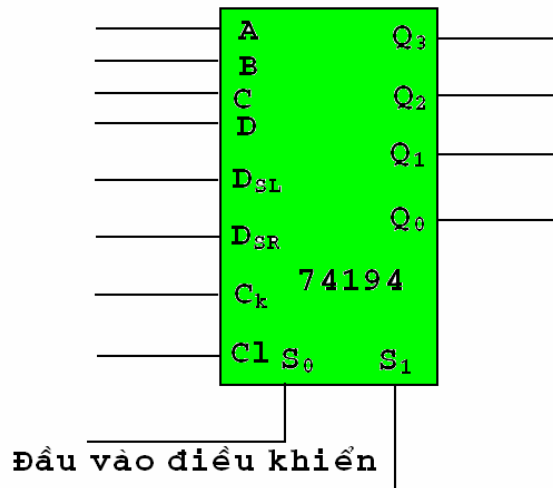
dịch sẽ thực hiện dịch phải. Khi  $D_K = 0$  bộ ghi dịch sẽ thực hiện dịch trái.



**Hình 6.12:** Sơ đồ nguyên lý bộ ghi dịch hai hướng

### 6.3.3. Bộ ghi dịch dùng vi mạch:

Để thực hiện bộ ghi dịch, các nhà chế tạo vi mạch đã sản xuất vi mạch 74194. Bộ ghi dịch này có 10 cửa vào và 4 cửa ra. (hình 6.13), ABCD là bốn đầu vào nạp song song.  $D_{SR}$  và  $D_{SL}$  là các đầu vào nạp nối tiếp. Đầu vào nối tiếp dịch phải  $D_{SR}$  nạp số liệu vào vị trí  $A = Q_3$  rồi dịch



**Hình 6.13:** Vi mạch ghi dịch 74194

phải. Đầu vào nối tiếp dịch trái  $D_{SL}$  nạp số liệu vào vị trí  $D = Q_0$  rồi dịch trái. Đầu vào  $Cl$  xóa các trạng thái của trigger và cho về 0. Đầu vào xung nhịp  $C_k$  sẽ khởi động cả 4 trigger khi xung nhịp chuyển từ thấp lên cao. Các đầu vào điều khiển sẽ điều khiển bộ ghi dịch dịch phải hoặc dịch trái.

### 6.3.4. Bộ ghi dịch làm bộ đếm vòng

Bộ ghi dịch có nhiều ứng dụng trong mạch số. Một trong những ứng dụng của nó là bộ

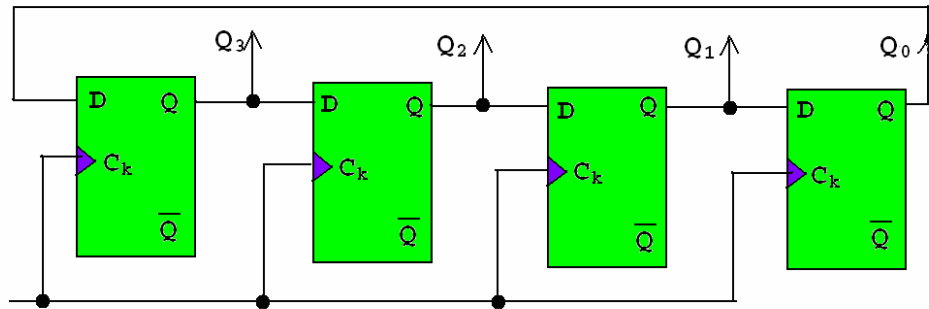
đếm vòng. Mã đếm vòng là loại mã đơn giản về phương pháp mã hoá cũng như giải mã. Bảng 6.5 cho ta mã đếm vòng 10 bit.

**Bảng 6.5: Mã đếm vòng 10 bit**

| Thập phân | Mã đếm vòng |
|-----------|-------------|
| 0         | 0000000001  |
| 1         | 0000000010  |
| 2         | 0000000100  |
| 3         | 0000001000  |
| 4         | 0000010000  |
| 5         | 0000100000  |
| 6         | 0001000000  |
| 7         | 0010000000  |
| 8         | 0100000000  |
| 9         | 1000000000  |

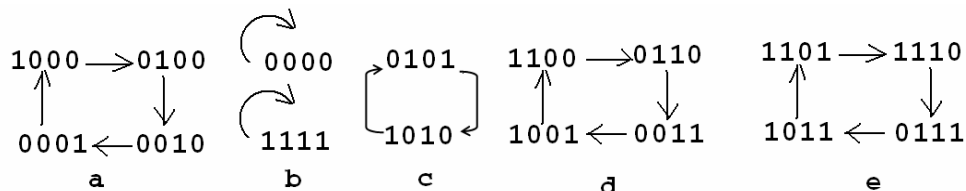
Từ bảng trạng thái ta thấy mỗi tổ hợp mã chỉ có một bit 1, các bit còn lại là bit 0. Như vậy khi đếm từ 0 đến 9, ta thấy ở đầu ra lần lượt lên 1, do đó việc đếm (giải mã) được tiến hành bằng cách dịch liên tiếp bit 1 từ phải qua trái.

Hình 6.14 là sơ đồ nguyên lý bộ đếm vòng 4 bit



**Hình 6.14: Sơ đồ nguyên lý bộ đếm vòng 4 bit**

Dùng 4 bit nên có 16 tổ hợp xuất hiện:



Trong đó đồ hình a được dùng vì phù hợp với mã vòng. Lấy  $D_n = Q_0$  bằng cách nối đầu ra  $Q_0$  vào D. Xung nhịp được đưa vào đồng thời đầu vào  $C_k$  của các trigger.

## **CHƯƠNG 7**

## **CHUYỂN ĐỔI TÍN HIỆU**

### **7.1. TÍN HIỆU TƯƠNG TỰ VÀ TÍN HIỆU SỐ**

Tín hiệu tương tự (analog) thường là những điện thế hoặc dòng điện có dạng biến thiên liên tục theo thời gian. Thông tin mà các tín hiệu tương tự muốn truyền đạt cho con người là biên độ của nó. Biên độ này là một hàm theo thời gian.

$$u = f(t)$$

$$i = g(t)$$

Tùy theo dạng của  $f$  và  $g$  mà ta có thể kết luận được về bản chất của tín hiệu  $u$ ,  $i$  trên.

Tín hiệu liên tục có thể biến đổi một cách liên tục giữa các giá trị cực đại và cực tiểu của điện áp hay dòng điện.

Tín hiệu số (digital) chứa thông tin ở vị trí các xung hay sự thay đổi đột ngột của biên độ (so với tín hiệu thời gian chuẩn) còn trị số tuyệt đối của biên độ xung không quan trọng.

Tín hiệu số chỉ có hai mức gián đoạn (ứng với trạng thái của một mạch lật) của điện áp.

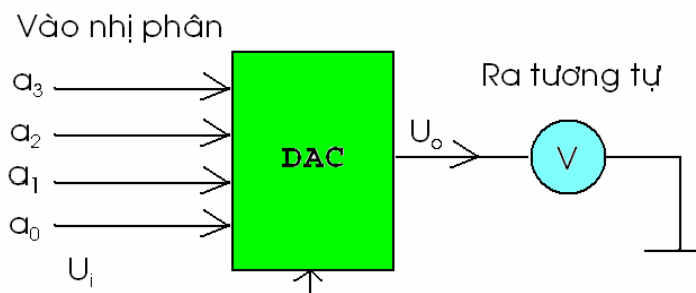
Các thông tin cần xử lý có thể ở dạng số hoặc dạng tương tự, nhưng khi tính toán hoặc xử lý thông tin máy tính lại chỉ hoạt động theo cơ chế nhị phân. Vì vậy ta phải chuyển các tín hiệu không phải số thành số (ADC), sau khi tính toán, xử lý xong các kết quả cần phải hiển thị theo tín hiệu tương tự nhờ bộ chuyển đổi số tương tự (DAC).

Như vậy, bản chất của hai loại tín hiệu tương tự và số hoàn toàn khác nhau. Tín hiệu tương tự thường gặp trong thực tế do tính chất liên tục theo thời gian của nó phù hợp với các hiện tượng vật lý thông thường. Còn tín hiệu số thì chỉ xuất hiện trong các thiết bị số, thường được dùng như một hình thức trung gian rất thuận tiện trong việc đo lường, tính toán và xử lý tín hiệu, nó thường không xuất hiện trực tiếp trong các hiện tượng thực tế. Để thực hiện việc ghép nối các hệ thống số với các thiết bị tương tự, chúng ta phải thực hiện việc chuyển đổi giữa hai loại tín hiệu này.

### **7.2. BỘ BIẾN ĐỔI SỐ - TƯƠNG TỰ**

#### **7.2.1. Khái niệm**

Bộ biến đổi Số - Tương tự DAC (Digital Analog Converter) có sơ đồ khối tổng quát như hình 7.1



**Hình 7.1:** Sơ đồ khối tổng quát bộ DAC

DAC tiếp nhận một mã số  $n$  bit nhị phân song song ở lối vào và biến đổi thành điện áp hoặc dòng điện tương ứng ở lối ra. Dòng điện hoặc điện áp ra từ DAC là hàm của mã số ở lối vào và có biến thiên phù hợp với mã số này.

Điện áp  $U_i$  còn gọi là  $U$  chuẩn, đây là một điện áp một chiều (DCV) rất ổn định nằm trong DAC. Điện áp ra  $U_0$  có được là do sự phân chia điện áp một chiều này.

Ta có bảng trạng thái của một DAC 4 bit (bảng 7.1).

**Bảng 7. 1: Bảng trạng thái DAC 4 bit**

| Dòng | Vào nhị phân |            |            |            | Ra tương tự<br>(V) |
|------|--------------|------------|------------|------------|--------------------|
|      | $A_3$<br>8   | $A_2$<br>4 | $A_1$<br>2 | $A_0$<br>1 |                    |
| 1    | 0            | 0          | 0          | 0          | 0                  |
| 2    | 0            | 0          | 0          | 1          | 1                  |
| 3    | 0            | 0          | 1          | 0          | 2                  |
| 4    | 0            | 0          | 1          | 1          | 3                  |
| 5    | 0            | 1          | 0          | 0          | 4                  |
| 6    | 0            | 1          | 0          | 1          | 5                  |
| 7    | 0            | 1          | 1          | 0          | 6                  |
| 8    | 0            | 1          | 1          | 1          | 7                  |
| 9    | 1            | 0          | 0          | 0          | 8                  |
| 10   | 1            | 0          | 0          | 1          | 9                  |
| 11   | 1            | 0          | 1          | 0          | 10                 |
| 12   | 1            | 0          | 1          | 1          | 11                 |
| 13   | 1            | 1          | 0          | 0          | 12                 |
| 14   | 1            | 1          | 0          | 1          | 13                 |
| 15   | 1            | 1          | 1          | 0          | 14                 |
| 16   | 1            | 1          | 1          | 1          | 15                 |

Từ bảng trạng thái ta có:

**Dòng 1:** Tất cả các đầu vào đều là 0, đầu ra là 0 Volt .

**Dòng 2:** Ứng với đầu vào  $A_0$  hoạt động ở mức 1, lúc đó đầu vào là  $A_3 A_2 A_1 A_0$  là 0001 đầu ra cho ta 1 Volt .

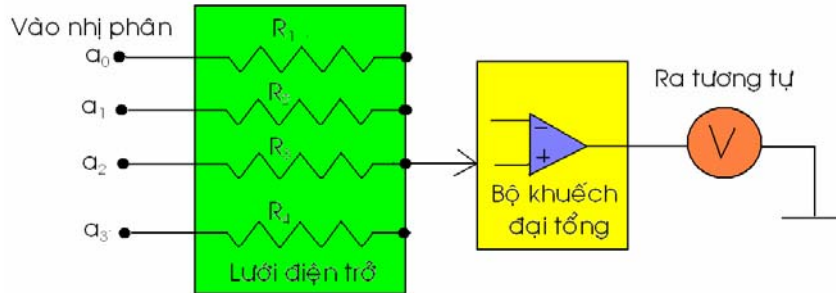
**Dòng 3:** Ứng với đầu vào  $A_1$  hoạt động ở mức 1, lúc đó đầu vào  $A_3 A_2 A_1 A_0$  là 0010 đầu ra cho ta điện áp 2 volt.

**Dòng 5:** Ứng với đầu vào  $A_2$  hoạt động ở mức 1, lúc đó đầu vào  $A_3 A_2 A_1 A_0$  là 0100 đầu ra cho ta điện áp 4 volt.

**Dòng 9:** Ứng với đầu vào  $A_3$  hoạt động ở mức 1, lúc đó đầu vào  $A_3 A_2 A_1 A_0$  là 1000 đầu ra cho ta điện áp 8 volt .

Như vậy cần có một sự cân bằng nào đó giữa các đầu vào  $A_3 A_2 A_1 A_0$ . Sự cân bằng này là 8 cho  $A_3$ , 4 cho  $A_2$ , 2 cho  $A_1$  và 1 cho  $A_0$ .

Từ đó ta thấy một DAC phải có sơ đồ khối như hình 7.2.



**Hình 7.2:** Sơ đồ khối tổng quát một DAC

DAC cấu tạo từ 3 phần chức năng:

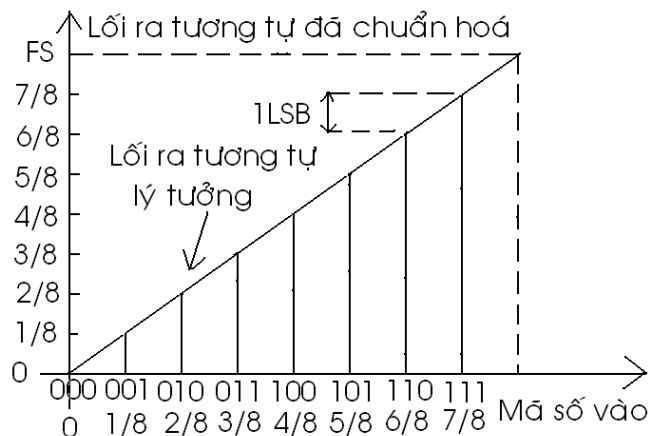
**a/ Điện áp một chiều DCV chuẩn rất ổn định:** DAC sẽ phân chia điện áp này theo các số nhị phân ở đầu vào, để có điện áp ra.

**b/ Lưới điện trở:** Lưới được cân bằng về trị số thế nào đó cho thích hợp với các đầu vào nhị phân 8421.

**c/ Bộ khuếch đại tổng:** Đưa từng điện áp ra theo bảng chân lý. Thông thường bộ khuếch đại tổng là một vi mạch thuật toán. Lưới điện trở sẽ làm thay đổi hệ số khuếch đại của mạch khuếch đại tổng, nhờ vậy ta có điện áp ra tương ứng.

Như vậy, đầu vào DAC là những chuyển mạch tương tự, được điều khiển bởi các số nhị phân mà ta muốn chuyển đổi sang tương tự, khi số nhị phân ở mức 1 chuyển mạch tương ứng đóng lại, ở mức 0 thì mở ra. Các chuyển mạch này sẽ nối các điện trở tương ứng với vi mạch làm thay đổi hệ số khuếch đại của vi mạch và tạo nên dòng điện hoặc điện áp ở đầu ra tương ứng với mã số đầu vào.

Đặc tuyến của một DAC lý tưởng với mã nhị phân 3 bit được mô tả ở hình 7.3.



**Hình 7.3:** Đặc tuyến một DAC lý tưởng 3 bit

Đại lượng ra tương tự không liên tục mà rời rạc, bằng một trong tám giá trị có thể có. Mỗi giá trị ứng với một trong 8 tổ hợp của mã nhị phân 3 bit ở đầu vào.

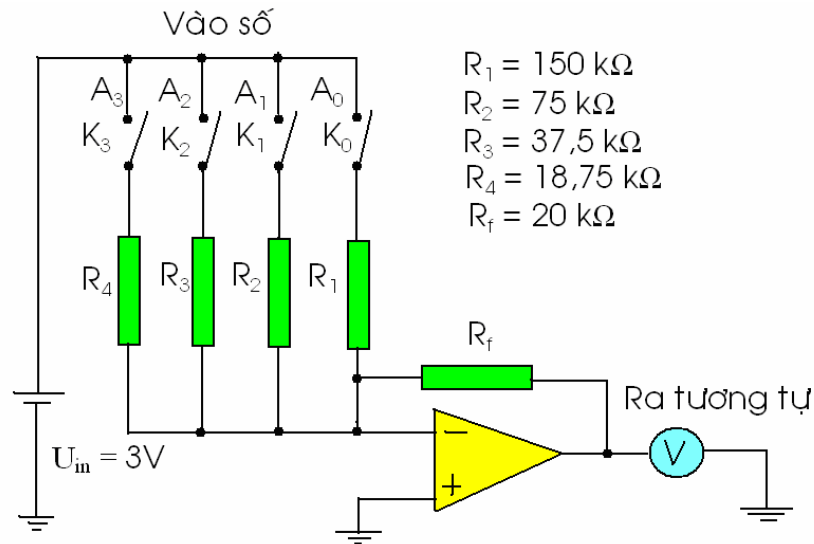
Với DAC 3 bit, điện áp ra từ 0 đến 10V (FS = 10V) điện áp ra cực đại có thể có được là 8,75V. Độ lớn của mỗi nấc điện áp ra ứng với sự chuyển dịch của một bit ở đầu vào là  $\frac{FS}{2^n}$ , mỗi nấc điện áp ra là  $\frac{10V}{2^3} = 1,25V$ .

Tuỳ từng ứng dụng ta dùng DAC với số bit khác nhau. DAC có số bit càng lớn thì khoảng cách điện áp mỗi nấc càng nhỏ, độ phân giải càng cao. Cũng với FS = 10V DAC 8 bit sẽ có 256 mức điện áp khác nhau, mỗi nấc điện áp là: 3,906 mV.

### 7.2.2. Bộ biến đổi số - tương tự loại điện trở trọng lượng (weighted resistor)

Đây là phương pháp đơn giản nhất để xây dựng một bộ DAC. Mạch DAC loại điện trở trọng lượng gồm có một nguồn điện áp chuẩn, các khóa logic, các điện trở với trị số có tỷ lệ như sau:  $R, R/2, R/4, R/8 \dots R/2^{n-1}$ , một vi mạch tuyến tính làm nhiệm vụ khuếch đại tổng.

Xét một bộ DAC 4 bit loại điện trở trọng lượng với sơ đồ nguyên lý như hình 7.4



**Hình 7.4:** Sơ đồ nguyên lý DAC 4 bit loại điện trở trọng lượng.

$U_{in}$ : Điện áp chuẩn một chiều rất ổn định.

$R_1, R_2, R_3, R_4$ : Lưới điện trở

IC: Bộ khuếch đại tổng, đây là một vi mạch thuật toán

$R_f$ : điện trở hồi tiếp.

$K_0, K_1, K_2, K_3$  Các khóa logic, khi tiếp nhận bit 0 khóa sẽ mở ra làm cho mạch hở, khi tiếp nhận bit 1 khóa đóng lại làm cho điện áp chuẩn  $U_{in}$  được nối với điện trở tương ứng  $R_1, R_2, R_3$  hoặc  $R_4$  Thông qua các khóa ta có thể thay đổi hệ số khuếch đại điện áp của vi mạch, nhờ vậy thay đổi được điện áp ra ( $U_o$ ). Điện áp  $U_o$  này chính là tín hiệu tương tự tương ứng với tín hiệu

số ở đầu vào.

Từ sơ đồ nguyên lý ta thiết lập bảng trạng thái cho DAC trên.

**Dòng 1 (0000):** Tất cả khóa K đều tắt. Điện áp vào bằng 0 do đó điện áp ra bằng 0.

**Dòng 2 (0001):** Khóa  $K_0$  nhận bit 1 nên đóng lại, ta tính điện áp ra của DAC :

Hệ số khuếch đại điện áp của sơ đồ :

$$K_u = \frac{R_f}{R_{in}} = \frac{20000}{150000} = 0,133$$

Từ công thức tính điện áp ra của DAC :

$$U_0 = U_{in} \times K_u = 3 \times 0,133 \approx 0,4 \text{ V}$$

**Dòng 3 (0010):** Khóa  $K_1$  nhận bit 1 nên đóng lại. Tương tự như trên, ta có điện áp ra tương ứng:

$$K_u = \frac{20000}{75000} = 0,266$$

$$V_{out} = 3 \times 0,266 = 0,8 \text{ V}$$

**Dòng 5 (0100):** Khóa  $K_2$  nhận bit 1 nên đóng lại. Tương tự như trên, ta có điện áp ra tương ứng:

$$K_u = \frac{20000}{37500} = 0,533$$

$$V_{out} = 3 \times 0,533 = 1,6 \text{ V}$$

**Dòng 7 (0110):** 2 khóa  $K_1$  và  $K_2$  cùng nhận bit 1 nên cùng đóng. Trường hợp này ta phải tính điện trở vào tương đương:

$$R_{in} = \frac{R_3 R_2}{R_2 + R_3} = 25000 \Omega$$

$$K_u = \frac{20000}{25000} = 0,8$$

$$V_{out} = 3 \times 0,8 = 2,4 \text{ V}$$

Với phương pháp tính tương tự, ta có thể tính được điện áp ra cho tất cả các dòng còn lại.

Từ các kết quả nhận được ở trên, ta viết bảng trạng thái của DAC này như bảng 7.2

**Bảng 7.2: Bảng trạng thái DAC 4 bit**

| Dòng | Vào nhị phân |       |       |       | Ra tương tự<br>(V) |
|------|--------------|-------|-------|-------|--------------------|
|      | $A_3$        | $A_2$ | $A_1$ | $A_0$ |                    |
| 1    | 0            | 0     | 0     | 0     | 0                  |
| 2    | 0            | 0     | 0     | 1     | 0,4                |
| 3    | 0            | 0     | 1     | 0     | 0,8                |
| 4    | 0            | 0     | 1     | 1     | 1,2                |

|    |   |   |   |   |     |
|----|---|---|---|---|-----|
| 5  | 0 | 1 | 0 | 0 | 1,6 |
| 6  | 0 | 1 | 0 | 1 | 2,0 |
| 7  | 0 | 1 | 1 | 0 | 2,4 |
| 8  | 0 | 1 | 1 | 1 | 2,8 |
| 9  | 1 | 0 | 0 | 0 | 3,2 |
| 10 | 1 | 0 | 0 | 1 | 3,6 |
| 11 | 1 | 0 | 1 | 0 | 4,0 |
| 12 | 1 | 0 | 1 | 1 | 4,4 |
| 13 | 1 | 1 | 0 | 0 | 4,8 |
| 14 | 1 | 1 | 0 | 1 | 5,2 |
| 15 | 1 | 1 | 1 | 0 | 5,6 |
| 16 | 1 | 1 | 1 | 1 | 6,0 |

Ta cũng có thể dùng phương pháp sau để tính điện áp ra cho mỗi dòng:

Từ sơ đồ nguyên lý ta thấy: Khi khóa K nào đó được nối với điện áp nguồn chuẩn  $U_{in}$  thì sẽ cung cấp cho vi mạch tuyến tính một dòng điện có cường độ:

$$U_{ra} = \frac{U_{in}R_f}{R} (a_{n-1}2^{n-1} + a_{n-2}2^{n-2} + a_{n-3}2^{n-3} + \dots + a_02^0) \quad (7.1)$$

trong đó  $A_0 \div A_{n-1}$  có giá trị 0 hoặc 1

**Thí dụ:** Ở đầu vào tiếp nhận một thông tin số 4 bit 1011 (số 11), dưới tác dụng của các bit nhị phân này khóa  $K_0$ ,  $K_1$ ,  $K_3$  đóng lại, một dòng điện tổng  $I_{tg}$  chảy qua vi mạch tuyến tính. Ta được :

$$I_{tg} = \frac{U_{in}}{R} + \frac{U_{in}}{\frac{R}{2}} + \frac{U_{ch}}{\frac{R}{8}}$$

$$I_{tg} = U_{in} \left( \frac{1}{R} + \frac{2}{R} + \frac{8}{R} \right) = 11 \cdot \frac{U_{in}}{R}$$

$$\text{Vậy } U_{ra} = I_{tg}R_f = 11 \frac{U_{in}}{R} R_f$$

Thử lại bằng công thức tổng quát (7.1) ta có:

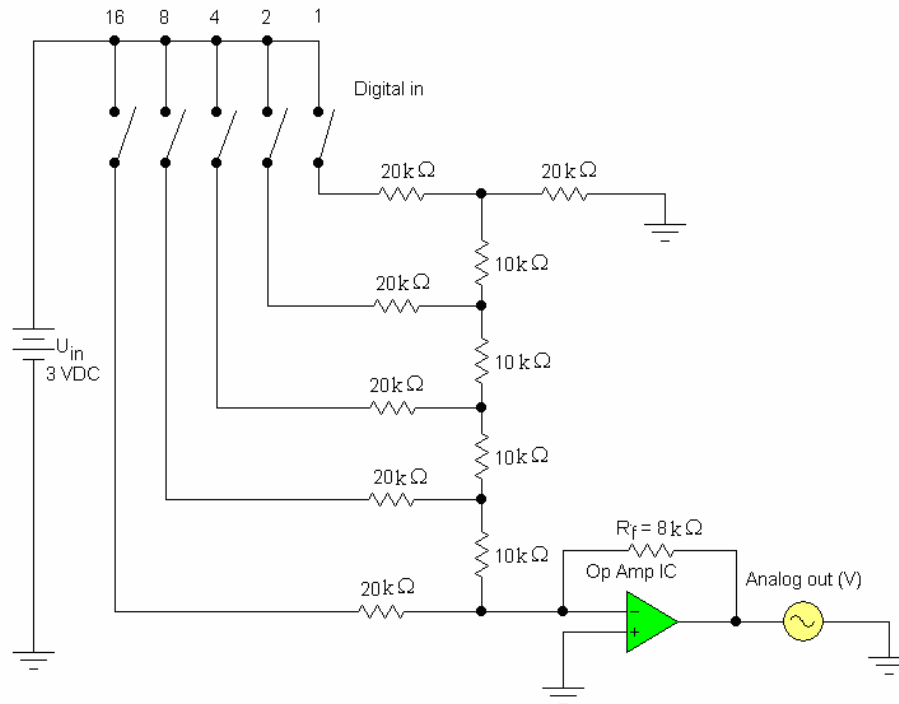
$$U_{ra} = U_{in} \frac{R_f}{R} (2^3 + 2^1 + 2^0) = 11 \frac{U_{in}}{R} R_f$$

Áp dụng công thức tổng quát (7.1) ta dễ dàng viết được bảng trạng thái của các DAC điện trở trọng lượng. Loại DAC điện trở trọng lượng có thể mở rộng cho các thông tin số có số bit cao hơn.

### 7.2.3. Bộ biến đổi số tương tự loại điện trở R - 2R

Bộ DAC loại điện trở trọng lượng có ưu điểm là đơn giản, nhưng có khuyết điểm là độ chính xác và tính ổn định của kết quả phụ thuộc nhiều vào độ chính xác của các điện trở. Khi số bit thông tin số tăng lên thì trị số điện trở của lưới điện trở cũng tăng lên, trị số của các điện trở này phải có tỷ lệ nhất định, tuân theo quy luật 8 4 2 1 cho 4 bit. Chế tạo các điện trở có tỉ lệ đúng như trên rất khó khăn và tốn kém. Ngoài ra, điện áp ra còn phụ thuộc vào cả độ ổn định của điện áp vào.

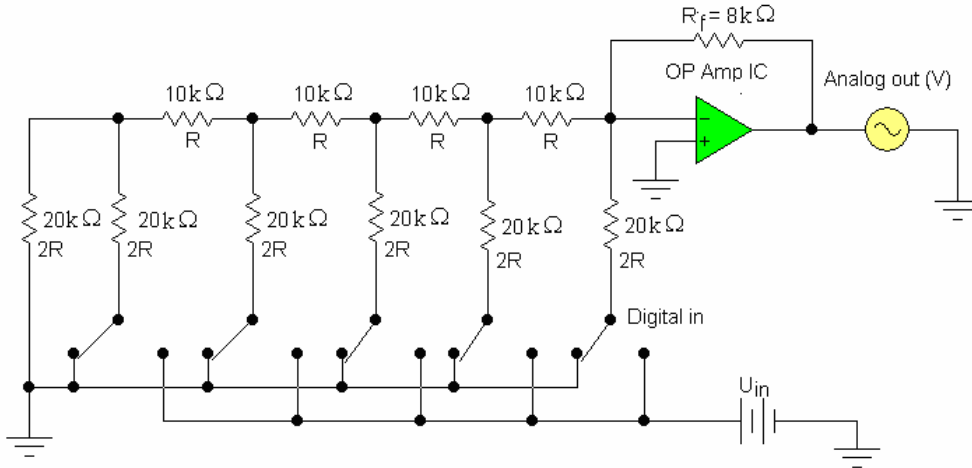
Giải quyết các khuyết điểm của DAC loại điện trở trọng lượng, người ta chế tạo loại DAC R - 2 R. Lưới điện trở của loại này không đòi hỏi tỷ lệ trị số của các điện trở, Các điện trở của lưới điện trở chỉ có 2 trị số là R và 2R (ví dụ 10 k $\Omega$  và 20 k $\Omega$ ) và được gọi là lưới chia điện thế. Độ chính xác của DAC chỉ còn phụ thuộc vào độ ổn định điện áp của nguồn điện vào. Khuyết điểm của loại này là số lượng điện trở nhiều hơn so với DAC loại điện trở trọng lượng với cùng số bit. Hình 7.5 là sơ đồ nguyên lý một DAC 5 bit loại R- 2R.



**Hình 7.5:** Sơ đồ nguyên lý DAC 5 bit loại R-2R

Từ sơ đồ nguyên lý ta thấy đối với DAC R – 2R, các khóa K luôn luôn nối đất dù thông tin số có bit 1 hay là bit 0. Khi ở bit 0 khóa K nối đất thật sự, còn khi ở bit 1 khóa K nối đất qua đầu vào của bộ khuếch đại tổng. Như vậy, dòng điện qua các điện trở nối với khóa K có giá trị cố định đối với mỗi điện trở, không phụ thuộc vào trạng thái của các khóa K. Cũng như DAC điện trở trọng lượng, DAC R – 2R sử dụng nhiều khóa K, thông tin số có bao nhiêu bit ta phải dùng bấy nhiêu khóa K. Khi nhận trạng thái 1 khóa K đầu vào  $U_{in}$ , khi nhận trạng thái 0 khóa K

nối đất. Lưới điện trở của DAC R- 2R có thể vẽ theo mạng điện trở hình T. Sơ đồ nguyên lý của DAC trên có thể vẽ lại như hình 7.6



**Hình 7.6:** Sơ đồ nguyên lý DAC 5 bit R- 2R

Gọi  $I_{tg}$  là dòng điện tổng chảy qua vi mạch khi các khóa K tương ứng với số nhị phân đầu vào đóng lại, Ta có:  $U_{ra} = I_{tg}R_f$

Một cách tổng quát với một DAC R – 2R n bit (từ  $A_0$  cho đến  $A_{n-1}$ ) ta có thể tính theo công thức sau:

$$U_{ra} = U_{in} \frac{R_f}{2^n R} (a^{n-1} 2^{n-1} + a^{n-2} 2^{n-2} + \dots + a^0 2^0) \quad (7.2)$$

Trong đó  $A_0 \div A_{n-1}$  có giá trị 0 hoặc 1

**Thí dụ:** Ở đầu vào DAC tiếp nhận số nhị phân 5 bit 10101 (số 21).

Ta có bit có trọng lượng nhỏ nhất là 1 nên chuyển mạch  $2^0$  nối với  $U_{in}$  và dòng điện do nó cung cấp cho vi mạch tuyến tính:

$$I(2^0) = \frac{U_{in}}{16} \cdot \frac{1}{2R} = \frac{U_{in}}{32R}$$

$$I(2^2) = \frac{U_{in}}{4} \cdot \frac{1}{2R} = \frac{U_{in}}{8R}$$

$$I(2^4) = \frac{U_{in}}{1} \cdot \frac{1}{2R} = \frac{U_{in}}{2R}$$

$$I_{tg} = I(2^0) + I(2^2) + I(2^4) = U_{in} \left( \frac{1}{32} + \frac{1}{8R} + \frac{1}{2R} \right)$$

$$\text{Mà } U_{ra} = R_f I_{tg}$$

$$\text{Nên } U_{ra} = U_{in} R_f \left( \frac{1}{32} + \frac{1}{8R} + \frac{1}{2R} \right) = U_{in} R_f \left( \frac{21}{32R} \right)$$

Nghiệm lại bằng công thức tổng quát 7.2

$$U_{ra} = U_{in} \frac{R_f}{2^5 R} (2^4 + 2^2 + 2^0) = R_f U_{in} \left( \frac{21}{32R} \right)$$

#### 7.2.4. Độ phân giải

Độ phân giải của 1 DAC là một đặc trưng quan trọng, được đo bằng số bit tín hiệu vào hay đo bằng của bước nhảy đầu ra so với toàn thang.

**Thí dụ:** DAC 4 bit thì bước nhảy cực tiểu của điện áp đầu ra là 1/15 của toàn thang.

Ta có biểu thức xác định độ phân giải :

$$R_e \% = \frac{1}{2^n - 1} \times 100 \quad \text{với } n \text{ là số bit của tín hiệu vào.}$$

Đối với DAC 4 bit ta có

$$R_e \% = \frac{1}{2^4 - 1} \times 100 = 6,7\%$$

Nghĩa là đối với mỗi một giá trị nhị phân, điện áp ra của DAC biến đổi 6,7% điện áp cực đại đầu ra.

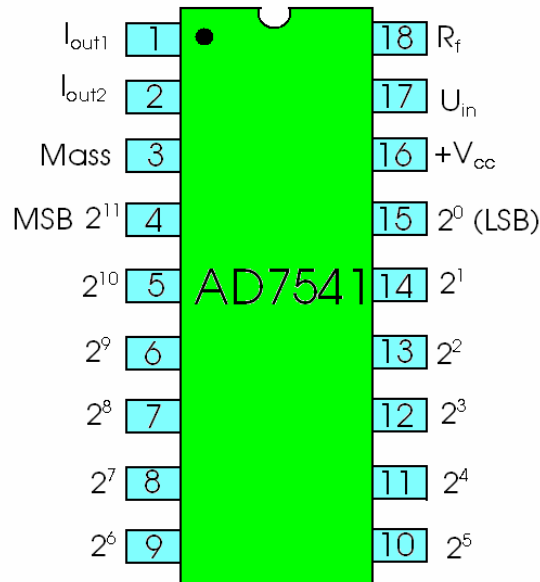
Tương tự độ phân giải của DAC 5 bit :

$$R_e \% = \frac{1}{2^5 - 1} \times 100 = 3,2\%$$

Như vậy so với DAC 4 bit, DAC 5 bit có độ phân giải cao hơn. Một DAC còn được đánh giá bằng độ chính xác, độ tuyến tính và tốc độ hoạt động.

#### 7.2.5: Vi mạch chuyển đổi số - tương tự.

Để thực hiện việc chuyển đổi số - tương tự, ta có thể dùng vi mạch AD75421. Đây là vi mạch 12 bit CMOS loại R – 2R, nó có sơ đồ chân như hình 7.7

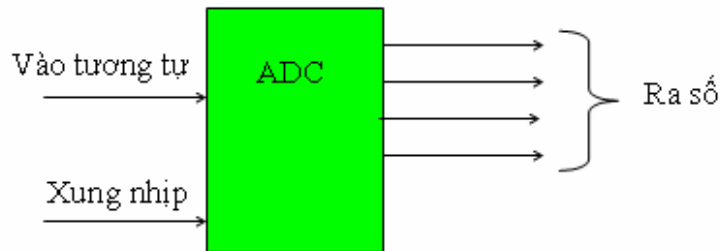


**Hình 7.7:** Sơ đồ chân vi mạch ADC AD7541

### 7.3. BỘ BIẾN ĐỔI TƯƠNG TỰ - SỐ

#### 7.3.1 Khái niệm

Các thông tin (điện áp, dòng điện ...) thường ở dưới dạng tương tự, muốn tiện cho việc xử lý ta phải biến đổi sang dạng số, việc biến đổi này thực hiện nhờ bộ biến đổi tương tự - số ADC (Analog Digital Converter), nghĩa là một điện áp liên tục bất kỳ ở đầu vào sẽ cho ta tín hiệu số tương ứng ở đầu ra (Hình 7.8)

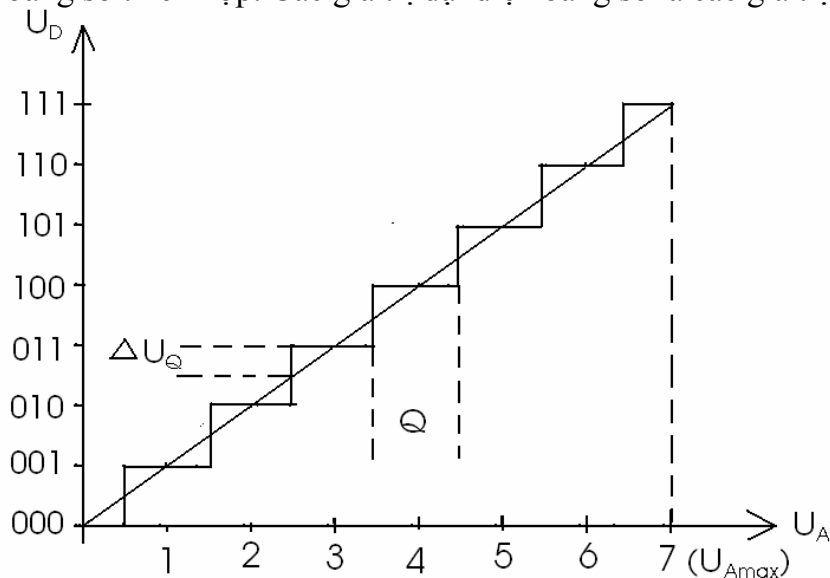


**Hình 7.8:** Bộ biến đổi tương tự - số

**Xung nhịp:** Do một máy phát xung có tần số không đổi tạo ra, các xung này sẽ đưa vào cổng G.

**Lối vào tương tự:** Nơi nhận điện áp tương tự cần biến đổi thành số.

Quá trình biến đổi tín hiệu số sang tương tự được minh họa bởi đặc tuyến truyền đạt của một DAC 3 bit như hình 7.9. Tín hiệu tương tự  $U_A$  được chuyển thành một tín hiệu có dạng bậc thang đều. Với đặc tuyến truyền đạt như vậy, một phạm vi giá trị của  $U_A$  được biểu diễn bằng một giá trị đại diện bằng số thích hợp. Các giá trị đại diện bằng số là các giá trị rời rạc. Với một



**Hình 7.9:** Đặc tuyến truyền đạt của bộ chuyển đổi tương tự - số

ADC N bit thì mỗi bậc trên hình thang chiếm một giá trị:

$$Q = U_{LSB} = \frac{U_{A\max}}{2^{N-1}}$$

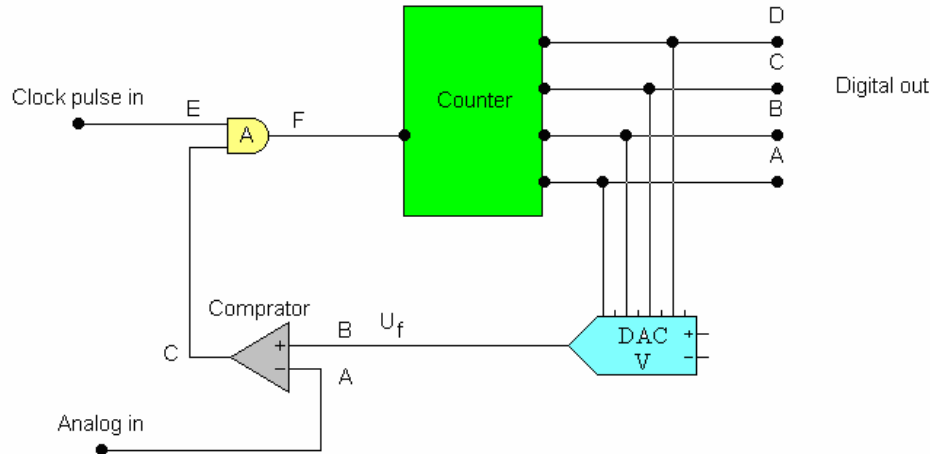
Với  $U_{Amax}$  là giá trị cực đại của điện áp tương tự ở đầu vào bộ chuyển đổi.

Giá trị của  $U_{LSB}$  hoặc  $Q$  gọi là mức lượng tử (một nấc của hình thang). Tín hiệu số nhận được ở đầu ra là tín hiệu rời rạc, nên trong quá trình chuyển đổi sẽ xuất hiện một sai số gọi là sai số lượng tử  $\Delta U_Q$ .

$$\Delta U_Q = \frac{Q}{2}$$

### 7.3.2 Bộ biến đổi Tương tự - Số ADC:

Bộ chuyển đổi tương tự - số ADC thường có sơ đồ nguyên lý như sau (Hình 7.10)



**Hình 7.11:** Sơ đồ khối bộ chuyển đổi tương tự - số ADC

Một máy phát xung có tần số không đổi, cung cấp các xung cho cổng G. Cổng này chỉ mở khi lỗi ra bộ so sánh điện áp là 1. Số xung sau khi qua cổng sẽ được đếm bởi bộ đếm cơ số 2, ngõ ra của bộ đếm cũng là lỗi ra của ADC, đây cũng chính là tín hiệu số tương ứng với tín hiệu tương tự cần chuyển đổi. Số nhị phân ở lỗi ra của bộ đếm còn được đưa vào bộ biến đổi Số - Tương tự DAC. Lỗi ra của DAC sẽ là một điện áp hồi tiếp tỉ lệ với số xung qua cổng. Chừng nào mà điện áp hồi tiếp  $U_f$  còn nhỏ hơn điện áp tương tự  $U_A$  cần biến đổi thì cổng còn mở cho xung vào bộ đếm. Khi điện áp hồi tiếp lớn hơn hoặc bằng điện áp tương tự cần biến đổi thì lỗi ra của bộ so sánh bằng 0 và cổng G đóng lại không cho xung nhịp vào bộ đếm. Do đó số đếm ghi được ở máy đếm là một số nhị phân biểu diễn điện áp tương tự ở lỗi vào.

Bảng 7.3 cho ta bảng trạng thái của một ADC 4 bit

**Bảng 7.3:** Bảng trạng thái của ADC 4 bit

| Dòng | Vào tương tự<br>(V) | Ra nhị phân |       |       |       |
|------|---------------------|-------------|-------|-------|-------|
|      |                     | $A_3$       | $A_2$ | $A_1$ | $A_0$ |
| 1    | 0                   | 0           | 0     | 0     | 0     |
| 2    | 0,2                 | 0           | 0     | 0     | 1     |
| 3    | 0,4                 | 0           | 0     | 1     | 0     |
| 4    | 0,6                 | 0           | 0     | 1     | 1     |

|    |     |   |   |   |   |
|----|-----|---|---|---|---|
| 5  | 0,8 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 6  | 1,0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 7  | 1,2 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 8  | 1,4 | 0 | 1 | 1 | 1 |
| 9  | 1,6 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | 1,8 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 11 | 2,0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 12 | 2,2 | 1 | 0 | 1 | 1 |
| 13 | 2,4 | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 14 | 2,6 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 15 | 2,8 | 1 | 1 | 1 | 0 |
| 16 | 3,0 | 1 | 1 | 1 | 1 |

Để biết được hoạt động của ADC trên, ta giả thiết đưa vào đầu vào biến đổi một điện áp 0,75 Volt. Theo bảng chân lý đầu ra sẽ là 0100.

Giả sử bảng trạng thái của DAC có trong cấu trúc của ADC như bảng 7.4, ta phân tích các chu kỳ xảy ra trong ADC đang khảo sát. Các chu kỳ này thực tế xảy ra rất nhanh (Bảng 7.5).

**Bảng 7.4:** Bảng trạng thái của DAC trong cấu trúc của ADC đang khảo sát.

| Dòng | Vào nhị phân        |                     |                     |                     | Ra tương tự<br>(V) |
|------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------|
|      | A <sub>3</sub><br>8 | A <sub>2</sub><br>4 | A <sub>1</sub><br>2 | A <sub>0</sub><br>1 |                    |
| 1    | 0                   | 0                   | 0                   | 0                   | 0                  |
| 2    | 0                   | 0                   | 0                   | 1                   | 0,2                |
| 3    | 0                   | 0                   | 1                   | 0                   | 0,4                |
| 4    | 0                   | 0                   | 1                   | 1                   | 0,6                |
| 5    | 0                   | 1                   | 0                   | 0                   | 0,8                |
| 6    | 0                   | 1                   | 0                   | 1                   | 1,0                |
| 7    | 0                   | 1                   | 1                   | 0                   | 1,2                |
| 8    | 0                   | 1                   | 1                   | 1                   | 1,4                |
| 9    | 1                   | 0                   | 0                   | 0                   | 1,6                |
| 10   | 1                   | 0                   | 0                   | 1                   | 1,8                |
| 11   | 1                   | 0                   | 1                   | 0                   | 2,0                |
| 12   | 1                   | 0                   | 1                   | 1                   | 2,2                |
| 13   | 1                   | 1                   | 0                   | 0                   | 2,4                |
| 14   | 1                   | 1                   | 0                   | 1                   | 2,6                |

|    |   |   |   |   |      |
|----|---|---|---|---|------|
| 15 | 1 | 1 | 1 | 0 | 2, 8 |
| 16 | 1 | 1 | 1 | 1 | 3, 0 |

**Bảng 7.5: Mô tả hoạt động của một ADC**

| Chu kỳ | Đơn vị                                 | Trạng thái hiện tại của các đầu vào                                                         | Kết quả ở đầu ra                                                                  |
|--------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 1      | Bộ so sánh                             | $A = 0,75 \text{ V}$ , $B = 0 \text{ V}$<br>$A > B$                                         | $C = 1$                                                                           |
|        | Cổng VÀ<br>Bộ đếm<br>Bộ hiện số<br>ADC | $E = 1$ , $C = 1$<br>Nhận xung nhịp thứ nhất<br>Đầu ra A hoạt động<br>Nhận số nhị phân 0001 | $F = 1$ cổng VÀ mở<br>Đếm xung nhịp thứ nhất<br>Hiển thị 0001<br>Điện áp ra: 0,2V |
| 2      | Bộ so sánh                             | $A = 0,75 \text{ V}$ , $B = 0,2 \text{ V}$<br>$A > B$                                       | $C = 1$                                                                           |
|        | Cổng VÀ<br>Bộ đếm<br>Bộ hiện số<br>DAC | $E = 1$ , $C = 1$<br>Nhận xung nhịp thứ hai<br>Đầu B hoạt động<br>0010                      | $F = 1$ cổng VÀ mở<br>Đếm xung nhịp thứ hai<br>Hiển thị 0010<br>Điện áp ra: 0,4V  |
| 3      | Bộ so sánh                             | $A = 0,75 \text{ V}$ , $C = 0,4 \text{ V}$<br>$A > B$                                       | $C = 1$                                                                           |
|        | Cổng VÀ<br>Bộ đếm<br>Bộ hiện số<br>DAC | $E = 1$ , $B = 1$<br>Nhận xung nhịp thứ ba<br>Đầu A và B hoạt động<br>Nhận số nhị phân 0011 | $F = 1$ cổng VÀ mở<br>Đếm xung nhịp thứ ba<br>Hiển thị 0011<br>Điện áp ra: 0,6V   |
| 4      | Bộ so sánh                             | $A = 0,75 \text{ V}$ , $C = 0,6 \text{ V}$<br>$A > B$                                       | $C = 1$                                                                           |
|        | Cổng VÀ<br>Bộ đếm<br>Bộ hiện số<br>DAC | $E = 1$ , $B = 1$<br>Nhận xung nhịp thứ tư<br>Đầu C hoạt động<br>Nhận số nhị phân 0100      | $F = 1$ cổng VÀ mở<br>Đếm xung nhịp thứ tư<br>Hiển thị 0100<br>Điện áp ra: 0,8V   |
| 5      | Bộ so sánh                             | $A = 0,75 \text{ V}$ , $B = 0,8 \text{ V}$<br>$A < B$                                       | $C = 0$                                                                           |
|        | Cổng VÀ<br>Bộ đếm                      | $E = 1$ , $C = 0$<br>Không nhận được xung nhịp                                              | $F = 0$ cổng VÀ đóng lại<br>Bộ đếm dừng đếm                                       |

|  |                   |                                                  |                                        |
|--|-------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|
|  | Bộ hiện số<br>DAC | Đầu C vẫn hoạt động<br>Vẫn nhận số nhị phân 0100 | Vẫn hiển thị 0100<br>Điện áp ra : 0,8V |
|--|-------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|

Ở chu kỳ 1, bộ so sánh có  $A = 0,75 \text{ V}$ ,  $B = 0 \text{ V}$ , đầu ra của bộ so sánh ở mức 1, theo tính chất của cổng VÀ, ta có lối ra của nó ở mức 1 (cả 2 lối vào đều bằng 1). Cổng VÀ cho xung đếm thứ nhất đi vào bộ đếm. Bộ đếm tăng lên 1 (đếm đến 0001). Bộ chỉ thị số hiện số 0001. Bộ biến đổi số tương tự (DAC) nhận số 0001 ở đầu vào cho một điện áp tương ứng 0,2 Volt ở lối ra (xem bảng 7.5). Điện áp này là điện áp hồi tiếp được đưa về đầu vào B của bộ so sánh.

Các chu kỳ tiếp theo cũng tương tự như vậy, cho đến chu kỳ thứ 4 thì điện áp hồi tiếp lấy ra từ bộ biến đổi DAC là 0,8 V. Chu kỳ thứ 5 như sau: Bộ so sánh có đầu  $A = 0,75 \text{ V}$  và đầu  $B = 0,8 \text{ V}$ . Vậy  $A < B$  nên lối ra của bộ so sánh  $C = 0$ . Cổng VÀ có một lối vào nhận mức thấp, đầu ra ở mức 0, cổng VÀ đóng lại, bộ đếm nhị phân không nhận được xung đếm, nó dừng đếm ở 0100. Như vậy khi cho ADC nhận một điện áp tương tự 0,75 V ở lối vào, ta sẽ nhận được số nhị phân 0100 ở lối ra.

Bộ biến đổi ADC trên là 4 bit, cũng như DAC ta cũng có ADC có độ phân giải là 8 bit và 12 bit được dùng rất phổ biến.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Võ Tri An.1996. Kỹ thuật điện tử số ứng dụng. NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà nội.
- Đặng Văn Chuyết. 2002. Điện tử số. NXB Giáo dục, Hà nội
- Nguyễn Khang Cường. 1987. Kỹ thuật mạch vi. NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà nội.
- Phan văn Đường. 2001 Vi mạch - Điện tử số . ĐHSP Huế
- Lương Ngọc Hải. 2004. Kỹ thuật Xung - số . NXB Giáo dục, Hà nội.
- Huỳnh Đắc Thắng.1986. Kỹ thuật số thực hành . NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà nội.
- Nguyễn Thuỳ Vân. 2001. Kỹ thuật số. NXB Khoa học kỹ thuật, Hà nội.
- Phạm Minh Việt - Trần Công Nhượng.1999. Kỹ thuật mạch điện tử phi tuyến. NXB Giáo dục, Hà nội
- V.T.Frolkin.1982. Pulse Circuits. Mir Puplishers, Moscou
- Roger L.Tokheim. 1995. Digital Electronic. Mc Graw Hill book, NewYork
- Victor H. Grinch. 1977. Introduction to Intergrated Circuits. Mc Graw Hill book, NewYork
- Motorola. 1992. Digital IC data book
- Microsoft Encarta Reference Library 2002
- Lạc Việt tự điển 2002
- <http://Wikipedia.org>

## MỤC LỤC

|                                                                           |                                      |           |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------|
| <b>CHƯƠNG 1</b>                                                           | <b>VI MẠCH ( I.C.)</b>               | <b>2</b>  |
| 1.1. KHÁI NIỆM MỞ ĐẦU                                                     |                                      | 2         |
| 1.2. ĐẠI CƯƠNG VỀ VI MẠCH                                                 |                                      | 3         |
| 1.2.1. Cấu tạo                                                            |                                      | 3         |
| 1.2.2. Lịch sử vi mạch                                                    |                                      | 5         |
| 1.2.3. Vỏ ngoài của vi mạch                                               |                                      | 8         |
| 1.3. VI MẠCH TUYẾN TÍNH                                                   |                                      | 10        |
| 1.3.1. Ký hiệu : Vi mạch tuyến tính có ký hiệu như hình 1.10              |                                      | 10        |
| 1.3.2. Mạch khuếch đại vi sai                                             |                                      | 11        |
| 1.3.3. Sơ đồ nguyên lý một vi mạch tuyến tính:                            |                                      | 12        |
| 1.3.4. Các cách mắc cơ bản của vi mạch tuyến tính:                        |                                      | 14        |
| 1.3.5. Ứng dụng của Vi mạch thuật toán để thực hiện các phép tính cơ bản: |                                      | 15        |
| 1.3.6. Ứng dụng vào các bộ khuếch đại                                     |                                      | 17        |
| 1.4. VI MẠCH LOGIC                                                        |                                      | 22        |
| 1.4.1. Tổng quan:                                                         |                                      | 22        |
| 1.4.3 Một số IC số thông dụng                                             |                                      | 24        |
| <b>CHƯƠNG 2</b>                                                           | <b>CƠ SỞ TOÁN HỌC CỦA ĐIỆN TỬ SỐ</b> | <b>26</b> |
| 2.1 KHÁI NIỆM VỀ THÔNG TIN VÀ MÃ                                          |                                      | 26        |
| 2.1.1 Thông tin :                                                         |                                      | 26        |
| 2.1.2. Phân loại thông tin                                                |                                      | 26        |
| 2.1.3. Mã ( code )                                                        |                                      | 27        |
| 2.2. CÁC HỆ THỐNG ĐẾM SỐ :                                                |                                      | 27        |
| 2.2.1. Định nghĩa :                                                       |                                      | 27        |
| 2.2.2. Nguyên lý chung của các hệ đếm :                                   |                                      | 29        |
| 2.2.3. Phương pháp chuyển đổi giữa các hệ đếm :                           |                                      | 30        |
| 2.3. CÁC MÃ NHỊ PHÂN ĐẶC BIỆT                                             |                                      | 32        |
| 2.3.1. Mã BCD (Binary Coded Decimal )                                     |                                      | 33        |
| 2.3.2. Mã Gray                                                            |                                      | 34        |
| 2.3.3. Mã đếm vòng                                                        |                                      | 35        |
| 2.3.4. Mã ký tự                                                           |                                      | 35        |
| 2.4. CÁC PHÉP TÍNH SỐ HỌC TRONG HỆ NHỊ PHÂN                               |                                      | 37        |
| 2.4.1. Phép cộng nhị phân                                                 |                                      | 37        |
| 2.4.2. Phép trừ nhị phân                                                  |                                      | 37        |
| 2.4.3. Phép nhân nhị phân                                                 |                                      | 39        |
| 2.4.4. Phép chia nhị phân                                                 |                                      | 40        |
| 2.5. PHÉP CỘNG BCD                                                        |                                      | 40        |
| 2.5.1: Cộng hai mã BCD có kết quả nhỏ hơn 10:                             |                                      | 40        |
| 2.5.2. Cộng hai mã BCD có kết quả lớn hơn 9                               |                                      | 41        |
| 2.5.3. Phép cộng BCD có dấu                                               |                                      | 41        |
| 2.6. CÁC HÀM ĐẠI SỐ LOGIC                                                 |                                      | 42        |
| 2.6.1. Định nghĩa về đại số Logic :                                       |                                      | 42        |
| 2.6.2. Các toán tử Logic                                                  |                                      | 43        |
| 2.6.3. Giản đồ Venn                                                       |                                      | 44        |
| 2.6.4. Phương pháp biểu diễn hàm logic                                    |                                      | 44        |

|                                                          |                       |    |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|----|
| <b>CHƯƠNG 3</b>                                          | <b>CÁC CỒNG LOGIC</b> | 50 |
| 3.1.KHÁI NIỆM CHUNG                                      |                       | 50 |
| 3.2 CÁC CỒNG LOGIC CƠ SỞ:                                |                       | 50 |
| 3.2.1. Cồng HOẶC (OR)                                    |                       | 50 |
| 3.2.2.Cồng VÀ (AND)                                      |                       | 51 |
| 3.2.3.Cồng KHÔNG (NO)                                    |                       | 51 |
| 3.3. CÁC CỒNG LOGIC GHÉP                                 |                       | 52 |
| 3.3.1.Cồng KHÔNG VÀ (NAND)                               |                       | 52 |
| 3.3.2.Cồng KHÔNG HOẶC ( NOR )                            |                       | 52 |
| 3.4. CỒNG KHÁC ĐẦU                                       |                       | 52 |
| 3.4.1 Cồng HOẶC loại trừ ( Exclusive OR )                |                       | 52 |
| 3.4.2 Cồng KHÔNG HOẶC loại trừ (Exclusive NOR )          |                       | 53 |
| 3.5. CỒNG LOGIC 3 TRẠNG THÁI TS (THREE STATE)            |                       | 55 |
| 3.6 CÁC MẠCH LOGIC CƠ BẢN                                |                       | 57 |
| 3.6.1. Họ DDL (Diode Diode Logic)                        |                       | 57 |
| 3.6.2 Họ Logic DTL (Diode Transistor Logic)              |                       | 57 |
| 3.6.3. Họ logic RTL (Resistor Transistor Logic)          |                       | 58 |
| 3.6.4. Cồng logic họ TTL (Transistor Transistor Logic)   |                       | 59 |
| 3.6.5 Cồng logic họ ECL ( Emitter Coupled Logic )        |                       | 60 |
| 3.7. CỒNG LOGIC CÓ ĐẦU RA 3 TRẠNG THÁI TS (THREE STATE): |                       | 61 |
| 3.8.CÁC KHỐI CỒNG LOGIC THÔNG DỤNG                       |                       | 62 |
| 3.8.1: Vi mạch logic loại TTL/LS:                        |                       | 62 |
| 3.8.2: Vi mạch logic loại CMOS:                          |                       | 63 |
| <b>CHƯƠNG IV</b>                                         | <b>TRIGGER</b>        | 64 |
| <b>CHƯƠNG IV</b>                                         | <b>TRIGGER</b>        | 64 |
| 4.1 KHÁI NIỆM CHUNG:                                     |                       | 64 |
| 4.1.1.Mô tả Trigger và hoạt động                         |                       | 64 |
| 4.1.2.Hoạt động của Trigger                              |                       | 64 |
| 4.1.3.Phân loại trigger                                  |                       | 66 |
| 4.3. TRIGGER RS (RSFF SET - RESET FLIP FLOP )            |                       | 67 |
| 4.3.1. RSFF điều khiển trực tiếp:                        |                       | 67 |
| 4.3.2. RSFF điều khiển đồng bộ:                          |                       | 68 |
| 4.3.3: Phương trình đặc trưng của RSFF:                  |                       | 69 |
| 4.4. TRIGGER JK (JUMP KEEP FLIP FLOP)                    |                       | 70 |
| 4.4.1 Ký hiệu:                                           |                       | 70 |
| 4.4.2 Sơ đồ logic:                                       |                       | 70 |
| 4.4.3.Tác dụng của các đầu vào đặc biệt:                 |                       | 71 |
| 4.5.TRIGGER D (DELAY FLIP FLOP )                         |                       | 72 |
| 4.5.1. Ký hiệu:                                          |                       | 72 |
| 4.5.2. Sơ đồ logic:                                      |                       | 72 |
| 4.5.3.Tạo DFF từ JKFF:                                   |                       | 73 |
| 4.6.TRIGGER T (TOGGLE)                                   |                       | 73 |
| 4.6.1. Ký hiệu:                                          |                       | 73 |
| 4.6.2. Tạo TFF từ JKFF:                                  |                       | 74 |
| 4.7: TRIGGER CHỦ - TÓ (MASTER – SLAVE)                   |                       | 74 |
| 4.7.1: Khái niệm:                                        |                       | 74 |

|                                                                                |            |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 4.7.2. RSFF chủ tớ:                                                            | 75         |
| <b>CHƯƠNG 5 CÁC HỆ LOGIC TỔ HỢP</b>                                            | <b>77</b>  |
| 5.1. KHÁI NIỆM                                                                 | 77         |
| 5.2. MÃ HOÁ                                                                    | 78         |
| 5.2.1 Khái niệm:                                                               | 78         |
| 5.2.2. Bộ mã hóa thập phân- BCD77                                              | 78         |
| 5.2.3. Bộ mã hóa bát phân – nhị phân                                           | 81         |
| 5.3. GIẢI MÃ                                                                   | 81         |
| 5.3.1 Khái niệm                                                                | 81         |
| 5.3.2. Bộ giải mã nhị-bát phân                                                 | 81         |
| 5.3.3. Bộ giải mã BCD ra thập phân                                             | 82         |
| 5.4. CÁC HỆ CHUYỂN ĐỔI MÃ                                                      | 83         |
| 5.4.1. Bộ chuyển đổi mã BCD ra mã 7 thanh (seven segment)                      | 83         |
| 5.4.2. Chuyển đổi mã hệ 2 – Gray                                               | 86         |
| 5.4.3. Chuyển đổi mã Gray sang nhị phân                                        | 87         |
| 5.5. BỘ SO SÁNH:                                                               | 88         |
| 5.5.1: Khái niệm:                                                              | 88         |
| 5.5.2. Bộ so sánh hai số nhị phân 1 bit                                        | 88         |
| 5.6 MẠCH SỐ HỌC:                                                               | 90         |
| 5.6.1. Mạch bán cộng                                                           | 90         |
| 5.6.2. Mạch cộng toàn phần (full Adder)                                        | 91         |
| <b>CHƯƠNG 6 HỆ LOGIC TUẦN TỰ</b>                                               | <b>94</b>  |
| 6.1. KHÁI NIỆM                                                                 | 94         |
| 6.1. KHÁI NIỆM                                                                 | 94         |
| 6.2. BỘ ĐẾM                                                                    | 94         |
| 6.2.1: Bộ đếm không đồng bộ                                                    | 95         |
| 6.2.2. bộ đếm đồng bộ                                                          | 99         |
| 6.3. BỘ GHI DỊCH (Shift Register)                                              | 102        |
| 6.3.1. Bộ ghi dịch một hướng:                                                  | 102        |
| 6.3.2. Bộ ghi dịch hai hướng:                                                  | 103        |
| 6.3.3. Bộ ghi dịch dùng vi mạch:                                               | 104        |
| 6.3.4. Bộ ghi dịch làm bộ đếm vòng                                             | 104        |
| <b>CHƯƠNG 7 CHUYỂN ĐỔI TÍN HIỆU</b>                                            | <b>106</b> |
| 7.1. TÍN HIỆU TƯƠNG TỰ VÀ TÍN HIỆU SỐ                                          | 106        |
| 7.2. BỘ BIẾN ĐỔI SỐ - TƯƠNG TỰ                                                 | 106        |
| 7.2.1. Khái niệm                                                               | 106        |
| 7.2.2. Bộ biến đổi số - tương tự loại điện trở trọng lượng (weighted resistor) | 109        |
| 7.2.3. Bộ biến đổi số tương tự loại điện trở $R - 2R$                          | 112        |
| 7.2.4. Độ phân giải                                                            | 114        |
| 7.2.5: Vi mạch chuyển đổi số - tương tự.                                       | 114        |
| 7.3. BỘ BIẾN ĐỔI TƯƠNG TỰ - SỐ                                                 | 115        |
| 7.3.1 Khái niệm                                                                | 115        |
| 7.3.2 Bộ biến đổi Tương tự - Số ADC:                                           | 116        |